ẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

IÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 2-2010 (106)
NĂM THỨ 20

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM
và mười hai điều nguyện

TỊNH ĐỘ
TAM TƯ LƯƠNG

Phúc đức tại Mẫu

TỨ DIỆU ĐẾ
từ góc độ phương pháp luận khoa học

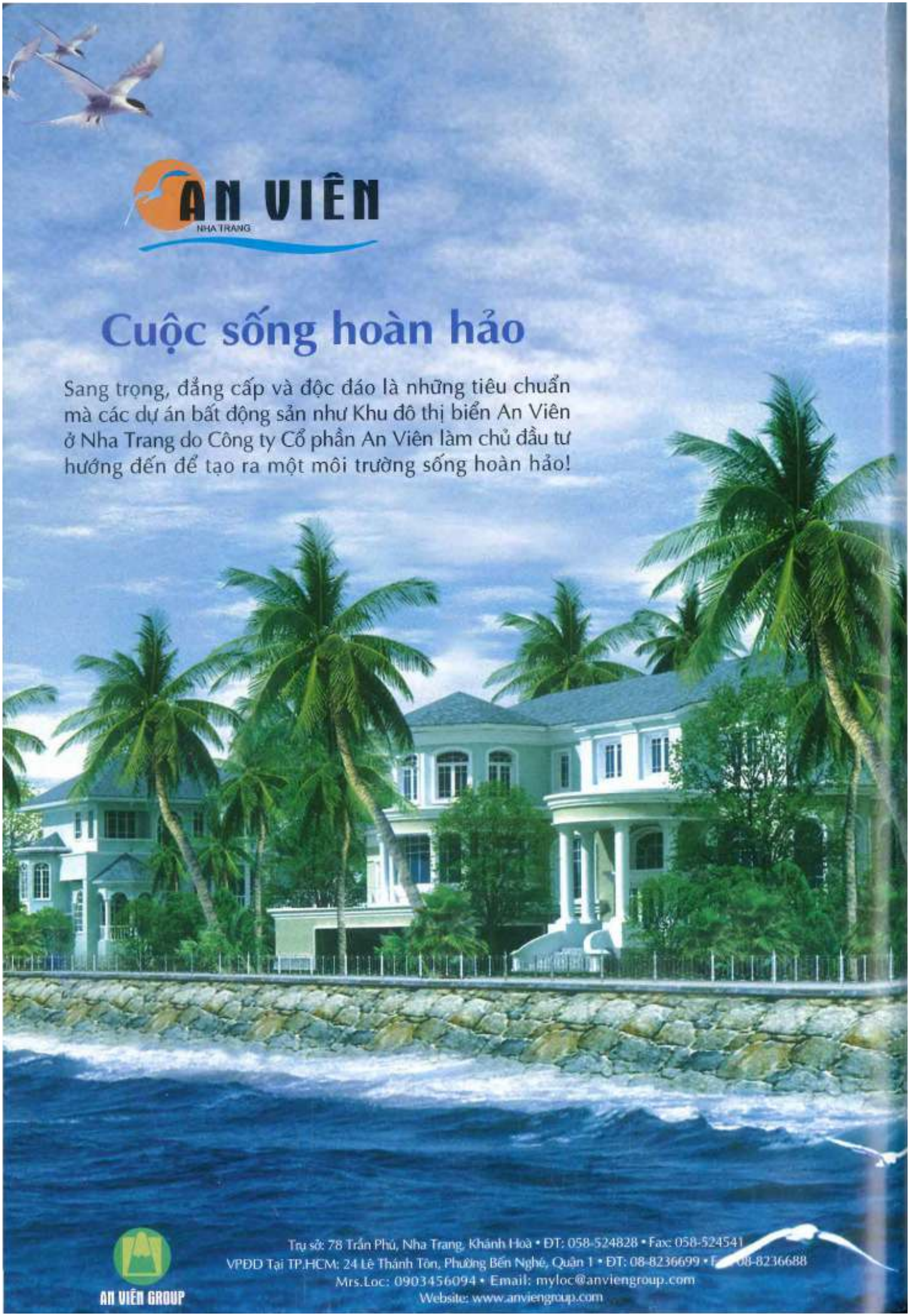
AN VIÊN
NHA TRANG
Cuộc sống hoàn hảo
Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!
AN VIÊN GROUP
Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPĐD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • F 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com

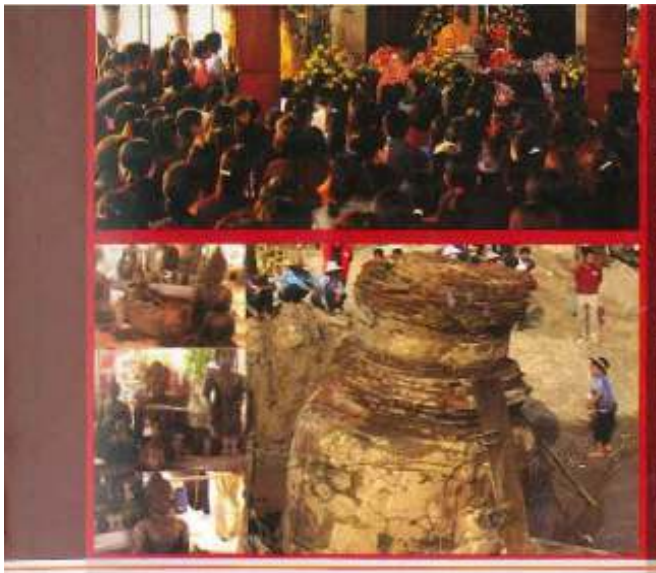

Tổng biên tập
Thượng tọa THÍCH THANH DUỆ

Phó tổng biên tập
Thượng tọa THÍCH THANH NHIỀU
Thượng tọa THÍCH GIA QUANG
Đại đức THÍCH ĐỨC THIỆN
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban biên tập
THÍCH ĐÀM HINH
HÀ VIỆT ANH
TRẦN THỊ KIM CHI
TRẦN THUÝ NGA

Trình bày
LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh
PHÙNG ANH TUẤN

Hội đồng cố vấn
Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ
Hoà thượng THÍCH THANH TỨ
Giáo sư VŨ KHIÊU
Giáo sư HÀ VĂN TẤN
Giáo sư PHẠM MINH HẠC
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DƯ
Ông BÙI HỮU DƯỢC

Toà soạn và trị sự
CHÙA QUÁN SỨ
Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39423887
Email: phathocvietnam@gmail.com
Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam
CHÙA VĨNH NGHIÊM
Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM
Đại đức Thích Thanh Phong
Điện thoại: 08. 38 483 153
Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại
Công ty In và Văn hoá phẩm

Giá: 15.000đ

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

TRONG SỐ NÀY

GIÁO LÝ

Bồ Tát Quán Thế Âm và mười hai điều nguyện 3
Tịnh độ tam tư lương (Phần 2) 7

LỊCH SỬ - TƯ TƯỞNG

Báo chí Phật giáo những năm 1947-1954 12
Phật giáo với trách nhiệm dân tộc trong lịch sử và hiện nay 15

Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

Văn hóa giáo dục Phật giáo 19
Tứ diệu đế từ góc độ phương pháp luận khoa học 24
Giữ gìn văn hóa trong lễ hội chùa 28

1000 NĂM THĂNG LONG

Tịch Truyền, Chiếu Khoan - Hai vị Thiền sư chùa Vân Trai 31
Di sản nhạc lễ Hà Nội cần được bảo tồn và phát huy trong bối cảnh toàn cầu hóa 33

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Những lợi ích của Tri túc 37
Tiếng Kinh chiều 38
Phúc đức tại mẫu 40
Thơ thiền 41
Rằm tháng giêng đi chùa 42

PHÁP THOẠI

Đối diện cái chết 43

PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Những hang động linh thiêng nhất thế giới 48
Thế giới 60 ngày qua 50

PHÓNG SỰ ẢNH CUNG NGHINH XÁ LỢI 52
TRA CỨU + PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG 54
ẤN TỐNG KINH SÁCH 55
SƯU TẦM TRỌN BỘ + ĐẶT BÁO 56

Bồ tát Quán Thế Âm mọi người quen gọi với cái tên ngắn gọn là Quán Âm Bồ tát. Ngài là vị Bồ tát rất gần gũi với Phật tử Việt nam và Phật tử các nước theo Phật giáo Đại thừa. Nhiều người tôn xưng Ngài với tên gọi thân mật, kính trọng Phật bà, Phật bà nghìn mắt, nghìn tay hay Phật bà Quán Âm. Vì muốn cứu độ chúng sinh mà Ngài phát khởi lòng đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn nên Bồ tát còn có nhiều danh hiệu khác nhau tương ứng với các bản nguyện của Ngài.

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM
và mười hai điều nguyện

● Thượng tọa **Thích Thanh Duệ**

Theo kinh Đại Bát Nhã hay Bát Nhã tâm kinh : Quán Tự Tại Bồ tát thực hành sâu xa phép quán Bát nhã ba la mật, soi thấy 5 uẩn *(sắc, thụ, tưởng, hành và thức)* đều không, hiểu được tính không của vạn pháp, vạn vật không có thực tướng, thực thể vì thế vượt qua được tất cả khổ ách, tai nạn nên gọi Ngài là Quán Tự Tại Bồ tát.

Theo Kinh Lăng nghiêm, khi Phật hỏi về phương pháp tu tập để chứng được viên thông, Bồ tát Quán Thế Âm đã trình bầy tu tập theo phép quán âm thanh, từ nơi nhĩ căn mà chứng được viên thông nên Ngài có danh hiệu là Quán Thế Âm.

Theo kinh luận Tịnh Độ tông, Bồ tát Quán Thế Âm cùng Bồ tát Đại Thế Chí thường theo hầu Đức Phật A Di Đà để trợ giúp Phật, giáo hóa và cứu độ chúng sinh về thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Theo Kinh Nhất thiết công đức trang nghiêm vương và Kinh Thanh tịnh Quán Thế Âm phổ hiện đà la ni của Mật tông thì cho rằng Bồ tát là thị giả của đức Phật Thích Ca Mâu Ni...

Căn cứ theo rất nhiều kinh sách khác Quán Âm là cổ Phật, thành Phật đã từ lâu, nay theo nguyện lực ứng hiện tại thế gian để cứu độ chúng sinh.

Quán Thế Âm tiếng Phạn Avalokitesvara, âm Hán là A phược lô chỉ đế thấp phạt la.

Bồ tát là chỉ địa vị tu tập theo Bồ tát thừa, tu tập Lục độ, Tứ nhiếp pháp...

Ở Việt nam có sự tích Phật bà Quan Âm chùa Hương (Hà Tây cũ), chùa Hương (Hà Tĩnh), Quan Âm Thị Kính *(Truyện cổ Việt Nam)*... Cho đến ngày nay, tượng Bồ tát Quán Thế Âm được dựng hầu khắp các chùa trong cả nước.

Chúng ta tìm hiểu về Ngài qua Phẩm thứ 25: Quán Thế Âm Bồ tát Phổ môn phẩm còn được gọi riêng là Kinh Phổ môn, trong Kinh Diệu Pháp Liên hoa:

"... Phật bảo Ngài Vô Tận ý: Nếu có vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sinh chịu các khổ não, nghe danh hiệu Quán Thế Âm, một lòng xưng danh hiệu thì Bồ tát Quán Thế Âm tức thời quán xét giọng tiếng của người xưng danh hiệu kia, họ được giải thoát...".

Bồ tát Quán Thế Âm được tôn xưng là Viên Thông Đại sỹ hay Viên Thông giáo chủ và Ngài có một số điểm đặc biệt đáng chú ý là có 32 ứng thân, 2 thứ cầu nguyện, 7 tai nạn cứu thoát và 12 điều phát nguyện như sau:

Thứ nhất: Ba mươi hai ứng thân

1. Nếu có chúng sinh nào mong cầu thấy được thân Phật để phát khởi lòng tin và được nghe Phật thuyết pháp hóa độ, Bồ tát liền hiện thân Phật để vì họ nói pháp.
2. Nếu có chúng sinh nào mong muốn được thấy thân Duyên Giác mà được độ thoát, liền hiện thân Duyên giác mà vì họ nói pháp.
3. Nếu có chúng sinh nào đáng dùng thân Thanh văn để được độ thoát, liền hiện thân Thanh văn mà vì họ nói pháp.
4. Nếu có chúng sinh nào đáng dùng thân Phạm vương để được độ thoát, liền hiện thân Phạm vương mà vì họ nói pháp.
5. ... Hiện thân Đế Thích vì họ nói pháp.
6. ....Hiện thân Tự Tại Thiên vì họ nói pháp.
7. ... Hiện thân Đại Tự Tại Thiên vì họ nói pháp.
8. ... Hiện thân Thiên Đại Tướng Quân vì họ nói pháp.
9. ... Hiện thân Tỳ Sa Môn vì họ nói pháp.
10. ... Hiện thân Tiểu Vương vì họ nói pháp.
11. ... Hiện thân Trưởng giả vì họ nói pháp.
12. ... Hiện thân Cư sĩ vì họ nói pháp.
13. ... Hiện thân Tể quan vì họ nói pháp.
14. ... Hiện thân Bà la môn vì họ nói pháp.
15. ... Hiện thân Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ni vì họ nói pháp.
16. ... Hiện thân vợ của Trưởng giả vì họ nói pháp
17. ... Hiện thân người vợ của Cư sĩ.
18. ... Vợ Tể quan.
19. ... Vợ Bà la môn vì họ nói pháp.
20. ... Hiện thân Đồng nam vì họ nói pháp.
21. ... Hiện thân Đồng nữ vì họ nói pháp.
22. ... Hiện thân Trời
23. Rồng
24. Dạ xoa
25. Càn thát bà
26. A tu la
27. Ca lâu la
28. Khẩn na la

29. Ma hầu la già
30. Nhân
31. Phi nhân vì họ mà nói pháp.
32. Hiện thân Thần cầm chày kim cương vì họ mà nói pháp.

Thứ hai: Bồ tát Quán Thế Âm còn có sức uy thần cứu độ cho chúng sinh qua khỏi 7 tai nạn, nguy hiểm đến tính mạng:

1. Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sinh phải chịu mọi sự khổ não, được nghe danh hiệu Bồ tát, Ngài liền cứu họ được độ thoát khỏi.
2. Nếu có người chuyên trì tên hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, dù bị rơi vào trong lửa lớn không bị lửa làm hại.
3. Nếu vào trong biển lớn trôi dạt vào nước quỷ La sát, quỷ không làm hại được.
4. Nếu có người sắp bị kẻ cầm dao gậy làm hại... được giải thoát.
5. Nếu ở trong khắp ba nghìn đại thiên quốc độ, trong đó đầy dẫy quỉ Dạ xoa, La sát muốn làm não hại người, khi nghe người đó xưng tên hiệu Bồ tát Quán thế Âm, những quỉ ác la sát kia còn không dám lấy con mắt dữ nhìn người ấy, huống chi lại dám làm hại.
6. Nếu có người dù có tội hay không có tội mà bị gông cùm, xiềng xích, trằng trói nơi mình. Xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm thì xiềng xích kia thảy đều đứt nát, liền được giải thoát.
7. Nếu trong cõi tam thiên đại thiên đầy dẫy giặc oán, có một người chủ lái buôn cùng với những người khác xưng danh hiệu Bồ tát, thì được Bồ tát dùng pháp vô úy cứu giúp liền được độ thoát.

Thứ ba: Bồ tát Quán Thế Âm có uy thần thế lực rộng lớn ban cho chúng sinh sự mong cầu lớn lao trong đời gọi là nhị cầu:

1. Nếu có chúng sinh nào nặng lòng dâm dục, lòng sân hận, lòng si mê thường cung kính niệm Bồ tát liền khỏi được tham, sân và si mê.
2. Nếu có ai muốn cầu mong có con trai nối dõi tông đường hoặc cầu có con gái hiền hậu nết na, nhờ nhân trước đã trồng cội phúc, lại lễ bái cúng dàng Bồ tát Quán Thế Âm, thì liền sinh con trai có phúc đức trí tuệ, con gái xinh xắn đoan trang và được mọi người yêu mến kính trọng.

Đây là hai điều quan trọng trong cuộc sống mà ai ai cũng hằng mong ước. Người đời thường bị khổ đau, phiền não luẩn quẩn trong vòng sinh tử, luân hồi chỉ vì ba độc: tham, sân và si mê *(Căn bản phiền não)* là cội gốc vô minh làm chúng sinh chìm đắm nơi bể khổ. Biết niệm Bồ tát Quán Thế Âm là chúng sinh đã hướng thiện, đã biết tu tập theo Lục độ Ba la mật, Tứ nhiếp pháp học Bồ tát Đạo, tu Bồ tát hạnh, theo con đường Giới - Định - Tuệ để trở về với Phật tính của mình. Những chúng sinh ấy chắc chắn sẽ được Tâm giải thoát, trí tuệ được phát triển sẽ có ngày được giác ngộ không còn bị vô minh, phiền não.

Khi còn sống trong cảnh luân hồi, con người thường tham muốn về của cải, vật chất, muốn có con cái kế thừa tài sản, nối tiếp dòng sinh tử luân hồi. Đặc biệt là cầu mong sinh con trai để nối tiếp dòng huyết thống. Người đời còn cho rằng "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" vì vậy họ rất đau khổ khi xây dựng gia đình mà không có con cái đặc biệt là không có con trai. Phật dạy chúng sinh muốn thoát khỏi khổ não, sinh tử luân hồi, phải đoạn tận ái dục, dòng sinh tử mới chấm dứt. Khi chúng sinh đã biết niệm tới danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm là đã biết quay về với bản tính thanh tịnh nhiệm mầu sẵn có của mình thì không còn ham muốn sinh con trai, con gái để tiếp nối sinh tử phiền não nữa. Trong cuộc sống nhiều gia đình sinh con đẻ cái vất vả nhọc nhằn mà đã chắc gì có được những người con hiếu thảo, được nhờ vả lúc tuổi già đâu? Hay lại gặp những người con ngỗ nghịch nghiện ngập, tội lỗi, tù đầy làm mẹ cha đau khổ... Người biết tu tập là biết niệm đến danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm và chỉ còn một niềm cầu mong cho kiếp này, kiếp sau được đầy đủ nhân duyên gặp Phật, Pháp và Tăng, có nhiều thuận duyên tu tập để giải thoát sự ràng buộc của cuộc sống gia đình, hay đây là được giải thoát về Thân. Đến khi đó dù có sinh con trai hay con gái thậm chí không sinh con cái tâm hồn vẫn thanh thản không phiền não. Người đó biết tu tập nên không còn tâm phân biệt kẻ thân người xơ, không còn ân, oán nữa thì tất cả đều coi nhau như ruột thịt anh em một nhà, chẳng còn lo chi khi tắt lửa tối đèn, khi ốm đau tật bệnh.

Thứ tư: Bồ tát Quán Thế Âm có những uy đức tự tại to lớn cứu độ chúng sinh như vậy còn do đời quá khứ Ngài phát mười hai điều thệ nguyện lớn lao để thành tựu đại nguyện cứu khổ, cứu nạn:

1. Bồ tát tu tập phát thệ nguyện rộng lớn thành tựu được danh hiệu là Viên Thông giáo chủ, Quán Tự Tại và thành Phật đã lâu hiệu là Quán Âm Như Lai.

- Viên, Thông, Thường là ưu việt của tính Nghe, khi nhĩ căn (tai) tiếp xúc với thanh trần (âm thanh) có đủ 9 duyên thì Nhĩ thức phát sinh. Bồ tát phát nguyện tu theo pháp môn quán âm thanh chứng được nhĩ căn viên thông và quán tính không của vạn pháp soi thấy 5 uẩn đều không vượt qua mọi tai nạn khổ nên hiệu là Quán Tự Tại.

2. Bồ tát nguyện thường ở Nam Hải với tâm không e ngại luôn sẵn sàng cứu giúp chúng sinh. Biển khổ mênh mông chúng sinh chìm đắm, Bồ tát ở nơi đó với tấm lòng đại từ, đại bi cứu độ. Nam ở đây là cõi Nam diêm phù đề, phương nam cũng là phương ly chỉ cho Trí tuệ, những ai hướng về Trí tuệ mà tu tập cộng với sức gia trì, đại nguyện của Bồ tát thì chúng sinh ấy chắc chắn được độ thoát.

3. Bồ tát luôn theo âm thanh cầu khẩn mà đến cứu khổ cho chúng sinh nên Ngài thường ở cõi Sa bà nơi còn nhiều đau khổ, tăm tối để độ thoát cho chúng sinh. Do nghiệp báo nhiều đời gây nên mà chúng sinh chịu đắm chìm nơi u tối. Một khi chúng sinh đã biết quay đầu, phát tâm Bồ đề thì sẽ có ngày được giải thoát.

4. Bồ tát có khả năng đoạn trừ mọi mối nguy hiểm cho chúnh sinh như tà ma quấy nhiễu, yêu quái gây hại cho chúng sinh, người tu hành ở mọi nơi, mọi lúc. Khi đang là

phàm phu còn bị vô minh che lấp phải có minh sư hướng dẫn chỉ bảo. Nếu chúng sinh biết hướng thiện, biết nghe theo thì chắc chắn thoát được mọi sự nguy hiểm.

5. Bồ tát cầm bình Cam lộ, cành Dương liễu để dập tắt lửa độc tham sân si cho chúng sinh được thanh tịnh, mát mẻ. Sở dĩ chúng sinh bị lửa phiền não thiêu đốt đêm ngày, vì luôn chạy theo tham dục. Vọng tâm như tâm viên, ý mã rong ruổi ngày đêm, kiếp này sang kiếp khác nhờ giọt nước Dương chi dập tắt lửa phiền não mà thân tâm được thanh tịnh, an lạc.

6. Bồ tát thực hiện Tâm bình đẳng với tất cả các loài chúng sinh. Với tâm đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả Ngài phát nguyện độ thoát tất cả, không phân biệt hữu tình hay vô tình chúng sinh.

7. Bồ tát ngày đêm tư duy sẵn sàng cứu vớt chúng sinh để họ không bị tổn hại. Ngài phát nguyện phá bỏ hết 3 cõi khổ đau nơi : Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh hay cứu vớt tất cả chúng sinh bị chịu tội ở Tam đồ : hỏa đồ, huyết đồ và dao trượng đồ.

8. Những chúng sinh đang bị gông cùm giam giữ, hay tù tội, Nếu biết hướng về phương Nam nơi núi Phổ đà cầu nguyện, niệm danh hiệu Bồ tát, Ngài liền dùng sức uy thần cứu cho thoát ngục. Những người tội nhân do gây ác nghiệp nếu biết ăn năn hối cải, cộng với sức đại nguyện của Bồ tát lo gì mà không được thoát khỏi gông cùm.

9. Chúng sinh chìm đắm trong biển khổ, Bồ tát xin nguyện tạo ra những con thuyền Trí tuệ, Bát nhã đưa hết chúng sinh qua biển khổ. Căn cơ chúng sinh khác nhau vì vậy sự đau khổ cũng không giống nhau, thực hành Bồ tát đạo là tùy theo căn cơ chủng tính chúng sinh mà phương tiện nói pháp. Khi còn trong vòng sinh tử luân hồi tam giới thì còn vô minh tạo nghiệp và phải chịu mọi khổ đau phiền não. Biển khổ ấy chúng sinh tự tạo và tự chịu lấy, Đại nguyện của Bồ tát là độ hết chúng sinh nhưng đây chỉ là tha lực, chính chúng sinh phải tự mình tinh tiến nỗ lực mới có thể vượt qua biển khổ. Chính đức Phật cũng dạy rằng: *"Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi"*. Nếu kết hợp được sự tinh tiến của người tu tập với đại nguyện của Bồ tát, chắc chắn chúng sinh được độ thoát.

10. Nếu chúng sinh niệm Phật cầu sinh về thế giới Tây Phương cực lạc của Đức Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Âm nguyện túc trực bên Phật Di Đà cầm tràng phan bảo cái đón họ về Tịnh độ. Theo Tịnh độ tông phải có ba yếu tố cần thiết là Tín, Nguyện và Hành với sự tinh tiến hành trì của hành giả, thêm đại nguyện của Phật A Di Đà và thệ nguyện của Bồ tát Quán Âm lo gì hành giả tu Tịnh Độ không được vãng sinh về Tây Phương. Hoặc niệm Phật đến nhất tâm bất loạn, hiểu được Tự tính Di Đà - Duy tâm tịnh độ thì ngay nơi thế giới Sa bà này đã có quốc độ thanh tịnh *(Tâm tịnh tắc quốc độ tịnh)*.

11. Thệ nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm được thân cận Phật Di Đà ở cảnh giới Cực lạc để cứu độ chúng sinh, đại nguyện này được Phật A Di Đà thụ ký, và hình ảnh Tây phương tam Thánh là không thể thiếu được trong tâm niệm người tu theo Pháp môn niệm Phật của Tịnh độ tông.

12. Nhân địa tu hành của Bồ tát phát 12 đại nguyện và

được thực hiện như thế trong quá trình tu tập được thành tựu nên Bồ tát Quán Thế Âm có thân tướng trang nghiêm không ai sánh bằng. Chính vì thế mà Bồ tát rất gần gũi với chúng sinh nam cũng như nữ, già như trẻ không phân biệt một chúng sinh nào, hơn thế nữa Bồ tát còn được gọi là mẹ hiền Quán Thế Âm.

Nhìn chung, Bồ tát Quán Thế Âm có uy thần lớn, có đại nguyện lực nên đâu đâu cũng có tượng thờ Ngài. Quán Âm Như lai thành Phật đã rất lâu, nhưng Ngài có đại nguyện hóa thân thành Bồ tát, thành thân hình người nữ để gần gũi mà cứu độ chúng sinh như lòng mẹ bao la, thương con không bao giờ tính kể.

Trong hiện thực cuộc sống, chúng ta còn nhiều vất vả gian nan, hãy noi gương Bồ tát Quán Thế Âm mà phấn đấu vươn lên vượt qua khó khăn gian khổ. Hãy nhẫn nhục nhận phần khó khăn, gian khổ, thua thiệt về mình, nhường thuận lợi cho mọi người như gương Bồ tát Quán Âm Thị Kính. Hãy theo 12 nguyện lớn của Bồ tát Quán Thế Âm mà giúp đỡ những người tàn tật, trẻ em mồ côi, cơ nhỡ, lang thang, người già cô đơn, không nơi nương tựa... Hãy học tập gương Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả mà Bồ tát Quán Thế Âm đã phát nguyện và còn đang thực hiện, đừng sát hại sinh linh, hủy diệt môi trường, sự sống mà mọi người hãy góp phần mình tạo dựng xã hội an vui, cho thế giới hòa bình, chúng sinh được lợi lạc.

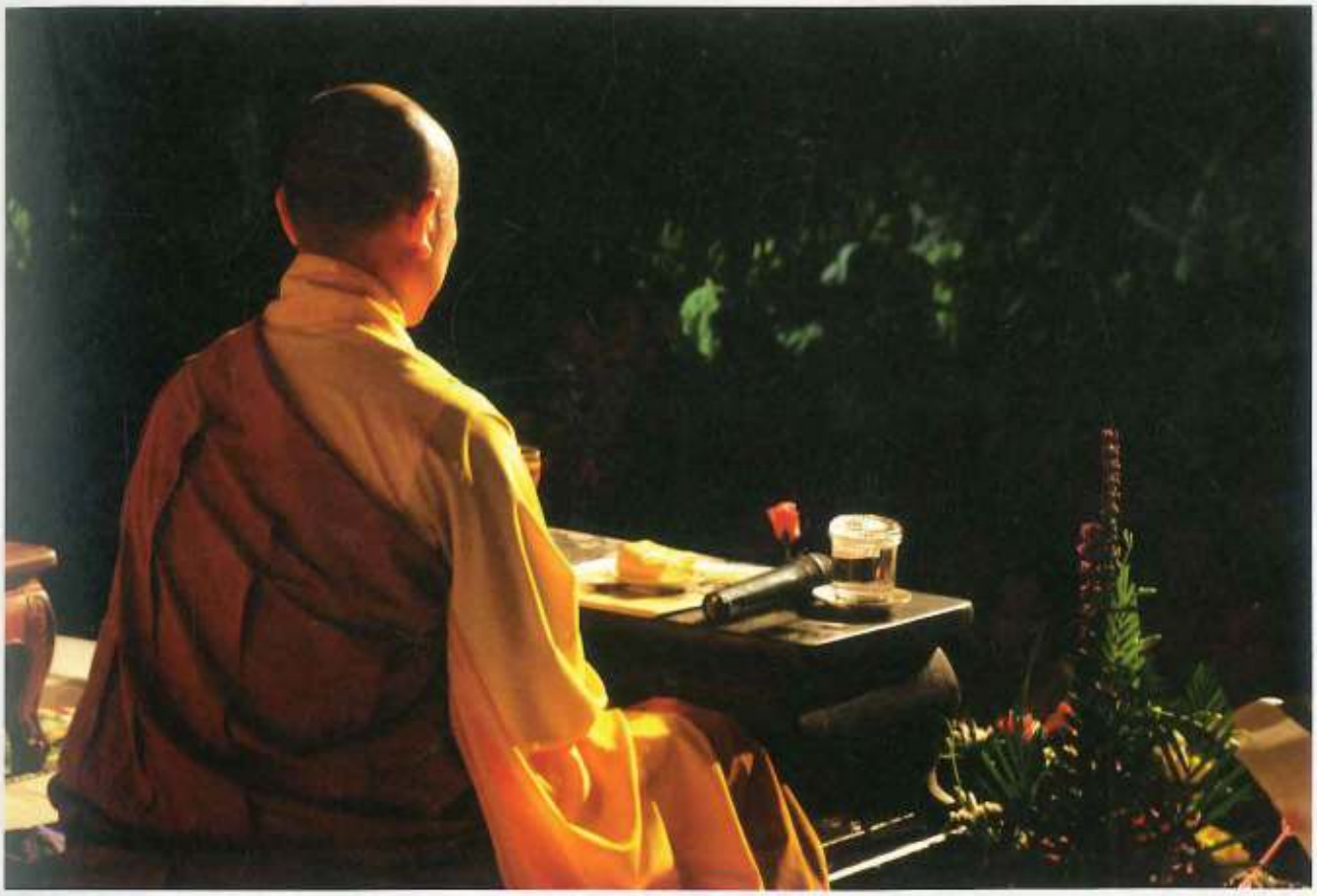

Ảnh: Thích Giác Thông

TỊNH ĐỘ TAM TƯ LƯƠNG

(TÍN - NGUYỆN - TRÌ DANH)

PHẦN 2 - Tiếp theo kỳ trước

● Tỳ kheo **Thích Tiến Đạt**

4. TÍN QUẢ

Đại sư Ngẫu ích nói: *"Tín quả giả, thâm tín Tịnh Độ chư thiên tụ hội, giai tòng niệm Phật tam muội đắc sinh, như chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu, diệc như ảnh tất tuỳ hình, ưởng tất ứng thanh, quyết vô hư khí, thị danh tín quả"*[1].

Mười phương chúng sinh lấy tín nguyện trì danh làm nhân cảm ứng; lấy sức hoằng thệ nguyện của Phật Di Đà làm duyên năng ứng, nhân duyên đầy đủ, thành tựu đại sự vãng sinh. Trời người Thánh chúng ở cõi Tây Phương Tịnh Độ, đều do niệm Phật mà được sinh, nhân như vậy, quả như vậy. Kẻ phàm phu đối nghiệp vãng sinh đến cõi Tây Phương Phàm Thánh Đồng Cư, tức là cùng với những bậc pháp thân Đại Sỹ hội họp một nơi, cùng nắm tay nhau vui vẻ mà đi. Một khi sinh về cõi nước kia, viên chứng tam bất thoái chuyển; trong niệm bất thoái liền có thể siêu vượt 41 quả vị nhất sinh bổ xứ thành tựu Phật quả chẳng thể nghĩ bàn.

Tây Phương Cực Lạc thế giới Phàm Thánh Đồng Cư độ, là lưu xuất từ chủng trí của Phật Di Đà, do tịnh nghiệp của hành giả mà chiêu cảm hiện ra trong tự tính Thanh tịnh vốn có của mỗi người. Dùng tâm chẳng thể nghĩ bàn mà trì niệm danh hiệu Phật chẳng thể nghĩ bàn tạo thành cõi Phàm Thánh Đồng Cư chẳng thể nghĩ bàn. Diệu nhân diệu quả, như vang theo tiếng, như bóng theo hình, nhờ đó khế nhập mà sinh tâm thâm tín gọi là Tín quả vậy.

5. TÍN SỰ

Đại Sư Ngẫu ích nói: *"Tín sự giả, Thâm tín chỉ kim hiện tiền nhất niệm bất khả tận cố, y tâm sở hiện thập phương thế giới, diệc bất khả tận thực hữu Cực Lạc quốc, tại thập vạn ức độ ngoại, tối cực thanh tịnh trang nghiêm, bất đồng trang sinh ngụ ngôn, thị danh tín sự"*.

Sự và Lý là cặp phạm trù đối xứng: Sự là chỉ cho sự pháp giới; Lý là chỉ cho Lý pháp giới. Tín sự tức là lấy cảnh giới

Ảnh: Thích Giác Thông

làm sự, cảnh do tâm hiện, thâm tín tâm ấy vô cùng vô tận, cảnh giới nương vào tâm mà hiện bầy cũng vô cùng vô tận. Từ cõi này về Tây Phương thực có thế giới Cực Lạc hết sức thanh tịnh, trang nghiêm.

Căn cứ vào tâm lượng của phàm phu mà quan sát thì khoảng cách 10 vạn ức cõi nước Phật có thế giới Cực Lạc thì quả là quá xa xôi. Nếu dùng Phật nhãn mà quan sát thì Sa Bà và Cực Lạc lại quá gần. Như trong Kinh Hoa Nghiêm có nói trong Hoa tạng thế giới có 20 tầng thế giới chủng, Cực Lạc và Sa Bà đều cùng ở tầng thứ 13, hai cõi này hướng vào nhau, nếu đem so với *"Thập bất khả thuyết, bất khả thuyết Phật sái cực vi trần số thế giới"* thì 10 vạn ức cõi Phật trở nên hết sức nhỏ bé.

Nếu hay thâm tín thực sự có Cực Lạc thế giới tồn tại, chứng tỏ có túc thế thiện căn sâu dầy. Trong kinh nói: *"Nếu có thể tin những sự như vậy, nên biết người đó bất khả tư nghì, chỗ được quả báo cũng chẳng thể tư nghì"*[2]

Hành giả Tịnh Độ nên tự tôn, tự khẳng định, trân trọng và tăng thượng thiện căn thù thắng đó, niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ.

6. TÍN LÝ

Đại sư Ngẫu ích nói: *"Tín lý giả; thâm tín thập phương thập ức độ, thực bất xuất hiện tiền giới nhĩ nhất niệm chi ngoại. Dĩ ngộ hiện tiền nhất niệm tâm tính, thực vô ngoại cố. Hiện thâm tín: Tây Phương y - chính, chủ - bạn, giai ngộ hiện tiền nhất niệm sở hiện ảnh. Toàn sự tức lý, toàn vọng tức chân, toàn tu tức tính, toàn tha tức tự. Ngã tâm biến cố, Phật tâm diệc biến, nhất thiết chúng sinh tâm tính diệc biến. Thí như nhất thiết thiên đăng quang quang hỗ biến, trùng trùng giao tiếp, bất tương phương ngại, thị danh tín lý"*[3].

Tín lý tức là lấy pháp giới làm lý pháp giới cũng tức là thực tướng, là chân tâm, là Như Lai tạng. Đại sư Ngẫu Ích giải thích là toàn thể đại dụng của nhất chân Pháp giới ở nơi tâm tính người ta, từ thể khởi dụng, tịch - chiếu bất nhị, sâu xa hiển bầy Tịnh Độ nhiều tầng lý thể đầy đủ cả 4 pháp giới như trong Hoa Nghiêm đã nói.

a) Lý pháp giới: Nhất niệm tâm tính tức là chân như tự tính, tức là Pháp giới lý thể. Hết thảy muôn pháp đều là tâm thể của người ta, chẳng rời muôn pháp mà riêng có tâm thể. Sự xa cách từ cõi này đến Cực Lạc là 10 vạn ức cõi nước Phật. Vô lượng cảnh giới đó, thực chẳng rời khỏi một niệm tâm tính hiện tiền của mỗi người. Lấy hiện tiền tâm tính một niệm của con người ta tuy nhiên là nhỏ bé, thể của nó tức là pháp giới, bản lai rộng lớn biến khắp, thực không có gì ở ngoài nó. Lý thể thu nhiếp tướng dụng, Tây Phương Tịnh Độ sự tướng chủng chủng trang nghiêm, thứ thứ Thần thông diệu dụng đều quy về *"Lý pháp giới"* cả.

b) Sự pháp giới: Tây Phương Cực Lạc thế giới y báo, chính báo trang nghiêm. Đức giáo chủ A Di Đà cùng các vị Bồ Tát, Thánh chúng đều là hình ảnh hiện lên trong một niệm tâm tính hiện tiền của người ta. Tâm tính như tấm gương, như mặt nước, Tây Phương Tịnh Độ như những hình ảnh hiện ra trong gương, trong nước. Muôn vật và tâm thể tịch tĩnh bất tức bất ly, năng hiện, sở hiện, thuần là chân tâm, hình ảnh tuy nhiều muôn hình muôn vẻ nhưng đều là thực tướng.

c) Sự lý vô ngại pháp giới: Sự y lý mà hình thành, lý do sự mà hiển bầy, sự tướng có sinh diệt khác nhau, lý thể thì không sinh diệt sai biệt. Hết thảy chúng sinh điên đảo vọng tưởng, hoàn toàn là pháp thân của Chư Phật. Nương vào tính đức mà khởi tu đức, toàn thể tu đức tức là tính đức. Tu đức có công, tính đức mới hiển bầy, thế giới Tây Phương Cực Lạc một mảy may thứ thứ trang nghiêm, đương thể tức là Diệu Minh chân tâm của Đức Phật A Di Đà tức là pháp thân vô vi chân thực trí tuệ. Sở dĩ Tây Phương Tịnh Độ vô lượng trang nghiêm ắt phải đủ diệu dụng *"Nhờ sự mà hiển bầy vạn pháp, trụ nơi tướng mà chứng thật tướng"*.

d) Sự sự vô ngại pháp giới: Chân tâm thường trụ của người ta vắng lặng sáng soi, biến mãn khắp mười phương, cũng hiện khắp cả Tây Phương Cực Lạc. Chúng sinh ở cõi Sa Bà tuy mê hoặc, vọng tưởng điên đảo, song một niệm chí thành phát nguyện vãng sinh, thì trong ao báu ở thế giới Cực Lạc đã nảy mầm một bông sen. Khi lâm chung, không phải trải qua thân trung ấm, thác sinh trong hoa sen ở Tịnh Độ. Như vậy tâm tính phàm phu biến nhập Cực Lạc Tịnh Độ. Những người đó sinh vào cõi *"Phàm Thánh Đồng Cư độ"* tức viên thành sinh về cả bốn cõi Tịnh Độ. Điều đó chứng minh rằng tâm tính cũng biến khắp cả bốn cõi Tịnh Độ Cực Lạc, chỉ là phụ thuộc vào trình độ đoạn hoặc chứng chân mà hiện ra cảnh giới khác nhau. Phật - Tâm - Chúng sinh như Đại viên kính và Ma-Ni châu chiếu soi thu nhiếp lẫn nhau. Chư Phật - Nội tâm - Chúng sinh, trần trần đều là thế giới Cực Lạc; Chúng sinh - Tâm nội - Chư Phật niệm niệm chứng chân. Di Đà tức tâm ta, tâm ta tức Di Đà, khi chưa khởi niệm sớm đã thành tựu; mới khởi niệm ấy tức liền viên thành. Ví như trong ngôi nhà có ngàn ngọn đèn, ánh sáng của mỗi ngọn chiếu khắp hỗ nhiếp, lớp lớp đan xen thâu nhiếp lẫn nhau, không hề ngăn ngại, Sự sự vô ngại pháp giới, sao có thể nghĩ bàn, từ đó tín nhập mới là thâm tín.

Tín sự, Tín lý đồng thời đầy đủ mới xứng đáng gọi là thâm tín, chính tín của Tông Tịnh Độ, thật là đáng quý thật là hiếm có. Đại đa số tín chúng có người chỉ tin Sự

mà không chịu tin Lý, có người tin Lý mà không chịu tin Sự. Người chấp Lý mà không tin Sự thì đàm huyền thuyết diệu, tự cho mình là bậc cao minh, vùi đầu vào sách vở nghiên cứu Kinh Luận mà bỏ chân tu thực chứng, đến khi lâm chung chân tay quờ quạng nghiệp lực kéo lôi mà lại luân hồi như trước. Trái lại người tin sự mà không rõ lý, siêng tu niệm Phật cũng có thể được vãng sinh. Các hành giả Tịnh Độ đối với việc này phải thận trọng mới được.

Ở trên đã nêu ba cặp phạm trù lục tín, nó bao hàm tính nội tại liên quan lẫn nhau, nhưng có cả tính độc lập tương đối. Từ lục tín lần lượt xem xét. Tín tự là tiền đề tiên quyết tu trì tịnh nghiệp; *"Duy tâm Tịnh Độ tự tính Di Đà"* tức là Diệu minh Chân tâm mà mọi người đều vốn có đủ. Tín tự là cơ sở để Tín tha; thâm tín Phật Di Đà và Thế giới Cực Lạc là thật có, tuân theo lời dạy của Đức Thích Ca và mười phương Chư Phật tán thán hộ niệm mà tín nguyện trì danh cầu sinh Tịnh Độ. Hiểu rõ Tha tức Tự, Tự Tha bất nhị, Tịnh Độ chỉ là Tịnh Độ nơi tâm, sự thực có thể đến được, Di Đà là Di Đà nơi tự tính, thực có thể thấy được. Đức Phật ở cõi nước kia tức là Phật nơi tự tâm. Điều đó chứng tỏ, Tự Phật và Tha Phật, Tự lực và Tha lực, nhân địa và quả giác là mối tổng hoà thống nhất, đó là sự khác biệt giữa Tịnh Độ Tông và các pháp môn khác.

Tin nhân - tin quả tự nhiên sẽ bỏ ác làm lành, siêng tu Giới - Định - Tuệ, đoạn diệt tham, sân, si đó là lý nhân quả mà các pháp môn khác cũng đề cập đến. Song trong pháp môn Tịnh Độ, diệu nhân, diệu quả được biểu hiện là: Ban đầu thì lấy Tín - Nguyện - Trì danh làm nhân; đới nghiệp vãng sinh cùng với các bậc Thượng thiện trí thức cùng hội họp một nơi làm quả. Tiếp theo lấy niệm Phật làm nhân, thành Phật làm quả. Niệm Phật vãng sinh tức là *"Hành siêu Phả Hiền đăng bỉ ngạn"*.

Tín sự, Tín lý bổ trợ cho nhau hình thành cho nhau, hiểu rõ được lý mầu nhiệm của Tịnh Độ, hay tăng tiến Tín tâm đối với sự tướng của Tịnh Độ. Do tín sự nên thúc đẩy hành trì niệm Phật, cũng hay thúc đẩy tăng thượng sự hiểu ngộ nghĩa lý của Tịnh Độ tông. Cái hay của Tịnh Độ tông là không cần nhất thiết phải hiểu ngộ rồi mới tu trì, mà từ sự trì đạt được lý trì, tức phàm tâm mà là Phật tâm, chân thành niệm Phật, lâu ngày liền có thể khế hợp diệu đạo, thể nhập vô sinh. Pháp môn Tịnh Độ phù hợp cả 3 hạng căn cơ; Bậc Thượng căn lợi trí như ngài Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả, Vĩnh Minh,... đều hành trì pháp môn Tịnh Độ mà được lợi ích hết sức lớn; còn hạng độn căn thiểu trí cho đến ngũ nghịch thập ác, cũng có thể hoành siêu ba cõi mang nghiệp vãng sinh Tịnh Độ.

Nếu có khả năng tin một bộ phận trong lục tín, chân thành niệm Phật liền có thể được vãng sinh; nếu đầy đủ cả lục tín thì công đức càng hết sức thù thắng, phẩm vị vãng sinh càng cao. Hành giả Tịnh Độ trước hết vượt qua cửa tín, sâu giống tín căn, tín lực bộc phát nhất định vãng sinh.

III- ĐỐI VỚI PHÁP KHÓ TÍN PHÁT SINH TÍN TÂM QUYẾT ĐỊNH

Thường thấy trong kinh điển Tịnh Độ nói rằng Pháp môn vãng sinh Tịnh Độ là pháp hết sức khó tin. Đức Thích Ca xuất hiện nơi đời ngũ ác trược này, tu thành Chính Giác đó là việc khó; Sau khi thành Phật lại vì chúng sinh nói Pháp Tín - Nguyện - Trì danh vãng sinh Tịnh Độ là pháp khó tin lại càng khó hơn, đó thực là khó nhất trong những điều khó. Trong Kinh Vô Lượng Thọ nói: *"Nếu có người nghe kinh này, tin ưa thụ trì, là khó trong sự khó, không gì khó hơn"*.

Đối với *"Nan trung chi nan"* người ta còn cảm thấy mơ hồ, Đại sư Liên Trì từng dùng 4 ví dụ để dẫn chứng. Nay xin đơn cử 1 ví dụ: *"Ví như có người, tự mình đi vào biển lớn đi trên con thuyền mục nát, lại gặp gió bão, lại gặp sóng to, lại gặp La sát, Rồng độc,... sự nguy khốn trong khoảnh khắc mà có thể ở trong đó, yên ổn vượt qua cho đó là việc khó, chẳng những tự vượt qua mà còn chở người khác cùng qua, đến bờ bên kia đó là khó trong sự khó. Biển lớn, thuyền nát, gió to, sóng lớn và La sát, ... dụ cho năm món ác trược; Tự độ dụ cho đắc đạo; Độ cho mọi người dụ cho thuyết pháp độ sinh"*[14]. Ở đời ngũ trược ác này mà tận lực thực hành pháp môn niệm Phật, thành tựu đại sự vãng sinh, đó là việc khó. Lại nữa ở đời trược ác này khuyên bảo mọi người cùng tu tịnh nghiệp, cùng được vãng sinh thì là khó trong việc khó, cũng chính là chân chính báo đáp ơn Phật.

Pháp môn Tịnh Độ là cảnh giới quả giác của Phật, diệu đức khó lường cực kỳ viên đốn, chỉ có Phật với Phật mới có thể rốt ráo thấu đạt, chúng sinh trong chín cõi nếu dùng sức của mình thật khó tin hiểu một cách rốt ráo tường tận. Nếu đem so sánh thì Bồ Tát, Thánh chúng dễ dàng tin nhận pháp môn Tịnh Độ hơn chúng sinh phàm phu. Bằng chứng là trong Kinh Hoa Nghiêm 41 vị pháp thân Đại sĩ sau khi nghe Bồ Tát Phả Hiền dùng 10 đại nguyện dẫn quy Tịnh Độ, mọi người đều lĩnh ngộ, không cần phải khuyên tin, cũng không cần phải tán thán, chỉ bầy sự trang nghiêm thù thắng của Tịnh Độ. Đối với chúng sinh phàm phu nơi đời ác trược, diễn nói pháp môn không chỉ siêu vượt, nhanh chóng, mà cần phải chỉ bày tuần tự, rõ ràng. Thiên kinh vạn luận đều chỉ dẫn hướng về Tịnh Độ, mới có thể đối với chúng sinh có túc duyên, phát sinh hiệu quả đối với chúng sinh. Xưa kia, khi Đại Sư Liên Trì trước tác bộ Di Đà sớ sao, tán thán công đức Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, phát huy ý chỉ sâu xa của Tịnh Độ, ấy vậy mà lúc bấy giờ có người lại chỉ trích rằng pháp môn Tịnh Độ chỉ dành cho những kẻ ngu phu, ngu phụ, hà tất phải xuyên tạc phụ hoạ để mê hoặc mọi người? Khi nghe được lời ấy Đại sư Liên Trì than rằng: *"Phật dậy, đó là pháp khó tin quả đúng như vậy"*.

Chúng sinh ở cõi Sa Bà khó tin Pháp môn Tịnh Độ đều do chướng sâu, tuệ kém, ít thiện căn phúc đức nhân duyên đến nỗi như vậy. Tóm lại có hai lý do: Một là - Thế gian bị thân ngũ uẩn trói buộc nên khó tin hiểu đại pháp ở ngoài thế giới này; Hai là - Dùng giáo lý phổ thông mà suy lường pháp môn đặc biệt.

1. Thế gian bị thân ngũ uẩn trói buộc nên khó tin hiểu Đại pháp ở ngoài thế giới này

Chúng sinh ở cõi Sa Bà do nghiệp lực chiêu cảm nên có thân căn năm uẩn *(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)* do sự nhận thức nông cạn hẹp hòi, hoặc rơi vào mê hoặc điên đảo. Sinh hoạt trong không gian ba chiều liền cho rằng

chỉ tồn tại không gian ba chiều, còn không gian hai chiều hay không gian đa chiều thì cho rằng là hư vọng không có thật; sinh hoạt trong tính chất đơn phương của thời gian lưu chuyển, liền chẳng thể tin thời gian có thể vận động nhiều hướng *(như thời gian có thể đảo ngược được)*. Nghe nói đến "thời không" cho là huyễn giác không có tính chân thực, trở lại nghi ngờ sợ hãi không dám tiếp thu. Nói tóm lại: Chúng sinh ở cõi Sa Bà thường rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm, thiển kiến, hẹp hòi, suy luận phán đoán theo một chiều.

Tịnh Độ Tông là Đại pháp xuất thế gian siêu vượt tình cảm khó thấy biết, khó suy khó lường. Đối với người đời có khoảng cách rất lớn. Ở lâu nơi Sa Bà uế trược liền khó tin được có thế giới Tây Phương thanh tịnh đẹp đẽ trang nghiêm; Cõi này buồn vui lẫn lộn, liền khó tin Cực Lạc thuần vui không có sự khổ; Cõi này sinh ra bằng thai mẹ ô uế, liền khó tin cõi kia hoá sinh trong hoa Sen; Cõi này tuổi thọ không quá trăm năm, liền khó tin cõi kia sống lâu vô cùng; Cõi này vất vả khổ sở mới được ấm no, liền khó tin cõi kia y thực, cung điện tùy niệm mà hiện... Tóm lại: chúng sinh Sa Bà bị thân năm uẩn trói buộc, mới nghe Tây Phương Cực Lạc y báo, chính báo trang nghiêm đã cho không thật có, hoặc có người nghe mà chợt sinh hoan hỷ, tiếp đó tư duy lại thấy hư vô mênh mang dường như tin mà không thực tin, do dự không quyết định, khó phát khởi tâm niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ. Chỉ có một số ít người được nghe nói pháp môn Tịnh Độ nên sinh tâm hoan hỷ, khoái lạc như được của báu chưa từng có. Tất cả do túc thế thiện căn sâu dầy mới được như vậy, nên tự tôn, tự trọng, tín nguyện kiên cố, chấp trì danh hiệu, ngay đời này thành tựu đại sự vãng sinh.

2. Dùng giáo lý phổ thông mà suy lường pháp môn đặc biệt

Pháp môn Tịnh Độ là pháp môn đặc biệt trong Đại thừa giáo; nghĩa lý, cảnh giới của nó thù thắng siêu việt. Chúng sinh cõi Sa Bà đối với Pháp môn này phát sinh nghi ngờ, thậm chí phỉ báng tự mình ngộ nhận và làm người khác ngộ nhận theo. Các đời Tổ Sư, Đại đức vì thương mến chúng sinh nên trước thuật rất nhiều bộ sớ, luận để thấu suốt, quét sạch lưới ngờ, khiến cho chúng sinh cảm nhận được lợi ích của Pháp môn Tịnh Độ. Như ***Tịnh Độ quần nghi luận*** của Đại Sư Hoài Cảm, ***Tịnh Độ Thập Nghi Luận*** của Ngài Trí Khải; ***Tịnh Độ hoặc vấn*** của Ngài Thiên Như, ***Tịnh Độ Nghi Biện*** của Đại Sư Liên Trì; ***Tịnh Độ quyết nghi luận*** của Đại Sư Tú Quang,... Những bộ luận như vậy chủ yếu xua tan những điểm nghi ngờ của chúng sinh, cống hiến rất lớn cho việc hoằng truyền của Tông Tịnh Độ. Pháp môn Tịnh Độ thu nhiếp cả ba căn, chỉ có kẻ hồ nghi là bị vứt bỏ, nghi căn chưa đoạn tức là gốc tội. Chúng sinh phàm phu đối với Tịnh Độ tông hoài nghi không ngoài hai loại cuồng và ngu. Nhìn chung, chúng sinh đối với Tịnh Độ tông nghi ngờ có thể quy nạp vào 10 loại sau:

1. Hiện ở Sa Bà uế độ lâu ngày đã yên tâm, nay chợt nghe Tây Phương Cực Lạc thanh tịnh trang nghiêm, liền nghi ngờ không hề có việc đó.

2. Ví dù tin có thế giới Cực Lạc, lại ngờ rằng mười phương Tịnh Độ đều có thể vãng sinh thì hà tất phải nhất định vãng sinh Cực Lạc Tịnh Độ.

3. Ví dù tin nên vãng sinh Tịnh Độ, song còn nghi Sa Bà cách Tây Phương mười vạn ức cõi nước Phật, xa cách như vậy làm sao có thể đến được.

4. Dẫu có tin khoảng cách không phải điều chướng ngại, nhưng lại nghi mình là hạng bạc địa phàm phu, tội nặng chướng sâu, làm sao nghiệp chướng chưa trừ mà có thể vãng sinh Tịnh Độ được?

5. Ví dù có tin đới nghiệp vãng sinh, lại nghi rằng: Sinh đến Tây Phương Cực Lạc ắt phải có pháp môn kỳ diệu, tu tập nhiều thứ công đức, nếu chỉ trì danh làm sao có thể vãng sinh được?

6. Dù tin trì danh cũng được vãng sinh, lại nghi chấp trì danh hiệu cần phải trải nhiều đời, nhiều kiếp, nhiều năm mới có thể thành tựu, tại sao chỉ một ngày cho đến bảy ngày mà có thể vãng sinh được?

7. Dẫu có tin bảy ngày có thể vãng sinh, lại còn nghi lục thú thụ sinh không khỏi Noãn, thai, thấp, hoá, tại sao người vãng sinh Tịnh Độ lại hoá sinh trong Hoa Sen.

8. Ví dù tin hoá sinh trong Hoa sen lại nghi mới sơ tâm nhập đạo, gặp nhiều nghịch duyên hay thoái chuyển, thì làm thế nào một đời được sinh cõi kia được ngôi bất thoái?

9. Dù tin một khi vãng sinh liền vào ngôi bất thoái, lại nghi pháp môn Tịnh Độ chủ yếu là tiếp dẫn chúng sinh độn căn, còn Thượng căn lợi trí hà tất phải vãng sinh cõi kia.

10. Dù tin Thượng căn lợi trí cũng nên cầu sinh Tịnh Độ, lại nghi kinh điển các pháp môn khác, hoặc nói có Phật, hoặc nói không Phật, hoặc có Tịnh Độ, hoặc không Tịnh Độ mà do dự không quyết đoán.

Ở trên là 10 loại khó tin, tóm lại đều thuộc về hạng hạ căn, trí tuệ thấp kém nên không dám suy lường cảnh giới bậc Thánh, cho nên không dám tin. Loại thứ 9 là hạng cuồng, đối với Tây Phương không hề tin thực có; còn loại thứ 10 thì gồm cả bệnh ngu và cuồng. Điều đó chứng tỏ; phàm phu chúng sinh mê hoặc điên đảo, *(xúc đồ thành trệ)* đụng vào việc gì cũng thành chấp mắc, đối với Pháp môn Tịnh Độ viên đốn chẳng thể nghĩ bàn, lưới nghi lớp lớp, đó chính là nghiệp lực của chúng sinh làm chướng ngại, mọi người hãy nên tự phản tỉnh, trừ sạch hai thứ lậu tệ si và cuồng, kiến thành đốc tín, chân thành niệm Phật, cầu sinh Tây Phương Cực Lạc thế giới.

Phát sinh tín tâm đối với Tông Tịnh Độ đại loại có 2 loại: Một là trí tín, hai là tín ngưỡng. Trí tín là dùng trí tuệ khế nhập Phật tâm, đối với nhân quả sự lý Tịnh Độ đều thấu suốt rõ ràng; lý tỏ, tin sâu, niệm Phật thành tựu đại sự vãng sinh. Song pháp môn Tịnh Độ toàn thể là cảnh giới của Phật, sâu xa khôn lường, dẫu pháp thân Đại Sĩ, tuy có thể chân tín, còn chẳng thể thấu hiểu cùng tột được, cho nên đối với chúng sinh mà nói chủ yếu là tín ngưỡng.

Tín ngưỡng *(Lòng tin hay niềm tin Tôn giáo)* được xây dựng trên cơ sở nhận thức tự ngã đối với nguyện lực của Đức Di Đà mà quán chiếu lý tính.

Đại sư Thiện Đạo đã từng cảnh tỉnh rằng: *"Phải quyết định thâm tín tự thân hiện là phàm phu tội lỗi, chìm đắm trong sinh tử luân hồi, từ vô lượng kiếp lại đây thường chìm đắm lưu chuyển trong sáu ngả, không có duyên để vượt ra*

khỏi"[5]. Chúng sinh tuy có Phật tính, nhưng bị vô minh nặng nề che lấp, tuy có mà cũng như không, đến nỗi trong vô lượng kiếp trôi lăn trong biển khổ, mãi không có ngày ra khỏi, nương vào sức mình để vượt ra khỏi sinh tử thì thấy quá bế tắc, vậy không có cách nào hay sao? Giữa bể khổ mênh mông tưởng chừng vô phương cứu chữa ấy, Đức Di Đà đã vì chúng sinh mà thả những chiếc phao cứu sinh, như Ngài Thiện Đạo nói: *"Lại quyết định thâm tín Đức Phật A Di Đà dùng sức đại nguyện để nhiếp thụ chúng sinh, không một chút nghi ngờ, nương vào nguyện lực của Ngài nhất định được vãng sinh. Tâm Đại bi đại nguyện của Đức Phật Di Đà, thường thương xót chúng sinh như người mẹ thương yêu con đỏ. Chỉ cần chúng ta đem toàn thân tâm quy y Đức Di Đà, nhất định sẽ xuất li biển khổ sinh tử".*

Tín ngưỡng Tịnh Độ lại được chia làm 2 loại: căn cứ vào người và căn cứ vào Pháp mà tín ngưỡng. Nếu căn cứ vào người mà xây dựng niềm tin, tức là tin chắc chắn lời dạy của Chư Phật là lời chân thật, tuy tạm thời không hiểu về mặt lý thể, song cũng y giáo phụng hành, chăm chỉ chí thành ngày đêm trì danh niệm Phật *(đó là những ông già bà lão niệm Phật ngày nay)*. Đại sư Thiện Đạo từng nói: *"Nay tôi vì quý vị lại nói quyết định tin tưởng, ví dù trước mặt có các vị Bồ Tát, La Hán hoặc một hoặc nhiều, cho đến đầy khắp 10 phương, đều dẫn kinh luận rằng không thể sinh Tịnh Độ, thì tôi cũng không khởi một niệm tâm nghi ngờ, mà càng làm tăng thêm tín tâm thanh tịnh cho tôi, bởi vì sao? Bởi lẽ lời của chư Phật quyết định thành tựu liễu nghĩa, không bị hết thảy phá hoại. Lại nữa hành giả hãy lắng nghe: Ví thử Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đến thập địa trở xuống hoặc một hoặc nhiều, cho đến biến khắp cả 10 phương, cùng khác miệng đồng lời nói rằng: Đức Thích Ca chỉ tán thán Phật Di Đà mà chê ba cõi, sáu nẻo, khuyên nhủ chúng sinh chuyên tâm niệm Phật và tu các thiện pháp khác, để sau khi bỏ thân này, nhất định sinh về nước kia, đó là điều giả dối chẳng thể tin được. Ta tuy nghe những lời nói đấy, cũng chẳng sinh một niệm tâm nghi ngờ, mà càng tăng thêm tín tâm quyết định, bởi vì sao? Bởi vì lời Chư Phật chân thật quyết định liễu nghĩa. Phật là thật biết, thật hiểu, thật thấy, thật chứng, chẳng phải lời nói xuất phát từ tâm thị phi nghi hoặc, lại chẳng bị hết thảy dị kiến, dị giải của Bồ Tát có thể phá hoại. Nếu thực là Bồ Tát thì chẳng thể nói trái lời Phật dậy..."*[6] đó chính là căn cứ vào người mà lập tín.

Còn căn cứ vào pháp mà lập tín là: Đối với Đại pháp xuất thế - Tịnh Độ Tông có tín tâm kiên định; Đối với danh hiệu A Di Đà Phật muôn đức hồng danh có tín tâm kiên định, mà đối với sức tín nguyện trì danh, niệm Phật không có gì lay chuyển, không hối hận, không do dự, hồ nghi, căn cứ pháp lập tín còn bao quát cả sự giúp đỡ gia hộ của thiện tri thức, các bậc đại đức, Tổ sư, Bồ Tát. Pháp môn Tịnh Độ là do Đức Bản sư Thích Ca và Đức Di Đà đạo Sư kiến lập, Bồ Tát Phả Hiền chỉ quy Tịnh Độ, Bồ Tát Mã Minh, Long Thọ kiệt lực hoằng dương, các vị Tổ sư như Tuệ Viễn, Thiện Đạo, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu ích, Ấn Quang,... ra sức phát huy, chỉ dẫn. Các bậc Bồ Tát, Tổ sư từ xưa đến nay, sớm đã vì chúng ta nghiên cứu khắp kinh Tạng, đặc biệt lựa chọn ra Pháp thù thắng nhiệm mầu *"hoành tiệt sinh tử"* - diệt tận sinh tử). Chúng ta đặt niềm tin vào Phật tổ và các bậc cổ đức, nương theo giáo pháp hành trì, liền đắc dụng ngay trong thời hiện tại: cũng giống như bị trúng mũi tên độc nếu nghe theo lời thầy thuốc lập tức nhổ bỏ tên độc, dùng thuốc đắp vào liền khỏi bệnh, còn như lại muốn tìm hiểu rõ ngọn ngành, mũi tên này từ đâu bắn tới, ai bắn, nó có độc tố gì, dùng thuốc bào chế như thế nào, ... rồi mới cho nhổ tên ra để chữa trị thì đã mất mạng rồi. Tịnh Độ Tông là con đường thẳng tắt, thẳng diệu chính là ở chỗ hâm mộ, tín ngưỡng mà lấy dùng công đức của Phật, nhanh chóng ra khỏi biển khổ sinh tử, nhanh chóng viên thành Phật đạo. Quả như lời Đại sư Ngẫu Ích nói trong bộ Di Đà Yếu Giải: *"Tín nguyện trì danh, hoàn toàn thu nhiếp công đức của Phật làm công đức của chính mình".*

Những lão niên, nam nữ do hâm mộ tín ngưỡng mà phát tâm niệm Phật, một lòng chí thành khẩn thiết, lâu dần nghiệp chướng tiêu trừ, trí tuệ sáng láng, đối với sự lý, tính tướng, nhân quả của Phật lý về Tịnh Độ cũng có lúc thấu hiểu tường tận, tín ngưỡng cuối cùng trở thành Trí tín.

KẾT LUẬN

Pháp môn Tịnh Độ từ đầu đến cuối, tín là căn bản, từ lúc sơ phát tâm đến khi được vãng sinh Tịnh Độ, cứu kính Phật quả đều phải nhờ vào sức Tín tâm. Khi Tín lực đã viên mãn, chuyển thành Phật lực, tín tâm cũng giống như cây cối trồng sâu, rễ cây ăn sâu vào lòng đất một cách chắc chắn thì gió thổi không lay động, nghiêng ngả, đổ gẫy, sau đó ra hoa kết quả, giúp người ta trừ được lúc đói khát. Người niệm Phật cũng lại như vậy, do cần phải có thâm tín (tin sâu) mới thành tựu vãng sinh, cứu kính Phật quả, sau đó rộng độ quần sinh. Nếu không có tín tâm, thì không được gì cả. Pháp môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, người hay tin pháp môn này cũng chẳng thể nghĩ bàn như Kinh nói: *"Nhược bất văng tích tu phúc tuệ. Vu thử chính pháp bất năng văn, Dĩ tằng cúng dàng chư Như Lai, tắc năng hoan hỷ tín thử sự"* (nếu chẳng phải ở những kiếp trước đã từng tu phúc tuệ, đối với chính pháp của Phật chẳng thể tiếp thu (nghe), người đó đã từng cúng dàng các đức Như Lai, nay mới vui vẻ tin tưởng pháp này)[7]. Điều đó chứng tỏ: Tin Tịnh Độ phần lớn do phúc đức thiện căn từ kiếp trước mà có, chứ chẳng phải hời hợt giản đơn mà có được. Cho nên Hành giả Tịnh Độ phải hết sức bảo trọng nhân duyên Tịnh Độ của mình, sâu bồi cội phúc đức, nỗ lực vượt qua cửa tín, nhờ sức uy thần đại nguyện của Đức Di Đà, niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, ngõ hầu không phụ sự ân cần của hai đức Thế Tôn ở hai cõi mong đợi.

(Còn tiếp)

CHÚ THÍCH

1. *Di Đà Yếu Giải - Ngẫu ích Đại Sư.*
2. *Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh.*
3. *Di Đà Yếu Giải - Đại Sư Ngẫu ích.*
4. *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh.*
5. *Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ - Đại Sư Thiện Đạo trước.*
6. *Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ - Đại Sư Thiện Đạo trước.*
7. *Kinh Vô Lượng Thọ.*

BÁO CHÍ PHẬT GIÁO những năm 1947-1954

● Nguyễn Đại Đồng

1. TINH TẤN

Những năm 1947 - 1954, báo chí Phật giáo không nhiều, chủ yếu dưới dạng nguyệt san lưu hành ở miền Bắc và miền Trung.

Năm 1947, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ Tinh Tấn do Hòa thượng Tam Không (Minh Nguyệt) làm Chủ nhiệm. Giáo sư Lê Văn Đông tức Trọng Thư La Kim Trọng làm chủ bút. Tòa soạn đặt tại chùa Bửu Lâm (chùa Tổ), xã Mỹ Thọ, Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

2. PHƯƠNG TIỆN

Ngày 9/8/1949 (15/7 âm lịch), **Phương Tiện** - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt ra số đầu tiên. Báo **Phương Tiện** mỗi tháng ra hai kỳ vào ngày mồng một và rằm do Thượng toạ Tố Liên - Hội trưởng làm chủ nhiệm và sư cụ Tâm Nguyệt, giảng sư Hội Việt Nam Phật giáo làm chủ bút; Quản lý là Thượng toạ Trần Trí Định *(Tháng 8 năm 1950, Thượng toạ Nguyễn Ngọc Bảo thay)*. Trụ sở báo đặt tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội. Tạp chí khổ 145 x 220 mm (có lúc khổ 200 x 270 mm) mỗi số từ 32 - 36 trang. Nội dung thường gồm các mục:

1. Giáo lý nhà Phật;
2. Phật học vấn đáp;
3. Thư ngỏ;
4. Thơ ca;
5. Luận đàn;
6. Khảo cứu;
7. Chuyện vui nhà Phật;
8. Kinh Phật (dịch);
9. Văn uyển.

Từ số đầu tiên tới số ra 15/8/1951, **Phương Tiện** kiêm cả phần đưa tin tức hoạt động Phật giáo, từ 1/9/1951 trở đi **Phương Tiện** chuyển giao mục này sang tuần báo Tin Tức Phật giáo để chuyên về nội dung hoằng dương Phật pháp.

Như bài giới thiệu của tòa soạn: **Phương Tiện** không chú trọng về văn chương bóng bẩy, chỉ chú trọng diễn giảng một cách mộc mạc về phần giáo lý trong Tam Tạng thánh giáo, cốt yếu không sai ý chỉ của Phật tổ. **Phương Tiện** đề ra nhiệm vụ của mình là: Phiên dịch các kinh điển, báo chí Phật giáo của nước ngoài sang chữ Việt để lợi lạc cho quần chúng. **Phương Tiện** ra đời phát nguyện gắng sức chung vai với các tờ báo Phật học khác phá tan những mê tín, dị đoan, tà thuyết đang đưa đường dân tộc xuống chỗ thấp hèn. Với mục đích tiếp tục chấn hưng Phật giáo, **Phương Tiện** đăng nhiều bài của các lãnh tụ Phật giáo Trung Quốc như Thái Hư Đại sư, Đế Nhàn Pháp sư, cư sĩ Đường Đại Viên... đăng trên Hải Triều Âm, trước đây, kêu gọi Chấn hưng Phật giáo như: Cội nguồn Phật học của cuộc Tân Vận Động, Phật pháp xây dựng trên quả chứng; Phật pháp là triết học hay không phải là triết học; Lễ giáo với tư tưởng tự do v.v...

Phương Tiện cũng đăng lại nhiều bài của Nguyễn Trọng Thuật *(Dũng mãnh tinh tiến, Xã hội Phật giáo, Phật giáo nhân gian...)*, Thiều Chửu *(Tôi tu Tịnh độ, Đạo Phật có ích lợi cho thế gian ta những gì, Thiền định theo khoa học...)*, Bùi Kỷ *(Nên theo đạo Phật, Đạo Phật đối với phong trào mới xã hội ta bây giờ...)* v.v... viết trên Đuốc Tuệ trước

đây nhưng ký tắt là NTT, ĐNT, TC, BK, DBT. Ngoài các ký giả quen thuộc như Tố Liên, Trí Hải... đã xuất hiện một số cây bút trẻ như Viên Quang, Thanh Kiểm, Tâm Giác, Tâm Châu, Quảng Độ, Khánh Vân, Thanh Hương v.v...

Lúc bấy giờ, Giáo hội đã thành lập giảng sư đoàn để cử đến các pháp hội kết hợp cùng ban nghi lễ: vừa ứng cúng, vừa thuyết pháp. Thượng tọa Tố Liên nhận thấy thời nay Tăng ni Phật tử tụng kinh phần lớn không hiểu được ý nghĩa lễ Phật tụng kinh vì kinh điển viết toàn bằng chữ Hán. Ngài đã viết loạt bài ***Sự lý lễ tụng*** đăng nhiều kỳ trên tạp chí Phương Tiện giúp cho người tụ học hiểu được sự lý viên dung của giáo lý Phật *"giúp đạo hữu một phương châm lễ tụng, làm sao cho phù hợp nghi thức đem tam nghiệp, lục căn cúng dàng Tam Bảo làm cốt tuỷ trong sự lễ tụng như thế mới gọi là Sự lễ tụng. Trong khi lễ tụng mà thấy được đạo cảm ứng giữa tâm mình với Tam Bảo thì đấy mới đến được Lý lễ tụng. Hễ mà theo được đầy đủ phần sự thì phần lý ở ngay phần sự mà sinh ra, thế gọi là Sự lý viên dung."* Sa môn Thanh Kiểm dịch một loạt bài của Thái Hư Đại sư, cư sĩ Viên Quang giới thiệu kinh Pháp Hoa với phẩm Phổ môn, cư sĩ Khánh Vân có các bài bàn về chính sự với Phật giáo.

Có lẽ **Phương Tiện** đình bản vào tháng 7 năm 1954 .

3. BỒ ĐỀ

Tháng 9 năm 1949, Hội Phật tử Việt Nam được thành lập tại chùa Chân Tiên, phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội do một số cư sĩ mến mộ đạo Phật như các ông: Văn Quang Thủy, Nguyễn Văn Chế, Lê Văn Lâm, Trương Đình Vy, Lê Văn Giáp, và Bùi Hưng Gia góp sức.

Ngày 22/9/1949, **Bồ Đề** - cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội Phật tử Việt Nam ra số đầu tiên. Mỗi tháng **Bồ Đề** ra hai kỳ vào ngày Rằm và mồng Một. Báo do cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thuỷ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, giám đốc là Lê Quang Đạo, quản lý là Tạ Văn Thực, trụ sở đặt tại số 108 đường Boret (số 26 phố Trần Xuân Soạn), Hà Nội. Tạp chí khổ 130 x 190 mm, mỗi số có từ 30 - 34 trang. Nội dung chính của **Bồ Đề Tân Thanh** thường có các mục sau:

1. Tông giáo chính giải do Tuệ Nhuận phụ trách;
2. Trang Thanh niên học Phật do Phương Chi, Nguyễn Đại, Tâm Thông, Thu Vân... trong đó có nữ cư sĩ Cát Tường Lan viết nhiều bài theo lối mới, nhẹ nhàng giảng giải Phật pháp cho tuổi trẻ rất được Phật tử thanh niên ưa thích chuộng;
3. Khảo cứu do Lê Văn Giáp phụ trách;
4. Phiên dịch kinh điển do cư sĩ Tuệ Nhuận phụ trách;

về sau có thêm các mục:

1. Trường Phật học Cao Mên do Thích nữ Minh Phụng, Thích Minh Lý, Đào Hoa Nữ... cộng tác;
2. Phật học thời đàm đăng bài của A. Migot một bác sĩ người Pháp uyên thâm về Phật học;
3. Lá thư gia đình Phật hóa;
4. Bồ Đề Thi Đồng: đăng các bài tụng, thơ do Thích Nguyên Ấn phụ trách.

Nhìn chung **Bồ Đề** nặng về phần văn nghệ hơn so với **Phương Tiện**. Tuy nhiên, **Bồ Đề** cũng có nhiều bài giới thiệu kinh Phataj và truyền bá giáo lý, viết dễ hiểu. Cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thùy đích thân phiên dịch chủ giải luận Duy thức tam thập tụng, Thập mục Ngưu đồ cùng nhiều bài giáo lý căn bản cho tạp chí. Các cây bút chính khác là Hồng Liên, Lê Văn Giáp, Nguyễn Xuân Chữ, Nguyễn Đại *(phụ trách phần thơ ca)*, Cát Thành Lan, Đế Châu, Vũ Đình Mẫn, Trí Dung, Thích nữ Minh Phụng, Tâm Thông....

Bồ Đề đình bản vào tháng 5 năm 1954.

4. TIN TỨC PHẬT GIÁO

Ngày 1/9/1951, **Tin tức Phật giáo** - phụ trương của tập san **Phương Tiện** ra ngày thứ bảy hằng tuần ra số đầu tiên, có khổ 220 x 260 mm, mỗi số 4 trang. Nội dung chủ yếu là tin tức hoạt động Phật giáo trong nước và thế giới. Báo để kính tặng thập phương giáo hữu chứ không bán. **Tin tức Phật giáo** ra được 66 số thì đình bản (ngày 3/1/1953) do nhu cầu thì tăng mà nguồn kinh phí đảm bảo lại giảm. Để tiếp tục nhiệm vụ truyền bá và thông tin tức về Phật giáo, Hội Việt Nam Phật giáo cho ra tờ tuần báo vẫn lấy tên là **Tin tức Phật giáo** nhưng nhiều trang hơn (8 trang) với một toà soạn và trị sự riêng chứ không phải là phụ trương của báo **Phương Tiện** nữa. Số 1 tuần báo **Tin tức Phật giáo** ra ngày thứ bảy 10/1/1953, Hội trưởng Hội Việt Nam Phật giáo Bùi Thiện Cơ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, ông Trần Văn Quý làm thư ký, ông Nguyễn Đình Dương làm quản lý.

5. PHẬT GIÁO VĂN TẬP

Năm 1947, cư sĩ Tâm Huệ Tráng Đinh một người có lòng đối với nền văn học Phật giáo đã liên lạc với các cây bút tăng sĩ và cư sĩ tại Huế để để nghị họ sáng tác và đứng ra xuất bản đặc san **Phật giáo Văn Tập** ra 3 tháng một số bằng nguồn kinh phí do ông vận động.

Phật giáo Văn Tập số đầu tiên ra ngày 8/4 âm lịch *(ngày Phật đản)* năm 1947 và đình bản sau khi Giác Ngộ ra đời.

6. GIÁC NGỘ

Ngày 8/4 năm Kỷ Sửu (1949), tại Huế xuất bản tạp chí **Giác Ngộ** - cơ quan phổ thông văn hóa đạo Phật do cư sĩ Tâm Huệ Tráng Đinh làm chủ nhiệm kiêm quản lý, cư sĩ Võ Đình Cường làm chủ bút. **Giác Ngộ** ra ngày mùng 1 và 15 âm lịch hằng tháng, có khổ 140 x 210 mm, dày 38 trang. Toà soạn tại 95 đường Gia Hội, Huế. In tại nhà in Viễn Đệ, Huế. **Giác Ngộ** chủ yếu chuyên về văn nghệ và thời sự.

Số 1 có các bài: Lời tự giới thiệu; Xã thuyết: Tương lai đạo Phật của Hùng Khanh (tức Võ Đình Cường); Giáo lý phổ thông: Từ bi và trí tuệ của Thích Mật Nguyện; Đức Phật Thích Ca một gương sáng cho nhân loại của Nguyên Phương; Thơ của Tống Anh Nghị và Trúc Diệp; Phiếm luận: Con người với nỗi sầu cội rễ của Kao Khả Chính; Truyện ngắn: Trở về ánh sáng; Đạo Phật một viên đá to lớn trong công cuộc kiến thiết của Huyền Chân dịch.

Số 2 ra ngày 1.5 năm Kỷ Sửu in 3000 bản và ông Viễn Đệ in thêm 200 bản bìa mẫu để tặng cho anh chị em ở nhà lao Thừa Thiên. Trong bài Mở đầu **Giác Ngộ** viết: *"...không xu phụ theo một phong trào, chủ nghĩa, một học thuyết nào.* **Giác Ngộ** *chỉ có một con đường là phụng sự văn hoá dân tộc."* Các cây bút chủ yếu của **Giác Ngộ** là nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, nhà văn cư sĩ Tống Hồ Cầm (Tống Anh Nghị), Hùng Khanh, Trương Tú, Kao

Khả Chính, Trịnh Tiên, Lê Bối, Phạm Đăng Trí.

Số 11 ra ngày trăng tròn tháng tư Phật lịch 2515 (1952) là số cuối cùng? dày 18 trang có các bài: Hai phút niệm tình thương (Hùng Khanh); Thử bàn qua một vài ý kiến về học và hành đạo (Thích Thiên Ân); Con người theo quan niệm đạo Phật; Lời bạn gái: Tập làm từ thiện (Thích Giác Hạnh) Trăng giác ngộ (Hạo Nhiên)....

Giác Ngộ đình bản năm 1952.

7. VIÊN ÂM

Ngày 8 tháng 4 năm Kỷ Sửu (tháng 5 năm 1949) nguyệt san **Viên Âm** - cơ quan hoằng pháp của Hội Việt Nam Phật học tục bản số đầu tiên, đánh số 79. Chủ nhiệm là cư sĩ Chơn An Lê Văn Định, chủ bút là Pháp sư Thích Trí Quang, quản lý là Tôn Thất Tùng, dưới sự chứng minh của các Hoà thượng: chùa Thuyền Tôn, chùa Tường Vân và Tăng cương chùa Tây Thiên ở Huế. Báo quán đặt tại số 1B, Nguyễn Hoàng, in tại nhà in Liên Hoa (Huế), nguyệt san khổ 150 x 210 mm, mỗi số từ 32 - 34 trang.

Số 79 có các đề mục sau :

1. Lời đầu ngữ.
2. Như thị pháp: Luận học: Đại thừa khởi tín (dịch); Kinh học: Đại ý kinh Thủ Lăng Nghiêm ; Kinh Thủ Lăng Nghiêm (dịch).
3. Diễn đàn: Mục đích Hội Việt Nam Phật học.
4. Phật giáo nghiên cứu: Nguyên lý của đạo Phật; Đón gió hương đàm; Những mẩu chuyện đạo; Vị sáng lập Phật giáo.
5. Thơ
6. Phật giáo phổ thông.
7. Tin tức

Sau khi ra số 80, là số cuối cùng do An Nam Phật học hội xuất bản, toà soạn **Viên Âm** đã nhận được nhiều thư của độc giả các tỉnh hội gửi về cho biết bài vở trong 2 số 79, 80 viết cao quá, làm cho những đạo hữu mới học Phật khó hiểu thì việc tu tập cũng không có kết quả lắm. Vả lại hạng độc giả **Viên Âm** ngày xưa nay cũng không còn mấy, nên có yêu cầu Toà soạn **Viên Âm** châm chước thể tài tờ báo cho dễ đọc hơn, để việc hoằng pháp được thêm phần lợi ích. **Viên Âm** đã khắc phục ngay bằng cách: Kể từ số 82, Báo rút bớt phần "Luận Khởi Tín" do Pháp sư Trí Quang dịch ở mục Luận học và thay vào những bài giản dị có tính cách phổ thông hơn. **Viên Âm** ra tháng 6, 7 năm 1951 có loạt bài tường thuật về hội nghị thành lập Tổng hội Phật giáo ở Huế và cảm tưởng của các đại biểu ba miền về sự kiện thống nhất Phật giáo Việt Nam tháng 5 năm 1951. Ngoài ra **Viên Âm** có những số chuyên về khảo cứu giáo lý Phật giáo, có trang văn nghệ. Các cây bút chính là Trí Quang *(với các bút hiệu Thích Kim Sơn, Thích Thuyền Minh)*, Thượng tọa Thích Thiện Siêu, Thiện Minh, Mật Nguyện, Thích Minh Châu, cư sĩ Chơn An.

Viên Âm đình bản năm 1954.

8. HƯỚNG THIỆN

Năm 1950, tại Đà Lạt xuất bản nguyệt san **Hướng Thiện** ra ngày mồng 1 âm lịch hàng tháng do Tỳ khiêu Thích Quang Nhuận làm chủ nhiệm. Toà soạn tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt, in tại nhà in Lang Bian, 28 phố Chợ, Đà Lạt, Hướng Thiện dày 16 trang, khổ 150 x 225 mm.

Số 1 ra ngày 1/6 âm lịch năm 1950.

Số 8 ra ngày 1/1 xuân Kỷ Mão (1951) dày 36 trang.

Đến giữa năm 1951 thì **Hướng Thiện** đình bản.

9. LIÊN HOA

Nguyệt san **Liên Hoa** được một tổ chức Phật tử trí thức tên là Phật giáo Thiện Hữu tài trợ về tài chính ra số đầu tiên. Tạp chí do cư sĩ Huỳnh Văn Trọng làm chủ nhiệm, sau này là sư Thích Nhất Hạnh. Ông Piere Marti (Long Tử) là quản lý (từ 1951 - 1954).

Các cây bút chủ lực có Nguyễn Minh Tâm, André Migot và Piere Marti (Long Tử). A.Migot là một bác sĩ người Pháp, được đánh giá là một đạo hữu lão thành học Phật uyên thâm bậc nhất châu Âu lúc bấy giờ. Ông từng 10 năm theo học Phật giáo, tốt nghiệp 2 trường Đại học Sorbonne và Louvre khoa Phật pháp và Phật giáo khảo cổ. A.Migot từng đi xe đạp từ Paris - Ấn Độ - Mianmar - Srilanca chiêm bái thành Ba La Nại. Một mình đi du lịch Tây Tạng và đoạt giải thưởng quốc tế nhất về tác phẩm *"Cuộc thám hiểm Tây Tạng"* ông thông thạo tiếng Phạn, Tây Tạng và tiếng Anh, là cộng tác viên của nhiều tạp chí Phật học Âu Mỹ, là biên tập viên các báo France - Asie, Văn tập trường Viễn Đông Bác Cổ. Bác sĩ A.Migot đã gây chấn động trong giới Công giáo vì tác phẩm Phật giáo với văn minh Âu Tây, trong đó ông chủ trương nên để cho người Á Đông theo tôn giáo của họ là Phật giáo và chấm dứt sự truyền bá Cơ Đốc giáo trong xã hội họ.

A.Migot đã từng thuyết pháp nói về sự tích đức A Di Đà tại chùa Vẻn, Hải Phòng tháng 12 năm 1951 và hai buổi nói về *"Thế nào là một người Phật tử"* tại chùa Quán Sứ, Hà Nội tháng 5 năm 1952 được thính giả nhiệt liệt hoan nghênh.

NHẬN XÉT CHUNG

Báo chí Phật giáo trong thời kỳ này phát triển ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Nội dung các báo ngoài phần truyền bá giáo pháp nhà Phật đều có phần văn nghệ dưới các dạng thi ca, văn uyển, truyện ngắn, kịch. Một số báo đề cập đến vấn đề chiến tranh và hòa bình. Có báo chuyên về tin tức hoạt động của Phật giáo trong nước và nước ngoài như tờ **Tin Tức Phật Giáo** của Hội Việt Nam Phật giáo (Bắc Việt). Đây là một bước tiến mới của báo chí Phật giáo.

Báo chí cũng đưa tin, bình luận về chuyến đi Ấn Độ rồi sau đó sang Srilanca dự Đại hội Phật giáo thế giới của đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam do Thượng tọa Tố Liên dẫn đầu; tin về thành lập Văn phòng Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam do Thượng tọa Tố Liên làm đại diện và Lễ thượng cờ Phật giáo lần đầu tiên ở Việt Nam tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội; tin về đại hội thống nhất 6 tổ chức Phật giáo trong nước, đại hội thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam, đại hội Phật giáo lần thứ 2 ở Tokyo, Nhật bản.

Hầu hết các báo đều có tuổi thọ ngắn trừ **Phương Tiện, Viên Âm** kéo dài được trên 5 năm.

Trước giờ thả hoa đăng cầu cho chúng sinh an lành *Ảnh:* Phùng Anh Tuấn

PHẬT GIÁO VỚI TRÁCH NHIỆM DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VÀ HIỆN NAY

● **TS. HOÀNG THỊ THƠ**
Viện Triết học

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới sớm du nhập vào Việt Nam rồi trở thành một trong những tôn giáo truyền thống, tôn giáo dân tộc, và tới đỉnh cao là trở thành quốc giáo của Việt Nam trong thời kỳ Lý - Trần. Phật giáo đã cùng dân tộc Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, từ Lạc Việt, Đại Việt đến Việt Nam cận đại và hiện đại, với biết bao thăng trầm lịch sử, và hôm nay đang cùng dân tộc Việt Nam bước vào thiên niên kỷ XXI với nhiều cơ hội và thách thức.

Nhân dịp Hội thảo khoa học quốc tế về vấn đề *"Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường"* bài viết này sẽ không đi sâu vào nội dung giáo lý và triết lý của Phật giáo mà tập trung trao đổi một số ý về trách nhiệm của Phật giáo với tư cách một tôn giáo đối với dân tộc trong lịch sử và hiện nay từ góc độ lịch sử tư tưởng:

- Phật giáo với vấn đề dân tộc ở thời vua Asoka ở Ấn Độ.
- Phật giáo với dân tộc Việt Nam trong lịch sử.
- Trách nhiệm dân tộc của Phật giáo với tư cách một tôn giáo truyền thống của người Việt Nam hiện nay.

PHẬT GIÁO VỚI VẤN ĐỀ DÂN TỘC THỜI VUA ASOKA Ở ẤN ĐỘ

Từ xa xưa đến nay, Ấn Độ là một đất nước đa tôn giáo, đa sắc tộc, và đã có một thời Phật giáo phát huy thành công vai trò tôn giáo đối với dân tộc Ấn Độ, thậm chí có thể coi đó là thành công điển hình của trách nhiệm Phật giáo đối dân tộc Ấn Độ.

Phật giáo ra đời khoảng thế kỷ thứ VI - V*(Trước Công nguyên)*, vào thời kỳ xã hội thị tộc với các tiểu vương quốc chưa thống nhất thành quốc gia Ấn Độ. Trước đó, Bà La Môn giáo là tôn giáo thần quyền có vị trí chính thống

đứng trên cả nhà nước và vương quyền nên chi phối toàn bộ đời sống xã hội và chính trị Ấn Độ cổ đại. Đến thế kỷ thứ VII-VI TCN, lực lượng sản xuất xã hội Ấn Độ phát triển và chuyển dần sang chế độ nông nô với các lãnh chúa mới nắm quyền lực kinh tế của những vùng đất rộng lớn thì những quy định về đẳng cấp của Bà-la-môn giáo trở thành rào cản đối với sự tiến bộ của các lực lượng sản xuất mới đang đòi hỏi sự tự do về tinh thần (tôn giáo) và bình đẳng về quyền lực chính trị kinh tế. Ở Ấn Độ bắt đầu xuất hiện các phong trào chống lại Bà-la-môn giáo, trong đó có Phật giáo - một phong trào tư tưởng canh tân, giải thiêng vị trí thần thánh của đẳng cấp Bà-la-môn - để xướng một mô hình xã hội - tôn giáo bình đẳng hơn cho các đẳng cấp khác trong xã hội Ấn Độ lúc đó.

Tư tưởng tiến bộ của Phật giáo đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của lực lượng xã hội mới lúc đó, mở ra một cục diện dân chủ hơn về quyền lực tôn giáo, chính trị (nhà nước) cho phép các đẳng cấp khác như vua chúa, võ sĩ, thương nhân chia sẻ quyền lực tôn giáo và chính trị. Có nghĩa, tôn giáo không còn là quyền lực thần thánh của riêng đẳng cấp Bà La Môn[1]. Trải qua gần ba thế kỷ, Phật giáo phát triển và dần nổi lên như một tôn giáo của các đẳng cấp vua chúa, võ sĩ, thương gia,... vào thời Maurya. Dưới triều đại vua Asoka (thế kỷ thứ III TCN) Phật giáo đã trở thành quốc giáo, thay thế vị trí Bà-la-môn giáo lâu đời. Asoka đã sử dụng Phật giáo như một tôn giáo chính thống, một quốc giáo để thống nhất toàn Ấn Độ rộng lớn lúc đó thành một quốc gia. Sau khi đã dùng quân đội hùng mạnh chinh phục và thống nhất được hầu hết các lãnh chúa và chư hầu, vua Asoka chuyển sang dùng đạo pháp *(Dharma mavijaya)* thay cho bạo lực để chinh phục nhân tâm, đoàn kết các sắc tộc, các tôn giáo và ổn định một quốc gia Ấn Độ thống nhất. Nhà vua tự nhận mình là tín đồ Phật giáo, phong chức tước cho lãnh đạo cao nhất của tăng đoàn Phật giáo, phái các triều thần đi khắp nước để truyền bá đạo Phật, dựng nhiều bảo tháp, tịnh xá, đường xá, giếng nước, trường học, trạm chăm sóc sức khỏe người dân, và trên nhiều cột kinh ghi các đạo luật về đạo đức xã hội và gia đình,... nhằm khuyến khích thần dân một lối sống mới từ bi, mộ đạo trong hoà bình[2]. Cũng do vậy, Phật giáo đã thể hiện được trách nhiệm của một quốc giáo đối với dân tộc thông qua quan hệ của tăng đoàn và tín đồ với nhà nước và với xã hội trên hầu hết các phương diện quan trọng của đời sống xã hội.

Asoka đã tiếp thu khái niệm Đạo pháp của Phật giáo để làm phương châm lãnh đạo chính sự, lấy Phật giáo làm nòng cốt nhưng vẫn đồng thời khuyến khích các tôn giáo khác cùng phát triển. Những cột kinh còn lại đến ngày nay, còn ghi lời của nhà vua kêu gọi các giáo phái *"thôi tự khen tụng và chỉ trích các giáo phái khác mà cố tập trung trau dồi đạo đức tốt đẹp của dân tộc Ấn Độ như: lòng ngay thật, biết kiềm chế, lòng từ bi bác ái, sống thanh tịnh, hòa nhã, tôn trọng các bậc huynh trưởng và thầy dạy, rộng rãi với bạn bè, thân quyến, người quen, thậm chí với cả nô lệ,... và ngăn cấm nghiêm minh các thái độ ganh đua, hiềm khích, gây chia rẽ..."*[3] Vua Asoka đã khéo léo vận dụng thành công Đạo pháp của Phật giáo để điều hành tốt một đất nước đa tôn giáo, đa sắc tộc[4]. Đạo pháp của Asoka về cơ bản tương tự với đức trị của nho gia Trung Quốc khi dùng đạo đức làm cơ sở pháp luật để trị quốc trong hòa bình, song điểm khác là đạo pháp của Asoka chú trọng khoan dung tôn giáo để giải quyết thực trạng tranh chấp giữa các tín ngưỡng, một trong những nguyên nhân cơ bản của những hiềm khích, xung đột hay chiến tranh giữa các cộng đồng tín ngưỡng và tôn giáo làm cản trở quá trình thống nhất Ấn Độ đang trong giai đoạn chuyển dần sang thời kỳ Phong kiến. Chủ trương Đạo pháp đã giúp Asoka giải quyết được mâu thuẫn giữa các tôn giáo và tạo được một môi trường đoàn kết xã hội, đoàn kết tôn giáo nhân danh dân tộc Ấn Độ thống nhất. Đó là một thành công trong chiến lược chính trị - tôn giáo của nhà vua, dùng ổn định tôn giáo để bình ổn xã hội, thống nhất nhà nước Ấn Độ đa tôn giáo, đa sắc tộc. Sau ông nhiều vị vua khác cũng kế thừa phương châm Đạo pháp - dân tộc. Về phía Phật giáo, có lẽ cũng do Asoka và các nhà vua đã áp dụng phương châm này mà Phật giáo được bảo trợ và phát triển rực rỡ trong một thời kỳ dài như là quốc giáo với những thành tựu rực rỡ về giáo dục, văn hoá, nghệ thuật... và chúng còn được lưu giữ mãi cho tới ngày nay như là niềm tự hào của dân tộc Ấn Độ.

Để có kết quả như vậy, có lẽ chủ yếu nhờ sự đổi mới trong quan hệ nhà nước và tôn giáo: đây là lần đầu tiên ở Ấn Độ, nhà nước, mà cao nhất là nhà vua can thiệp trực tiếp vào tổ chức tôn giáo, thống nhất tăng đoàn Phật giáo trong cả nước[5], chọn lựa một tôn giáo (Phật giáo) làm quốc giáo và dùng tư tưởng của tôn giáo đó làm công cụ tinh thần để thống nhất quốc gia, để tổ chức và điều hành chính sự, cai quản các phương diện kinh tế, văn hóa (giáo dục, đạo đức), luật pháp,... của toàn xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, với tư cách một tôn giáo, tuy có lập trường xuất thế *(không can dự chuyện thế gian như chính trị, kinh tế)* nhưng được nhà nước bảo trợ và tổ chức tăng đoàn một cách hệ thống chưa từng có để huy động nhân tài, vật lực toàn quốc gia. Về phần mình, trong thời kỳ này Phật giáo đã trở thành tinh thần chủ đạo của quốc gia, của dân tộc Ấn Độ và đã phát huy được trách nhiệm tôn giáo đối với dân tộc. Phật giáo không chỉ phát huy vai trò và trách nhiệm trong các lĩnh vực đạo đức, giáo dục, nghệ thuật, lối sống của Ấn Độ, mà còn trở thành động lực phát triển kinh tế, chính trị và ngoại giao một cách thịnh vượng không chỉ trong phạm vi đất nước Ấn Độ, mà còn lan tỏa và truyền bá ngoài Ấn Độ, tới nhiều nước khác. Cũng nhờ đó, Phật giáo từ một tôn giáo dân tộc trở thành một tôn giáo khu vực ở châu Á. Cũng theo đó, văn hóa và văn minh của dân tộc Ấn Độ được truyền bá, giới thiệu rộng rãi tới nhiều nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á, mà đến nay những dấu ấn đó còn lưu giữ ở nhiều nơi.

Cho đến khoảng thế kỷ thứ XII Phật giáo Ấn Độ bắt đầu có một số biểu hiện suy thoái, cộng thêm nhiều nguyên nhân khác, đến thế kỷ XI Phật giáo hầu như bị triệt hạ bởi Hồi giáo. Cũng lúc đó Bà-la-môn giáo, sau một thời kỳ phải nhường vị trí cho Phật giáo, đã khắc phục những hạn chế bằng cách tiếp thu những yếu tố tích cực của Phật giáo và

canh tân thành Ấn Độ giáo (Hinduism) hàm nghĩa là tôn giáo của người Ấn Độ chứ không còn là của riêng đẳng cấp Bà-la-môn thần thánh, và trở nên một tôn giáo rộng rãi, cởi mở hơn nên lại giành lại được vị thế chính thống đã mất trong nhiều thế kỷ. Phật giáo từ đó thất thế và không tiếp tục phát triển ở Ấn Độ, nhưng lại lan tỏa và rất thành công ở ngoài Ấn Độ, và trở thành quốc giáo của nhiều nước, có nơi trong một thời gian và nhiều nơi cho tới ngày nay.

Như vậy, quan hệ Phật giáo với dân tộc có thể khác nhau với các vị thế khác nhau: là tôn giáo của thiểu số hay của đa số như một tôn giáo truyền thống; là tôn giáo phi chính thống hay chính thống như một quốc giáo. Ta thấy Phật giáo tuy là một tôn giáo xuất thế nhưng trong lịch sử nó đã từng phát huy một cách điển hình trách nhiệm của một tôn giáo đối với dân tộc khi có vị trí là một tôn giáo chính thống thời kỳ Asoka. Ở Việt Nam, Phật giáo có lúc với tư cách một tôn giáo chính thống, có lúc là một tôn giáo trong tam giáo truyền thống của người Việt. Vậy Phật giáo có thể và đã phát huy trách nhiệm của nó đối với dân tộc Việt như thế nào?

PHẬT GIÁO VỚI DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

Phật giáo du nhập một cách hoà bình vào Việt Nam rất sớm, nhiều sử liệu và dấu tích còn ghi lại về trung tâm Phật giáo Luy Lâu nổi tiếng ở châu thổ sông Hồng, đó còn là trung tâm chính trị, quân sự, thương mại của Lạc Việt. Tín ngưỡng Bụt (từ gốc Buddha) bổ sung thêm cho tín ngưỡng bản địa về từ bi bác ái, vị tha thành một tâm thức của người Việt cổ trong cuộc sống, đấu tranh xây dựng và bảo vệ dân tộc. Dân tộc Lạc Việt lúc đó đã có một nền văn minh nông nghiệp lúa nước nhưng tổ chức nhà nước và tôn giáo còn đơn giản, lại thêm luôn bị đe dọa xâm lược và đô hộ bởi các giặc ngoại xâm từ phương Bắc. Sự tiếp thu Phật giáo lúc đó không thể không góp phần chống lại sự xâm lược của thực dân phương Bắc, bảo vệ con người, văn hóa và dân tộc Lạc Việt. Phật giáo lúc đó hẳn đã góp phần phát huy vai trò hệ tư tưởng của người Việt chống lại Hán hóa. Tác phẩm ***Lý Hoặc Luận*** của Mâu Tử hay trước tác của Khương Tăng Hội cũng như nhiều sử liệu khác đều cho thấy Phật giáo Luy Lâu đã tác động không nhỏ đến các nhà tư tưởng của Lạc Việt, thậm chí cả những người đến từ Ấn Độ và Trung Quốc theo Phật giáo Luy Lâu cũng đề cao Phật giáo, truyền bá Phật giáo trong so sánh và phê phán Nho và Lão[6]. Như vậy, trong thời kỳ Bắc thuộc, Phật giáo tuy không phải là quốc giáo nhưng đã đóng vai trò tôn giáo dân tộc để tham gia bảo vệ văn hóa, chủ quyền của dân tộc Việt.

Từ 905, Lạc Việt bắt đầu kỷ nguyên Độc lập tự chủ thì Phật giáo ở đây cũng không ngừng phát triển. Các chư tăng không chỉ nhuần nhuyễn giáo lý nhà Phật mà còn trau dồi kiến thức Nho và Lão - Trang để hiểu hơn thời cuộc và sáng tỏ đường hướng của dân tộc Việt. Đến thời Đinh - Tiền Lê (968 - 1009) kiến thức uyên thâm và tầm nhận thức chiến lược dân tộc của các cao tăng đã được triều đình đánh giá cao và trọng dụng. Vua Đinh cũng như vua Lê đều có những chính sách bảo trợ và phát triển hệ thống tăng đoàn Phật giáo trong cả nước như một tôn giáo chính thống, chùa lớn cũng được dựng ngay ở kinh đô. Triều đình đã trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính, cả đối nội và đối ngoại[7]. Nhà vua còn cử các phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh Phật về cho in và truyền bá cho chúng dân. Phật giáo thời kỳ này bắt đầu phát huy được vai trò như một lực lượng tinh thần của dân tộc trong các đường lối chiến lược dây dựng và ổn định nhà nước độc lập sau một thời kỳ dài bị đô hộ.

Sang thời Lý - Trần, Phật giáo phát triển tới cực thịnh. Nhà nước và tăng đoàn có sự hợp tác và kết hợp vai trò chính trị và tôn giáo chặt chẽ. Các vua Lý và vua Trần đều sùng đạo, nhà vua cũng là học trò của các cao tăng nổi tiếng. Nhiều vị vua tự nhận là Phật tử và trọng dụng các cao tăng uyên bác làm cố vấn cho triều đình[8], có thể coi đó là những triều đại Phật giáo điển hình của Việt Nam. Nhiều vị vua được tôn làm tổ của các phái Thiền nổi tiếng[9], các thiền sư xuất chúng đều là những nhà cố vấn chiến lược cho triều đình, và nhờ đó tăng đoàn Phật giáo luôn hưởng sự bảo trợ trực tiếp của triều đình. Đóng góp của Phật giáo trong thời kỳ này không chỉ thông qua các hoạt động tín ngưỡng hay nghi lễ trong lĩnh vực tâm linh của triều đình và người dân, mà thể hiện trong mọi mặt của đời sống như văn học, nghệ thuật, giáo dục, ngoại giao và thậm chí cả quân sự... Ảnh hưởng của Phật giáo tới quan điểm sống của nhiều vị vua cũng như quan lại trong triều đại Lý - Trần có tác động rất lớn đến đường lối chính trị chuộng hòa bình của Đại Việt thời đó. Nói chung tinh thần bác ái, vị tha, khoan dung của Phật giáo có giá trị định hướng cho lựa chọn "vương đạo" hơn là "bá đạo"[10] - tức là các lập trường chính trị - xã hội của nho giáo - trong những quyết sách quan trọng vì lợi ích của dân tộc. Nhiều vị quân vương sau khi ổn định xong đất nước đã theo tấm gương đức Phật tổ nhường lại ngai vàng cho hậu duệ, sống cuộc sống xuất thế của tu sĩ, song khi tổ quốc lâm nguy họ lại linh hoạt xuống núi nhập thế, cùng triều đình bàn định và giải quyết các vấn nạn của dân tộc, nhưng luôn trên tinh thần từ bi, bác ái, vị tha[11], xong việc họ lại nhẹ nhàng lên núi tu hành, buông xả hết danh vọng, quyền chức. Cuộc đời của họ trở thành những điển hình kết hợp đạo với đời rất thánh thiện của Phật giáo Việt Nam.

Về phía Phật giáo, trước hết tăng đoàn và các tín đồ Phật giáo là các công dân và cộng đồng công dân (Phật tử) gắn quyền lợi tăng đoàn với quyền lợi quốc gia, trung thành với dân tộc. Sự hợp tác giữa tăng đoàn và nhà nước theo hướng vì lợi ích chung của dân tộc đều nhằm củng cố vững chắc pháp luật của triều đình, tinh thần và đạo đức của dân tộc, tạo điều kiện sống lành mạnh, hạnh phúc cho cả tu sĩ và thường dân sống phù hợp với Phật pháp và vì sự phát triển bền vững của dân tộc. Lúc đó nhiều tu sĩ cũng là thi sĩ, sử gia, họa sĩ, kiến trúc sư, nhà luyện kim, nhà khai hoang... nhiều chùa chiền cũng là trường học, trạm chăm sóc sức khỏe, viện mồ côi và dưỡng lão, trường học... Vì vậy, Phật giáo tuy không tranh giành vị trí quyền lực chính trị và kinh tế với tư cách một lực lượng trong xã hội, nhưng một khi Phật giáo làm tốt trách nhiệm đối với dân tộc thì trên mọi phương diện phát triển của xã hội

đều mang dấu ấn của Phật giáo.

Có thể nhận định, giá trị nổi trội nhất của Phật giáo là bác ái, khoan dung, đặc biệt là khoan dung tôn giáo thể hiện thành trách nhiệm đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo khi cần phải huy động sức người sức của cho tổ quốc lâm nguy. Trong lịch sử 2500 năm của Phật giáo nói chung, chưa một trang sử nào phải nhuốm máu lửa vì hận thù tôn giáo. Riêng thời kỳ Lý - Trần, cũng như các giai đoạn sau đó, lúc Phật giáo không còn là quốc giáo, và cả khi Nho giáo đã chiếm thế độc tôn thì Phật giáo vẫn tồn tại với tư cách một tôn giáo truyền thống gắn kết một cách tự nhiên với tín ngưỡng bản địa của hầu hết người Việt Nam, gồm cả tín đồ và không phải tín đồ Phật giáo, và cả tín đồ các các tôn giáo khác. Đây là một thế mạnh đặc biệt của Phật giáo khi phát huy trách nhiệm tôn giáo với dân tộc Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM DÂN TỘC CỦA PHẬT GIÁO VỚI TƯ CÁCH MỘT TÔN GIÁO TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Việt nam là một nước đa sắc tộc với không ít hơn ba tôn giáo chính, trong đó Phật giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng lớn và lâu dài nhất. Tuy ngày nay Phật giáo không ở còn vị trí quốc giáo, song đã từng là quốc giáo và vẫn còn tư cách là một tôn giáo truyền thống thấm sâu trong bề dầy dân tộc và của người Việt nên Phật giáo có lợi thế so với một số tôn giáo khác khi thể hiện trách nhiệm dân tộc của mình.

Người Việt Nam khi trở về với cội nguồn và bản sắc dân tộc rất dễ dàng chia sẻ và phát huy những yếu tố của Phật giáo đã tích hợp và trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc như: tính vị tha, khoan dung, từ bi, nhẫn nại; coi trọng nhân tâm, sự bình yên, thanh thản hơn danh vọng và vật chất; thân thiện với thiên nhiên; coi trọng sự sống của mọi sinh linh... Đây là những yếu tố nhân văn nổi trội đã được chắt lọc qua chiều dài lịch sử Phật giáo nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, và chúng vẫn rất cần cho dân tộc ta trong thời đại hiện đại hôm nay.

Phật giáo có truyền thống yêu chuộng hòa bình và bằng trí tuệ chứ không phải bằng bạo lực để đấu tranh chiến thắng cái ác, vì Phật giáo coi cái ác, cái bất thiện là bắt nguồn từ "vô minh". Phật giáo luôn kêu gọi tu dưỡng tâm thiện và khẳng định "tâm Phật" sẵn có trong mỗi người, hãy tìm kiếm sự giác ngộ nơi chính mình. Đây là một cơ sở giáo lý để tất cả mọi người cầu thiện, cầu trí tuệ đều có thể chia sẻ, vượt qua sự khác biệt đẳng cấp, sắc tộc và tôn giáo của đời thường để cùng nhau hướng tới lợi ích chung cao hơn của dân tộc.

Con đường tu dưỡng của Phật giáo là tự giác, làm chủ và chịu trách nhiệm với chính mình. Trở lại với hay tìm lại sự thanh tịnh của chính mình cũng là một đường hướng để giúp con người, dù là Phật tử hay tín đồ của bất kỳ tôn giáo nào, có thể bình tĩnh và tỉnh táo tránh những cám dỗ của mặt trái của thương trường trong xã hội tiêu dùng... để giữ gìn sự lành mạnh của tâm thiện, cũng như trân trọng những giá trị đẹp của cá nhân, gia đình, cộng đồng và tổ quốc khi tham gia vào thương trường hiện nay.

Những thành tựu, cũng như các giá trị đẹp của Phật giáo trong lịch sử văn hóa, nghệ thuật đã trở thành một phần của bản sắc dân tộc Việt Nam. Cái đó lớn hơn một tôn giáo, đủ để cho cả Phật tử và không phải Phật tử Việt Nam tự hào về chúng và giữ gìn chúng trong quá trình hội nhập của Việt Nam hôm nay.

Phật giáo còn là một điển hình phương Đông nếu so sánh với phương Tây như các khối văn hóa, văn minh. Việt Nam tiếp tục phát huy những giá trị tinh túy và cao đẹp của Phật giáo như là sự tự khẳng định cái riêng của một dân tộc phương Đông trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Dân tộc Việt Nam sẽ đẹp hơn, thiện hơn, bền vững hơn nếu Phật giáo Việt Nam tiếp tục đóng góp những mặt tích cực của mình cho lợi ích chung của dân tộc. Trong lịch sử, chính bằng cách đó mà Phật giáo Việt Nam đã từng thể hiện mình như một phần đích thực của dân tộc và những đóng góp của Phật giáo vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam cho đến ngày nay.

CHÚ THÍCH

1. Đức Phật tổ đã kế thừa và phát triển phương pháp tu tập và nhiều nội dung về Khổ và giải thoát của Bà La Môn giáo, nhưng người đã cách tân nội hàm khái niệm "người Bà La Môn" (Balamin). Đức Phật cho rằng Bà La Môn không phải là do xuất thân, mà do có đủ tư chất về trí tuệ, đạo đức và thể lực. Từ đó Phật mở rộng con đường tôn giáo cho nhiều đẳng cấp xã hội khác, và cho rằng tất cả mọi người đều bình đẳng về nỗi khổ và đều có khả năng đạt tới giải thoát chứ không chỉ đẳng cấp Bà La Môn. Theo Phật, con đường tới giải thoát là mỗi người phải tự đi và tự đến, đó là cuộc đấu tranh với chính bản ngã của mình để đạt tới vô ngã.

2. Vicent Arthur Smith. Asoka. The Buddhist Emperor of India. Low Price Publication. Delhi, 1990, tr. 182-185.

3. P.V. Bavat. 2500 năm Phật giáo. Người dịch: Nguyễn Đức Tư, Hữu Song, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002, tr.86-71.

4. Vicent Arthur Smith. Asoka. The Buddhist Emperor of India. Low Price Publication. Delhi, 1990, tr. 182-185.

5. Dưới sự bảo trợ của vua Asoka, Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3 đã được tổ chức trọng thể với một nghìn tăng sĩ tham dự tại Pataliputra.

6. Tinh thần Phật giáo Lạc Việt rất rõ trong Lý Hoặc Luận. Trong các sử liệu về thời kỳ của Sỹ Nhiếp ở Lạc Việt (khoảng 168 -169) cho thấy Phật giáo đã là một tôn giáo của người Việt, dân tộc Việt trong thời kỳ Bắc thuộc.

7. Nhà sư Ngô Chân Lưu (đời thứ tư của phái Vô Ngôn Thông) được Vua Đinh Tiên Hoàng phong chức Tăng Thống và Khuông Việt Đại Sư; Sư Đỗ Pháp Thuận (đời thứ mười của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi) được vua Lê Đại Hành tin dùng cả đối nội và đối ngoại,

8. Lý Công Uẩn, vị vua đầu tiên của triều Lý là học trò của sư Lý Khánh Vân, và là đệ tử thụ giáo của sư Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh được trọng dụng làm cố vấn cao nhất cho vua Lý Thái Tổ. Các sư Đa Bảo, Viên Thông tham gia chính sự của nhà Trần.

9. Vua Lý Thái Tông được tôn làm tổ thứ mười hai của phái Vô Ngôn Thông; Lý Thánh Tông được tôn làm tổ thứ hai của phái Thảo Đường; Trần Nhân Tông là tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một phái Thiền thuần túy Việt Nam.

10. Theo quan niệm của các nhà nho Tiên Tần (Khổng Tử cho đến Tuân Tử) dùng các thuật ngữ "Vương đạo", "Bá đạo" để chỉ các tư tưởng chính trị và đạo đức. Vương Đạo là phương pháp chính trị dựa trên đạo đức nhân từ, lễ nghĩa; Bá đạo thường chỉ phương pháp chính trị dùng mánh khóe, bạo lực, chạy theo lợi ích vật chất trước mắt. Các môn đồ của Khổng Mạnh đề cao Vương đạo như con đường đúng đắn, bền vững mà các vị quân vương nên noi theo.

11. Tinh thần "cư trần lạc đạo" của Trần Nhân Tông là một điển hình "xuất", "xử" của một vị vua - Phật theo tinh thần Phật giáo vì dân tộc.

Thành kính lễ Phật *Ảnh:* Phùng Anh Tuấn

Văn hóa giáo dục
PHẬT GIÁO

● GS, TS **Lý Kim Hoa (Nguyên Hồng)**

1.XÁC ĐỊNH NỘI DUNG CÁC HẠNG TỪ

Các hạng từ trong đề tài: Văn hóa - Giáo dục - Phật giáo.

Xác định nội dung không phải đi tìm một định nghĩa. Ba hạng từ này đã có quá nhiều định nghĩa tùy theo quan điểm và góc độ người nghiên cứu như văn hóa nhân loại học, dân tộc học, xã hội học, khảo cổ học v.v... Hơn nữa với chúng ta, là Phật tử xuất gia hay tại gia thì sinh hoạt văn hóa giáo dục là một trong sinh hoạt thường nhật. Có điều cần xác định nội dung để có thể sinh hoạt đúng hướng và ít thiếu sót.

Với hạng từ ***Văn hóa*** tôi quan niệm có nội dung như sau: *"Văn hóa là một thành tựu được tích lũy có chọn lọc, giữ gìn và phát triển, qua quá trình lịch sử của một cộng đồng người trong một địa bàn nhất định. Tức như văn hóa phi vật thể xưa quen gọi là văn minh tinh thần và văn hóa vật thể xưa quen gọi là văn minh vật chất."* Một tổ chức quốc tế, UNESCO của Liên Hiệp Quốc từ năm 2002 đến nay đã công bố như một định nghĩa chung được chấp nhận như sau : *"Văn hóa được xem như một tập hợp các đặc trưng về tinh thần và vật chất, tri thức và tình cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Văn hóa không chỉ gồm*

có văn học nghệ thuật mà còn cả cách sống , các quyền căn bản về con người, hệ thống giá trị, các truyền thống và tín ngưỡng…" (Culture comprises the whole complex of distinctive spiritual, material, intellectual and emotional features that characterise a society or a social group. It includes not only the arts and letters but also modes of life, the fundamental rights of the humain being, value systems, traditions and beliefs.)

Có người bảo từ ***Văn hóa*** là do dịch từ tiếng Culture của phương Tây, nhưng khái niệm về văn hóa đã được tìm thấy trong tư tưởng phương Đông từ rất xa xưa. Kinh Dịch có câu: *"Quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ."* Nghĩa là quan sát hiện tượng thiên nhiên để thấy sự biến dịch của thời tiết, quan sát hiện tượng xã hội để giáo hóa con người. Đây nói lên cái sinh hoạt con người trong thiên nhiên và cộng đồng xã hội qua thời gian và không gian.

Với hạng từ ***Giáo dục***, buổi đầu, phương Đông cũng như phương Tây đều lấy con người làm đối tượng, nhằm phát triển 3 phương diện trí tuệ, tình cảm và thể chất. Từ Éducation xuất hiện ở Pháp từ đầu thế kỷ 16, đến giữa thế kỷ 17, Viện Hàn Lâm Pháp mới đưa ra định nghĩa đầu tiên như sau: *"Giáo dục là sự dạy dỗ trẻ em hoặc về phương diện trí tuệ hoặc về phương diện thể chất."* (L'éducation c'est le soin qu'on prend de l'instruction des enfants, soit en ce qui regarde les exercices de l'esprit, soit en ce qui regarde les exercices du corps).

Cũng có người bảo từ ***Giáo dục*** được dịch từ tiếng Latin là Educare. Thế nhưng quan niệm về giáo dục cũng không phải phương Đông chậm chân hơn phương Tây. Sách Mạnh Tử, thiên Tận thượng có nói: *"Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi."* Nghĩa là giáo dục để được bậc anh tài trong thiên hạ. Giáo dục buổi đầu ở phương Tây và phương Đông có vẻ đi theo hai chiều ngược nhau. Nghĩa là trong ba phương diện của giáo dục trước tiên chú trọng vào giáo dục trí tuệ. Khi nền giáo dục phương Tây vào Việt Nam, trong Sách Tập Đọc, Quốc văn giáo khoa thư, Lớp Đồng Ấu đã thấy xuất hiện trong bài tập đọc các câu như : *"Tôi đi học để làm gì? Tôi đi học để biết đọc biết viết biết tính toán và biết nhiều khoa học khác nữa…"* Đó là giáo dục 3R của phương Tây. Trong khi phương Đông trước tiên dạy cho đứa trẻ *"ứng đối, tiến thoái, sái tảo"* hay *"tiên học lễ hậu học văn"* đặt nặng giáo dục đạo đức tình cảm lên trước.

2. TƯƠNG QUAN GIỮA VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC

Cuộc sống con người càng phong phú đa dạng thì văn hóa càng được triển khai ra nhiều chi tiết nhiều lĩnh vực. Như ngày nay ta thường nghe mà không còn lạ tai nữa như văn hóa giao tiếp ứng xử, văn hóa phục trang, văn hóa ẩm thực, văn hóa cồng chiêng, cho đến văn hóa tham gia giao thông, văn hóa xếp hàng, văn hóa sử dụng điện thoại di động, rồi nào là khu phố văn hóa, cung văn hóa, nhà văn hóa, gia đình văn hóa v.v… Tất cả những cái được gọi là văn hóa đó dù cụ thể hay trừu tượng, dù vật thể hay phi vật thể, đều không phải từ hư không rơi xuống mà do nỗ lực của con người tiếp thu, tích lũy, chọn lọc, hoàn thiện và phát triển để trang nghiêm cuộc sống.

Tụng Kinh — Ảnh: Thích Giác Thông

Như vậy những công đoạn tích lũy, gạn lọc, bảo tồn và phát triển là gì nếu không phải là quá trình giáo dục ? Không được giáo dục tự nhiên làm sao có văn hóa ? Một người không học không hành, người ta bảo là người không có văn hóa, học hành chẳng tới đâu người ta cho là thiếu trình độ văn hóa.

Vậy giáo dục dù nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, dù quan niệm theo phương Đông hay phương Tây, dù truyền thống hay hiện đại đều có nghĩa là xây dựng văn hóa, đưa văn hóa lên tầm cao. Văn hóa cao trở lại tạo động lực cho giáo dục tiến nhanh tiến mạnh, đạt được nhiều thành quả tốt hơn nữa.

Cho nên người làm công tác văn hóa đồng thời cũng là người làm công tác giáo dục. Người làm công tác giáo dục đồng thời cũng là người xây dựng văn hóa.

3. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG HẠNG TỪ PHẬT GIÁO

Phật giáo có phải là một thành tựu văn hóa hay một hệ thống giáo dục? Dĩ nhiên xưa nay Phật giáo được coi như một trong các tôn giáo lớn trên thế giới. Nhưng Phật giáo dứt khoát không như một tôn giáo theo khái niệm thông thường, cũng không phải chỉ là một hệ thống triết lý hay giáo dục. Không như một tôn giáo theo quan niệm thông thường vì người Phật tử bác bỏ thuyết sáng tạo, không chấp nhận thần quyền. Người Phật tử không thấy có một thiên đàng nào ngoài thế giới này. Thiên đàng hay địa ngục là do con người tạo ra. Người Phật tử không trông mong chết đi được sinh về làm con dân một nước thiên đàng, mà nỗ lực hoàn thiện nhân cách, đoạn diệt phiền não chướng sở tri chướng để tự giải thoát, thể nhập bản thể thanh tịnh của pháp thân. Phật giáo là giáo pháp của đức Phật dạy. Vậy cũng có thể nói Phật giáo là một hệ thống giáo dục. Vì một trong 10 hiệu của Phật là Thiên nhân sư.

Thật vậy, về mặt thế tục đế, nhìn từ góc độ văn hóa người ta có thể thấy Phật giáo là một thành tựu văn hóa, nhìn từ khía cạnh giáo dục sẽ thấy Phật giáo là một hệ thống giáo dục, nhìn từ khía cạnh lễ nghi tín ngưỡng thì thấy một hình thức tôn giáo.

Với nhãn quan một nhà nghiên cứu văn hóa xã hội chắc phải nhìn nhận Thích Ca Mâu Ni là nhân vật lịch sử đã làm một cuộc cách mạng văn hóa vĩ đại, đổ nhào hệ tư tưởng và thang giá trị đã ngự trị bán đảo Ấn Độ từ ngàn xưa. Thử làm một vài so sánh sẽ thấy bao nhiêu điều thú vị.

ĐẠO BÀ-LA-MÔN	PHẬT GIÁO
- Thần sáng tạo	- Không thần sáng tạo
- Phân chia giai cấp	- Không giai cấp
- Sát tế đẫm máu	- Không sát sinh
- Thầy BLM ở tại gia	- Tu sĩ PG xuất gia
- Thầy BLM phải có vợ con	- Tu sĩ PG không có vợ con
- Thầy BLM phải có kinh tế	- Tu sĩ PG không có kinh tế
- Thầy BLM để tóc dài	- Tu sĩ PG cạo đầu
- Thầy BLM mặc toàn trắng	- Tu sĩ PG mặc áo thâm
- Đạo BLM không có nữ tu	- Đạo Phật có nữ tu
- Phụ nữ là tài sản của nam giới	- Bình đẳng nam nữ

Cho nên nếu nói tôn giáo là một hiện tượng văn hóa thì Phật giáo cũng là một hiện tượng văn hóa.

Cũng thế, nếu xem Phật giáo là một hệ thống giáo dục thì nói như vậy cũng không sai. Bởi Phật giáo là giáo pháp của đức Phật dạy. Nhưng oái oăm thay cho đến thế kỷ 20, Phật giáo chưa hề được giới giáo dục để cập đến như một hệ thống giáo dục. Phật giáo có hay không có một nền giáo dục là điều các nhà giáo dục trên thế giới ít biết đến. Khổng Tử đề cao lễ nhạc, giảng dạy tam cương ngũ thường, san định Kinh Thi, để lại cho đời một quyển Luận Ngữ đã được hậu thế tôn xưng là *"vạn thế sư biểu"*, là tiêu biểu một bậc thầy của muôn đời. Jesus Christ còn lại một Thánh Kinh, thế nhưng nhà xuất bản Prentice-Hall trong ***The Educator's Encyclopedia*** đã lặt ra 4 điểm gọi là những đóng góp của Thiên chúa giáo cho nền giáo dục thế giới. Rena Foy trong quyển ***The World of Education***, Mac Millan, London ấn hành 1967, chỉ nói đến giáo dục cổ Hi Lạp, giáo dục của La Mã, giáo dục Khổng giáo, giáo dục Thiên chúa giáo. Quyển ***The Development of Education*** in the 20th Century của Meyer, Prentice-Hall tái bản nhiều lần cũng không hề đề cập đến giáo dục Phật giáo. Giáo dục Phật giáo là một lãnh vực còn bị bỏ hoang, là đề tài chưa được khai thác. Tiến sĩ Kanazawa Tomitarō trong lời đề tựa quyển ***Nghiên cứu tư tưởng giáo dục Phật giáo***, 1955, đã than rằng: *"Nhìn lại quá trình nghiên cứu lịch sử giáo dục Phật giáo Nhật Bản từ trước đến nay, ta thấy vai trò của Phật giáo đã hết sức bị xem nhẹ."* Đây chính là điểm người làm công tác văn hóa giáo dục Phật giáo phải đánh lên tiếng chuông cho mọi người nghe, đừng để ba tạng kinh điển nằm im trong tủ kính một cách tôn nghiêm mà không ai biết có gì trong đó, phải rút tỉa các đặc chất của giáo dục Phật giáo, nghiên cứu, giới thiệu rộng rãi, giới thiệu thường xuyên, không phải chỉ để biết mà để áp dụng điều Phật dạy trong cuộc sống.

4. NỘI DUNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Sau đây là một số nét tiêu biểu xin được giới thiệu ước mong sẽ được liên tục triển khai nghiên cứu và phổ biến, và như đã nói là không phải chỉ để biết mà để áp dụng trong cuộc sống.

4.1. Tư tưởng giáo dục Phật giáo

4.1.1. Tư tưởng nhất thừa

Đây là đứng về chân đế mà nói. Chân đế thì không phải với bất cứ ai, bất cứ đối tượng trình độ nào cũng nói được. Lý nhất thừa được diễn tả bằng bài kệ trong Phẩm Phương tiện, Kinh Pháp Hoa :

Chư Phật lưỡng túc tôn,
Tri pháp thường vô tính.
Phật chủng tùy duyên khởi,
Thị cố thuyết nhất thừa.
Thị pháp trụ pháp vị,
Thế gian tướng thường trú.

Nghĩa là :

Chư Phật lưỡng túc tôn,
Biết pháp thường không tính.
Giống Phật tùy duyên khởi,

Cho nên nói nhất thừa
Là pháp trụ pháp vị,
Tướng thế gian thường trú.
(Nguyên Hồng, Kinh Pháp hoa, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2003)

Về hình thức ngữ pháp, ta lưu ý chữ "thị cố" là một liên từ, chữ "thị " là một động từ. Về nội dung lưu ý chữ "tính" ở câu đầu và chữ "tướng" ở câu cuối. Không tính là không có tự tính. Tất cả các pháp đều theo luật duyên khởi. Nhất thừa là "pháp trụ pháp vị" nhất thừa là "tướng thế gian thường trú". Tướng thường trú là thật tướng bình đẳng, thường hằng trong tất cả các pháp, không phân biệt thế gian hay xuất thế gian. Trong Kinh Niết - bàn, Phật nói *"Nhất thiết chúng sinh tất hữu Phật tính"*, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có Phật tính tất hữu. Cái Phật tính tất hữu đó tồn tại trong tất cả chúng sinh, như ngọc trong đá, như hạt gạo trắng nằm trong vỏ trấu, như kho tàng chôn giấu trong nhà người nghèo, như tượng vàng gói trong vải rách, như người con gái nghèo xấu mang thai một Chuyển luân thánh vương. Cho nên tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật.

Vậy liệu tư tưởng này có đóng góp được gì cho giáo dục? Ta không nói đến lĩnh vực tâm linh, siêu hình. Chỉ nói từ thế kỷ 20 phương pháp trắc nghiệm tâm lý được áp dụng trong giáo dục. Trắc nghiệm IQ là trắc nghiệm chỉ số thông minh của một đứa trẻ. Theo bảng phân hạng thì chỉ số trên 100 đến 120 trở lên là thiên tài, dưới 70 là không thể giáo dục được (uneducable). Với tư tưởng nhất thừa trong giáo dục Phật giáo thì tệ hại như Nhất - xiển - đề còn thành Phật được huống gì là giáo dục thế gian. Cho nên phải nói hiện chưa tìm được phương pháp nào để giáo dục cho có kết quả chứ không thể nói không giáo dục được.

Về tư tưởng nhất thừa, có thể tham khảo thêm trong các Kinh như Kinh Duy - ma, Kinh Pháp Bảo Đàn, cùng với Kinh Pháp Hoa, Kinh Niết - bàn là các kinh phản ánh sâu sắc lý tưởng này.

4.1.2. Tư tưởng xã hội

Xã hội quan trong Phật giáo được thể hiện bằng tổ chức Tăng - già với nguyên tắc sống Lục hòa. Tinh thần hòa hợp được mở rộng trong các tổ chức đoàn thể thế gian bằng 4 pháp nhiếp hóa.

Trong khi khuyến khích đời sống xuất gia như phương pháp để đạt mục đích giải thoát *(xem Phật thuyết xuất gia công đức Kinh, Đại Tạng Kinh Q.16, tr.815 thượng, và các kinh khác)* một mặt đức Phật cũng quan tâm và tôn trọng sinh hoạt thế tục *(xem Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh 80, Q.24, Phẩm 25: Thập hồi hướng, và các kinh khác)*. Trong 45 năm hoạt động giáo hóa, từ những việc lớn liên quan chính trị quốc gia đến những việc nhỏ như kinh tế tiêu phí trong tăng đoàn và chi tiêu trong gia đình của tín đồ tại gia; từ vấn đề lớn như chủng tính, đến nhỏ như quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng, nhiều vấn đề hiện thực đa dạng thuộc phạm vi thế tục đều được Phật dạy đến *(xem Chư Đức Phúc Điển Kinh, Đại Tạng Kinh Q.16, tr.777 trung , và các kinh khác)*. Xin nêu một số vấn đề tiêu biểu :

- Trung A - hàm Q.2 Kinh Du Hành, Q.35 Kinh Vũ Thế Phật nói có 7 pháp làm cho quốc gia không bị suy vong :
1.Thường hội họp lo việc quốc phòng.
2. Trên dưới hòa hợp chung lo việc nước.
3. Tôn trọng các chế độ, tập quán, truyền thống
4. Không dùng quyền lực xâm phạm vợ con người khác.
5. Tôn trọng ý kiến xây dựng của những bậc có đức vọng.
6. Kính trọng và không phá hoại tín ngưỡng.
7. Kính trọng và bảo vệ các thánh giả hiền đức.

- Các ***Kinh Tứ Thập Hoa Nghiêm*** Q.11, ĐTK 10, tr.712, ***Kinh Đại Pháp Cổ***, ĐTK 9, tr. 292 Phật dạy về nghĩa vụ và chính sách chống ngoại xâm bảo vệ đất nước.

- ***Kinh Lễ Bái Sáu Phương, Kinh Dạy Người Thi - ca - la - việt, Nam Truyền Đai Tạng Kinh*** Q.8, tr.257, Phật dạy nghĩa vụ con người trong quan hệ gia đình và xã hội. Sáu phương đó là tượng trưng cha mẹ, phương Nam tượng trưng thầy dạy, phương Tây tượng trưng vợ con trong gia đình, phương Bắc tương trưng bạn bè, phương trên tượng trưng các bậc hiền đức, phương dưới tượng trưng người giúp việc.

- ***Kinh Đại Bảo Tích Phật*** nói về việc phòng chống đói, ổn định vật giá sinh hoạt.

- ***Kinh Tạp A - hàm 36, Kinh Chư Đức Phúc Điền***, ĐTK 16, tr.777, Phật ca ngợi khuyến khích các việc làm công ích như săn sóc người bệnh, tạo phương tiện giúp người qua đường như thuyền bè, cầu bến, nhà nghỉ, mở đường tránh hiểm, đào giếng nước, nhà cấp nước uống, trồng cây xanh, làm nhà xí giúp cho việc vệ sinh công cộng được tiện lợi.

- ***Kinh Tạp A - hàm*** và ***Tăng Nhất A - hàm***, Phật dạy người tại gia phải sở đắc bằng chức nghiệp chính đáng của mình. Những chức nghiệp chính đáng được Phật nêu ra như sau: nông nghiệp, chăn nuôi, thương nghiệp, thủ công nghiệp, kinh doanh cho thuê nhà, làm công chức, thầy giáo, thư ký, giúp việc nhà là những nghề nghiệp hiện chính thức được công nhận. Còn các hoạt động như buôn bán chế tạo vũ khí, thuốc độc, nấu rượu kinh doanh quán rượu, hành thương qua sa mạc, buôn bán nô lệ, hành nghề sát sinh, bán hàng thịt, mãi dâm, kinh doanh du hý, làm nghề

Đoàn Phật tử chùa Linh Quang thăm các cháu tật nguyền tại Ba Vì
Ảnh: Phương Đông

bói toán, là những nghề nghiệp theo giới luật nhà Phật là không thích đáng.

4.2. Phương pháp giáo dục Phật giáo

Các nhà giáo dục xưa nay khi đề cập phương pháp giáo dục thường quan tâm 3 lãnh vực:

- Phương pháp soạn thảo chương trình *(Method of curriculum planning)*
- Phương pháp học tập và giảng dạy *(Method of Teaching and Learning)*
- Phương pháp tổ chức học đường và các tiện ích *(Method of School organization and Educational Facilities)*

Tuy nhiên các phương pháp nói trên là khoanh vùng trong lãnh vực giáo dục học đường, có tính hàn lâm, có thi cử và có bằng cấp học vị. Giáo dục Phật giáo không phải không đạt được hiệu quả đó, nhưng mục đích nhằm đến không phải chỉ có thế. Giáo dục Phật giáo nhằm vào mọi sinh hoạt của con người trong cuộc sống cá nhân cũng như trong cộng đồng xã hội ngày nay và mai sau. Phương pháp này không đòi hỏi tiện ích mà đòi hỏi ở người thầy một tấm lòng và có kỹ năng chẩn đoán đối tượng như một vị thầy thuốc. Phật nói: *"Ta như lương y vì bệnh cho thuốc."* Một số phương pháp giáo dục Phật giáo có thể được tóm tắt như sau :

- Phương pháp kinh nghiệm từ thực tế: Bản thân đức Phật đã thể nghiệm khổ tu trước khi quyết tâm thiền định dưới cây Bồ - đề. Đầu tiên dạy pháp Tứ đế cho đệ tử.
- ***Phương pháp thực tiễn:*** Chuyện câu hỏi của Mālunkyaputta người bị trúng mũi tên độc. Chuyện dạy hai người tu quán bất tịnh và quán số tức. Chuyện bà Kisagotami ôm con đến xin Phật cứu sống. Chuyện Phật giấu đứa con của Hariti.
- Ngôn giáo và thân giáo đều có giá trị. Hình ảnh ông thầy có giá trị quyết định trong giáo dục Phật giáo. Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết. Trong thiền học không cần thiết lúc nào cũng sử dụng ngôn ngữ văn tự như một tất yếu mà một cú đánh hay một tiếng thét có thể khai ngộ đệ tử.
- ***Phân ngành giáo dục:*** Giới định tuệ 3 môn học vô lậu. Tính học có thể nói là bản thể học Phật giáo *(Buddhist Ontology)*. Tướng học có thể nói là hiện tượng học Phật giáo *(Buddhist Phenomenology)*. Đó là một số lĩnh vực, trong các lãnh vực còn nhiều phân ngành như Duy thức học. Nhân minh học. v.v...
- ***Các phương tiện giáo dục:*** Để thực hiện tốt việc giáo hóa Phật dạy phải học ngũ minh, tu tứ nhiếp pháp, thực hành lục Ba - la - mật. Cho đến việc ứng phú đạo tràng cũng cần thiết cho phương diện của một ông thầy. Có điều là chớ bao giờ lấy phương tiện làm cứu cánh.

4.3. Gợi ý về các vấn đề văn hóa Phật giáo trước mắt và dài lâu

Đến đây có thể nói ta đã khái quát được Phật giáo là hay không phải là, hay cũng là một hiện tượng văn hóa, một hệ thống giáo dục, một tôn giáo. Vậy trước mắt và dài lâu những gì đang chờ đợi, đang đòi hỏi chúng ta nhiệt thành khẩn thiết cho một lý tưởng ta suốt đời thờ phụng? Xin đề nghị một số gợi ý như sau:

- Thống kê lưu trữ các mô típ kiến trúc chùa tháp, hoa văn mỹ thuật, quy cách hóa pháp khí, pháp phục, hình thức thờ tự.
- Sưu tập các thể điệu âm nhạc Phật giáo như ứng phú đạo tràng các miền.
- Biên soạn nghi thức khóa lễ tiếng Việt trong chùa cũng như trong nhà dân. Trong chùa như: Hai thời khóa tụng, sám hối, bố - tát, chúc tán, chẩn tế trai tăng, thuyết pháp, Tết nguyên đán, vía Phật Bổ - tát, truyền giới, quy y, thụ bát quan trì, thiền môn chánh độ, kỵ tổ v.v... Trong dân gian như: Cầu an có lễ động thổ, khánh thành, khai trương, tân gia, an vị Phật, thành hôn, cầu lành bệnh. Cầu siêu như: Tiếp dẫn, nhập liệm, thành phục, an táng, tán sa, mở cửa mả, thất tuần, kỵ giỗ, trai đàn bạt độ.
- Việt hóa tất cả văn thỉnh, xướng, bạch, nói pháp ngữ, khấn, nguyện, sớ, điệp, tán, tụng.
- Xây dựng Viện Hàn Lâm phiên dịch kinh tạng: Hán, Sanskrit, Pali. Kế hoạch và phương án triển khai.
- Nghiên cứu, hội thảo các chủ đề nhằm đáp ứng các nhu cầu có tính thời sự cấp thiết như: chuyển đổi giới tính, ly hôn tái hôn, vấn đề tự sát, vấn đề nhân bản con người, vấn đề tránh thai, vấn đề thụ thai trong ống nghiệm, vấn đề ngân hàng nội tạng, vấn đề chết thực sự, vấn đề môi trường, vấn đề đối phó với chủ nghĩa khủng bố, vấn đề chiến tranh và hòa bình v.v...

Trên đây, dĩ nhiên, không phải tất cả nhưng cầu mong mỗi người có một tâm nguyện, làm được việc gì thì làm, hợp tác và lắng nghe, không có điều kiện hợp tác thì âm thầm đem tâm nguyện làm để cúng dường Tam bảo. May mắn thay, chúng ta không cô độc, vì chung quanh ta có người đã làm và đang làm. Đó là chỉ mong đặt nền móng cho hôm nay và ngày mai.

Bản lai diện mục

Chí Anh

Ta là ai - Ta từ đâu tới
Hư huyễn nào, bỗng vọng động thành ta
Để vật vã, từng sát na sinh diệt
Tiếp nối nhau trong nghiệt ngã luân hồi

Trôi về đâu, trong bể khổ đơn côi
Khỏi đối mặt với cái tôi nghiệp chướng
Trong giấc mộng trường sinh tử - tử sinh
Mòn mỏi hành hương qua vô lượng kiếp người

TỨ DIỆU ĐẾ

từ góc độ phương pháp luận khoa học

● PGS.TS **Hà Vĩnh Tân**
Viện Vật lý, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam

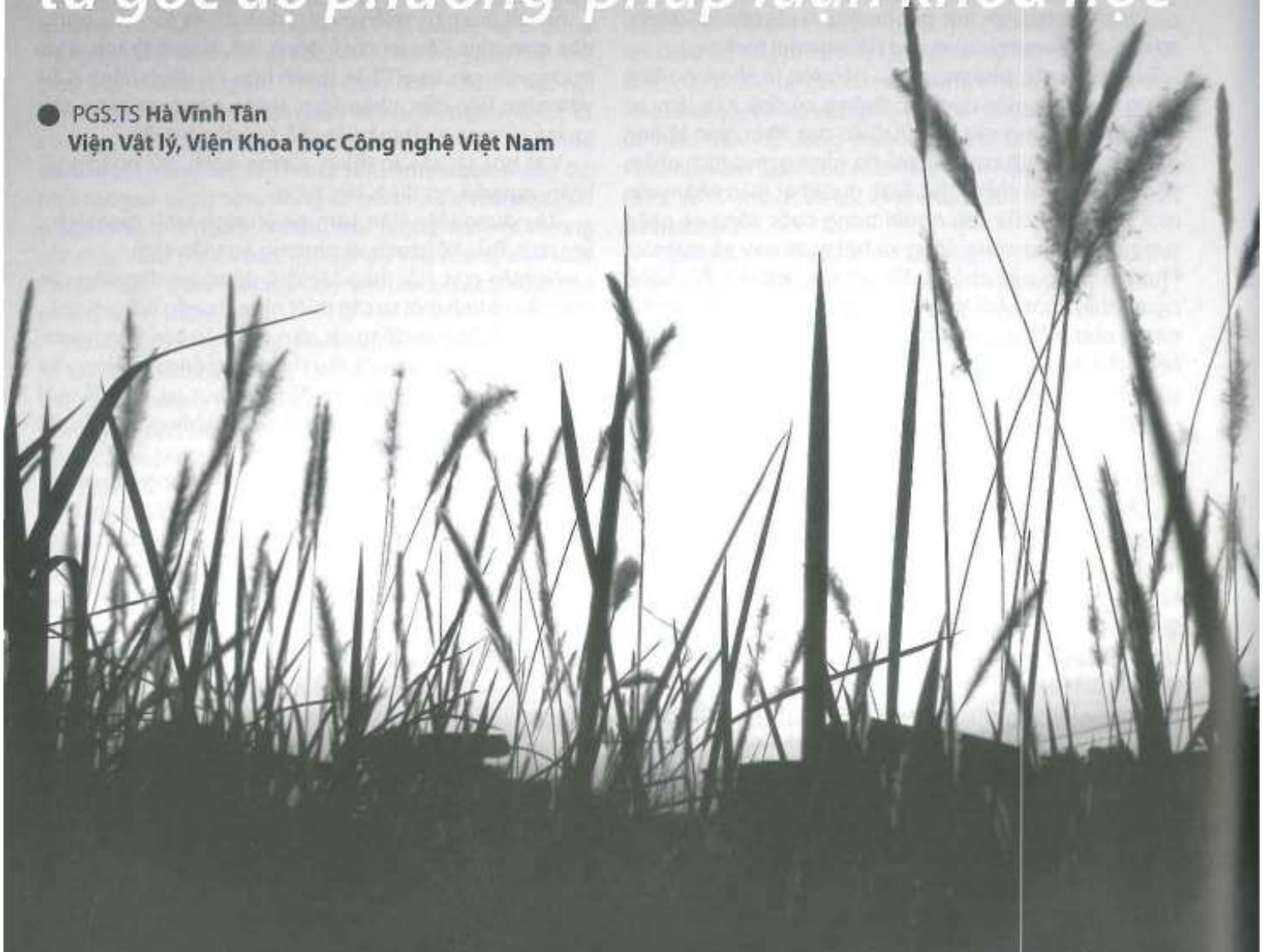

Khi còn nhỏ, những câu chuyện cổ tích mà bà và mẹ kể về Bụt đã để lại trong lòng tôi hình ảnh một ông cụ râu tóc bạc phơ đầy từ bi, luôn hiện ra đúng lúc, đúng chỗ, dùng phép lạ cứu giúp muôn chúng sinh qua mọi cảnh khổ nạn:

Dáng Bụt điềm đạm, thanh cao,
Lời Bụt ấm áp, thấm vào tâm ta,
Lòng Bụt rộng mở bao la,
Mắt Bụt thấu hiểu, chan hòa tình thương.

Lớn lên, trở thành một Phật tử, tôi mới hiểu ra rằng Bụt không dùng phép lạ để cứu giúp chúng ta, mà Bụt chỉ trao truyền cho chúng ta những phương pháp để tự mình tu tâm, dưỡng tính, hoàn thiện nhân cách và hơn nữa cho chúng ta một nghệ thuật sống và làm việc để mang lại niềm hạnh phúc đích thực cho chính mình và mọi người, theo tinh thần "tự độ độ tha, tự giác giác tha".

Tâm thông hết thảy đều thông,
Tâm mê có mắt mà không thấy đàng,
Phật trao ta Ánh đạo vàng,
Tự mình khám phá thiên đàng Tự Tâm.

Trong bài ngắn này tôi xin thử lý giải giáo lý Tứ diệu đế từ góc độ khoa học, chia xẻ tâm nguyện của mình với những ai quan tâm đến việc hiện đại hóa Đạo Phật, và kết hợp Phật Pháp với khoa học kỹ thuật trong việc truyền bá và áp dụng vào cuộc sống.

Ảnh: Phương Anh Tuấn

Như ta biết, **Tứ diệu đế** là bài thuyết pháp đầu tiên của Phật sau khi thành Đạo cho năm anh em A nhã Kiều Trần Như, diễn ra tại vườn Lộc Uyển, phía bắc thành Ba la nại. Xem lại đoạn Phật thuyết giảng về **Tứ diệu đế** trong kinh **Chuyển pháp luân** - bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, ta cảm nhận sâu sắc rằng, Tứ diệu đế chính là một trong những tuệ giác sáng chói nhất của Phật. Ngài đã tìm ra sự thật đen tối nhất của cõi đời là bệnh, già, chết và sự phiền não thường trực trong lòng mỗi người, ngài gọi là **Khổ** *(Khổ đế)*. Sự thật thứ hai ngài tìm ra là nguyên nhân đau khổ, ngài gọi là **Khổ tập** *(Tập đế)*. Sự thật thứ ba ngài tìm ra là pháp môn tu tập để dứt trừ nguyên nhân đau khổ, ngài gọi là **Khổ tập diệt** *(Diệt đế)*. Và sự thật thứ tư ngài tìm ra là con đường cho mọi người đi tới hạnh phúc, an vui vĩnh cửu, ngài gọi là **Khổ tập diệt đạo** *(Đạo đế)*.

Thiền sư Minh Đăng Quang trong bộ sách "Chân lý" có luận giảng một cách hình ảnh về vai trò then chốt của giáo lý **Tứ diệu đế** như sau:

"Pháp chánh giác có ra là do tứ diệu đế. Pháp là chánh giác, là pháp của trong tứ diệu đế, do tứ diệu đế sinh ra. Chánh giác là Pháp, là tiếng trống, tứ diệu đế là dùi trống, mặt đất cõi đời là mặt trống. Bởi có mặt trống, Phật mới chỉ ra dùi trống, dùi chạm mặt, mới sinh tiếng trống, tiếng ấy là pháp chánh giác. Còn chúng sanh là người nghe.

Bởi chúng sanh sầu khổ, nên Phật mới nói rằng: Này là khổ, vấn đề, đề mục khổ. Này nguyên nhân sanh ra khổ, là tập, vấn đề, đề mục tập. Này phép diệt khổ, là diệt, vấn đề, đề mục diệt. Này là Đạo diệt luân hồi khổ, vấn đề đề mục đạo. Đạo là con đường đi sau khi diệt luân hồi khổ. Diệt là diệt bỏ 12 nhân duyên tập của luân hồi. Tập là sanh tử luân hồi, để chứa khổ, khổ là bởi tập luân hồi, vì không diệt đạo".

Phương pháp mầu nhiệm diệt khổ đau trong Giáo lý **Tứ diệu đế** của Phật tổ Thích Ca Mâu Ni đã được trao chuyển qua bao trái tim khối óc bao người, vượt bao sự thăng trầm biến động của lịch sử, ngày nay may mắn lại đến tận tay và đi vào tâm trí thế hệ chúng ta. Được sống và tu nương vào ánh sáng của Tứ diệu đế, ta xin chân thành cảm ơn Người:

"Tâm viên, ý mã" khổ làm sao,
Sai khiến ta đi khắp nẻo nào,
Ơn Phật phát minh Pháp mầu nhiệm,
Phục tâm kiểm ý tuyệt biết bao.

Là người nghiên cứu khoa học lại có duyên nghiên cứu Phật Pháp, tôi nhận thấy trong giáo lý của Phật cũng hàm chứa một cách vi diệu, những phương pháp luận có nhiều điểm tương đồng với phương pháp luận khoa học.

Chúng ta biết rằng, khoa học là một động lực quan trọng trong quá trình nhận thức và tiến hóa của nền văn minh nhân loại. Rất nhiều nhà khoa học đã có những phát minh quan trọng, cũng như chịu sự hy sinh to lớn vì bảo vệ chân lý như Nicôlai Côpecnich hay Galileo Galilei . Tôi muốn nhắc tới trong số các nhà khoa học cận đại như: Thomas Edison, nhà phát minh công nghệ vĩ đại với 1.093 bằng sáng chế riêng tại Hoa Kỳ, Albert Einsntein - nhà Vật Vật lý học vĩ đại đặt nền móng cho vật lý hiện đại với năng lượng hạt nhân và khoa học kỹ thuật không gian, hay Von Neumann - nhà toán học lỗi lạc, mà riêng sự phát minh ra máy tính điện tử của ông đã đem đến cho chúng ta một loạt các thiết bị khoa học kỹ thuật cốt lõi của kỷ nguyên văn minh thông tin.

Nhân loại đã chế tạo ra các công cụ lao động và sáng tạo ra cả các phương pháp tư duy cùng các thiết bị nghiên cứu khoa học. Các phương pháp hay các lập luận khoa học là một quá trình, thường được trình bày như các bước nối tiếp nhau theo một trình tự logic. Có một nhận xét đáng chú ý là: đa số các quá trình lập luận này mang tính tuần hoàn, còn gọi là "chu trình lôgic". Có nghĩa là, cứ là sau một số bước nhất định, các bước lại được lặp lại. Ở đây tôi xin gọi các phương pháp lập luận có bốn bước trong một chu trình là **"Tứ đoạn luận pháp"**.

Các **Tứ đoạn luận pháp** trong thực tế gồm bốn bước lặp đi lặp lại theo chu trình, nhưng sau mỗi một vòng quay lại được điều chỉnh thành tốt hơn, hoàn thiện hơn, cuối cùng là đi đến kết quả mong muốn. Để làm sáng tỏ khái niệm **Tứ đoạn luận pháp** trong thực tiễn, chúng ta hãy hình dung Tứ đoạn luận pháp này như hình ảnh các bực thang trên một chiếc cầu thang xoáy trôn ốc trong nhà, mà cứ bước thứ tư sau đó lại nằm ngay trên bước ấy theo chiều thẳng đứng *(bước thứ 5 nằm ngay trên bước 1)*.

Đến đây chắc độc giả có thể đặt câu hỏi: **Tứ diệu đế** có phải là một **Tứ đoạn luận pháp** không? Nếu hiểu **Tứ diệu đế** như một sự thực tập, cũng như các phương pháp khoa học là dùng để áp dụng vào cuộc sống thực tiễn, thì **Tứ diệu đế** phải được coi như một **Tứ đoạn luận pháp**.

Phật chỉ ra một sự thật là trong cuộc đời này, chúng sinh gặp bao phiền não, sầu khổ về hoàn cảnh, về thể xác và tâm hồn. Phật trao cho chúng ta **Tứ diệu đế** như một sự thực tập, một phương pháp tu tập nhằm giúp con

Cội Ảnh: Phùng Anh Tuấn

người tự mình giải phóng khỏi mọi phiền não khổ đau, đi đến niềm hạnh phúc an lạc đích thực. Có một vị thiền sư đã nói rằng: *"**Tứ diệu đế** không phải là một lý thuyết, tứ diệu đế là một công trình thực tập. **Tứ diệu đế** không chỉ là nguyên tắc của sự thực tập, tứ diệu đế là bản thân của sự thực tập"* giúp ta giải thoát khỏi u minh - nguồn gốc của của mọi phiền não khổ đau, đi đến mục tiêu là giác ngộ chân chính và xây dựng **Tịnh độ** trong tâm mỗi con người và trên cả thế gian này.

Ta có một nhận xét thú vị là, những phương pháp luận mang tính tứ đoạn luận trong thực tiễn khoa học thuộc loại rất phổ biến và thường là phương pháp tổng quát *(general method)* trong việc giải quyết vấn đề *(problem solving)*, thu nhận kiến thức *(obtaining knowledge)*, và phát minh bí quyết công nghệ (obtaining know-how).

Đấy chính là các phương pháp luận quan trọng nhất trong thực tiễn:

1. PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC *(Scientific method)* dùng trong nghiên cứu và phát minh khoa học nói chung, mà ở đây ta gọi là tứ đoạn luận "Khoa học".

Bây giờ ta xem xét cụ thể các bước trong tứ đoạn luận "Khoa học" là

Bước 1 - Mô tả đặc tính *(Characterization from experience and observation)*: Mô tả đặc tính của hiện tượng vấn đề.

Bước 2 - Lập giả thiết *(Hypothesis: a proposed explanation)*: Đặt giả thiết, căn cứ để giải thích.

Bước 3 - Suy luận lôgíc *(Deduction: prediction from the hypothesis)*: Các suy luận, tiên đoán từ giả thiết.

Bước 4 - Kiểm chứng *(Test and experiment)*: Các pháp thử và thí nghiệm kiểm chứng.

Bước 5 *(lặp lại bước 1 ở mức độ cao hơn)* **Lại mô tả đặc tính mới:** Mô tả đặc tính của hiện tượng một cách đúng hơn chi tiết hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP TOÁN HỌC *(Mathematical method)* dùng riêng trong nghiên cứu và sáng tạo toán học, mà ở đây ta gọi là tứ đoạn luận "Toán học".

Các bước trong tứ đoạn luận "Toán học":

Bước 1 - Sự hiểu *(Understanding)*: Đây là sự hiểu tương đối xuất phát về đối tượng

Bước 2 - Phân tích *(Analysis)*: Sự mổ xẻ đi sâu vào chi tiết sự hiểu của mình so với thực tại

Bước 3 - Tổng hợp *(Synthesis)*: Tập hợp hay tích hợp lại những sự phân tích và nhận xét lẫn phát hiện mới của ta thu được trong sự mổ xẻ cái đã hiểu lại.

Bước 4 - Tổng quan và mở rộng *(Review/Extend)*: Liên hệ với những điều ta hoặc người ta đã biết khác và mở rộng cái hiểu bao quát hơn.

Bước 5 *(lặp lại bước 1 ở mức độ cao hơn)* **Lại làm mới thêm sự hiểu:** Ta thu được cái hiểu mới về đối tượng nghiên cứu.

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ SAI MỞ RỘNG *(Generalized trial and error method)* dùng phổ biến trong nghiên cứu và phát minh các bí quyết công nghệ (know-how), mà ở đây ta gọi tắt là tứ đoạn luận "Thử và sai".

Các bước trong tứ đoạn luận "Thử và sai" là

Bước 1 - Thử *(Trial)*: Mô tả phép thử làm một việc nào đó với một ý tưởng xuất phát, thử dùng một phương pháp, một công cụ phương tiện mà mình cho là hợp lý, thử lên một kế hoạch nhằm đạt một mục đích mong muốn nào đó...

Bước 2 - Sai *(Error)*: Sau khi thử thực hiện những điều đã dự định, kết quả thu được lại không như ý, hoặc không đúng như ta dự báo, mong muốn..

Bước 3 - Phân tích *(Analysis)*: Phân tích tìm hiểu ngọn ngành nguyên nhân cái sai nằm ở đâu.

Bước 4 - Sửa sai *(Correction)*: Có nghĩa, tìm ra cách khác mà ta cho là tốt hơn và không chứa những điều sai mà ta đã nhận ra ở bước "hiểu cái sai".

Bước 5 *(lặp lại bước 1 ở mức độ cao hơn)* **Lại thử thêm lần nữa:** Tiếp tục thử một lần nữa với sự khắc phục hay loại trừ cái sai.

Cả ba phương pháp tứ đoạn luận nói trên đều chung một đặc tính là gồm bốn bước lặp lại theo chu trình đi lên. Nếu phân tích chúng sâu hơn, ta sẽ nhận thấy các tứ đoạn luận này về ý nghĩa hay logic có bản chất tương tự nhau, và chỉ chia ra làm 3 phương pháp khác nhau về hình thức để áp dụng cụ thể cho phù hợp với 3 đối tượng khác nhau mà thôi.

Nhìn lại cuộc sống, ta có thể dễ dàng nhận ra một sự thật là: Khi ta không làm việc gì thì nói chung là không sao, còn nếu ta cứ làm một việc gì thì xem kỹ lại vẫn tìm ra được những điều sai sót (không lớn thì nhỏ). Như vậy, "sai và thiếu" là những điều mà khó ai có thể tránh khỏi, nên chúng không đáng làm ta lo sợ. Điều đáng sợ hơn chính là khi ta không nhận ra các sai lầm đó để quyết tâm sửa chữa. Đấy chính là bản chất của **Phương pháp "Thử và sai".**

Điều này tương tự như Bản chất của phương pháp **"Tứ diệu đế"** mà Phật đã giác ngộ và chỉ ra cho chúng ta: mọi sự đau khổ của cuộc đời không phải là **Định mệnh**, mà chúng ta đành cam chấp nhận. Ngược lại, chính bằng sự tu tập theo phương pháp **"Tứ diệu đế"** ta có thể giải thoát mọi khổ đau của cuộc đời.

Để làm nổi bật cách vận hành của **Tứ diệu đế** trong sự tu tập, ta hãy so sánh sự tương đồng của **Tứ đoạn luận "Tứ diệu đế"** với **Tứ đoạn luận "Thử và sai"** qua bảng sau:

Các bước	THỬ VÀ SAI	TỨ DIỆU ĐẾ
1	Sai lầm	Khổ đế - những sự khổ
2	Hiểu nguyên nhân Sai lầm	Khổ Tập đế - Hiểu nguyên nhân của khổ
3	Sửa nguyên nhân Sai lầm	Khổ Tập Diệt đế - Tìm phương pháp diệt khổ
4	Thử sau khi Sửa nguyên nhân Sai lầm	Đạo Khổ Tập Diệt đế - Con đường diệt khổ
5	Lại vẫn còn Sai lầm khác	Quay lại Khổ đế ở mức khác
...	...	...

Bóng *Ảnh:* Phùng Anh Tuấn

Ta thử phân tích và so sánh kỹ hơn bảng trên:

Bước 1: Khổ đế như một **Sự thật**, nhưng lại không phải "sự thật tất yếu, không sửa chữa được", mà đó chỉ là một sự thật xảy ra trong tâm ta do hoàn cảnh tác động, gây đau khổ cho ta cũng chỉ giống như một Sai lầm của nhận thức mà ta hoàn toàn có thể sửa chữa được.

Bước 2: Sự thật này có nguyên nhân của nó (Khổ tập đế), mà khi ta hiểu ra như hiểu "nguyên nhân của **Sai lầm**".

Bước 3: Khi hiểu nguyên nhân rồi ta sẽ loại trừ được nó (Khổ Tập Diệt đế) như việc sửa chữa nguyên nhân **Sai lầm**.

Bước 4: Bước cuối cùng trong chu trình này là ta lại tiếp tục sống và làm việc, hoạt động theo cách đúng đắn với những nguyên nhân của **Sai lầm** đã được nhận ra một phần và đã được sửa chữa một phần (Đạo Khổ Tập Diệt đế). Đến đây chu trình lại quay lại từ đầu nhưng ở mức hoàn thiện hơn sau quá trình tu tập:

Bước 5: Đúng như những gì xảy ra trong thực tiễn, **Sai lầm** là có, tuy nhiên chưa thể dễ dàng nhận ra được hết nó, và cũng chưa thể sửa chữa hết ngay những sai lầm đã hiểu nguyên nhân, nên trong quá trình sửa chữa ta lại vẫn còn có **Sai lầm** khác ...cứ thế bước 5 này chính là quay lại bước 1 ở mức hoàn tiện cao hơn mà thôi.

Phân tích đến đây, tôi nhớ lại đoạn văn tả lại giây phút Phật thành đạo trong cuốn **"Đường xưa mây trắng"** *(tác giả Thích Nhất Hạnh)*: vào một buổi sáng bình minh, sau 49 ngày đêm ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề cổ thụ, Siddatta (tên của Phật lúc đó) bừng mở mắt và chợt thấy "sao Mai hiện ra như một ngôi sao mới, chói sáng và lấp lánh mừng vui như nụ cười giác ngộ. Ông sững nhìn ngôi sao Mai rồi buột miệng lên tiếng: *"Lạ thay, tất cả mọi chúng sanh đều có sẵn hạt giống của trí tuệ giác ngộ trong lòng. Vậy mà trong ngàn muôn ức kiếp cứ để cho tự mình lặn ngụp trong biển sinh tử khổ đau thật đáng thương". Siddhatta biết rằng đạo lớn đã được tìm ra, và hoài bão lớn của ông đã đạt được với một tâm hồn an lạc thư thái..."*.

Ngay ở chỗ này mà tôi chợt nhận ra một điều, Phật cũng chính là một nhà khoa học, một nhà khoa học tâm linh vĩ đại. Bằng công trình thực nghiệm thiền quán 49 ngày đêm (trên chính bản thân mình), Phật là người đầu tiên nhận ra một chân lý, như một phát minh vĩ đại trong lịch sử nhân loại thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn: *"Tất cả mọi người đều có sẵn hạt giống của trí tuệ giác ngộ trong lòng"*.

Phật gọi hạt giống của trí tuệ giác ngộ là **Giác tính**, còn ngày nay chúng ta thường còn gọi là **"Phật tính"**. Và các phương pháp mà Phật dạy truyền cho chúng ta nhằm tự tu tập để tiến tới giác ngộ và giải thoát là **"Phật pháp"**. Điều này giống như trong khoa học, người ta gọi bản tuần hoàn của các nguyên tố hóa học là bản tuần hoàn Meldeleev theo tên nhà hóa học lỗi lạc Dmitri Ivanovich Mendeleev đã phát minh ra nó hay như Lý thuyết tương đối Einstein theo tên nhà vật lý vĩ đại Albert Einstein đã viết ra nó ...

Nhận ra **Giác tính** trong tâm mình và cùng lúc trong mọi chúng sinh, ngài không dừng ở việc nhận biết cái khổ của nhân loại (Khổ đế), ngài đẩy xa hơn ánh sáng trí tuệ của mình tới việc tìm ra nguyên nhân đau khổ. Vâng, đây là một logic tất yếu sau khi ta coi Khổ đế là một sai lầm của nhận thức`. Vì thấy sự đau khổ đó là do **Sai lầm** nên Ngài quán sát sâu sắc cái sai lầm dưới cái nhìn thiền quán và đã bước sang **Thấu hiểu sai lầm**, mà ngài gọi là **Tập đế** (Khổ tập đế).

Tìm được nguyên nhân của đau khổ rồi ngài lại tìm ra phương pháp, pháp môn tu tập để dứt trừ nguyên nhân đau khổ. Nếu Khổ tập đế là hiểu cái sai lầm, thì theo sự so sánh như trên ta thấy ngài bước tiếp một bước nữa sang sửa cái sai lầm, mà ngài gọi là **Diệt đế** (Khổ tập diệt đế).

Diệt xong khổ, ngài còn tìm và chỉ ra con đường cho mọi người đi tới cảnh giới hạnh phúc, an vui vĩnh cửa, ngài gọi là Đạo đế (Khổ tập diệt đạo đế). Đây chính là bước cuối cùng thử sau khi sửa sai lầm.

Vấn đề khi ta áp dụng tứ đoạn luận pháp chính là tính lặp lại theo chu kỳ đi lên. Tức là sau khi Thử sau khi sửa sai lầm ta thường không đạt được cái đúng ngay. Tương tự, ở đây trong quá trình tu tập **Đạo đế** ta chưa thể đạt được sự an lạc thảnh thơi hoàn toàn, có nghĩa là ta vẫn còn ít nhiều cái khổ. Nói cách khác ta vẫn còn cái sai lầm. Nhưng cái sai lầm này (ở bước 5) đã khác hơn cái sai lầm trước đó (ở bước 1) ở chỗ sai ít hơn hoặc sai dễ sửa hơn, và ta hãy yên tâm là mình đang tiến dần đến mục tiêu hơn qua mỗi chu trình thực tập.

Việc so sánh **Tứ diệu đế** với **Phương pháp luận khoa học** như trên còn giúp tôi nhận thức ra một sự thật quan trọng nữa: **Khoa học** và **Đạo học** chân thực là hai con đường nhận thức cơ bản của loài người, quyện hòa với nhau, bổ sung cho nhau nhằm đưa nhân loại vượt thoát hết mọi phiền não và khổ đau của sinh tử luân hồi đạt tới mục tiêu cao quý là sự giác ngộ **Chân lý**, và sống **An lạc, Hạnh phúc** ngay tại cuộc đời này.

GÌN GIỮ VĂN HOÁ trong lễ hội chùa

● ThS. **Vũ Đình Anh**

Mùa xuân đã đến, tức lễ hội cũng đã vào mùa. Những năm gần đây, khi nói đến các lễ hội chùa lớn trong tháng Giêng như lễ hội chùa Hương, chùa Đậu (Hà Nội), lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh), lễ hội chùa Bà (Bình Dương)... là báo chí đề cập đến khá nhiều biểu hiện phản văn hoá đáng buồn như: "bát nháo các dịch vụ ăn theo", "chặt, chém du khách", "móc túi", "nhếch nhác", "rác thải bừa bãi", "nhọc nhằn trẩy hội", "bói toán, mê tín dị đoan lộng hành", "sắm lễ rất to", "khấn vái thuê", "cờ bạc bịp", "giả người tàn tật ăn xin đầy đường"... Chỉ bấy nhiêu ngôn từ được trích từ báo chí đã cho thấy những mặt trái ở nhiều lễ hội chùa linh thiêng và tốt đẹp. Vậy cần làm gì để gìn giữ văn hoá ở lễ hội chùa trong bối cảnh hiện nay?

Lễ hội chùa là một trong những hoạt động thể hiện đặc sắc mối quan hệ đạo - đời của đạo Phật. Phật giáo được du nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường, nhưng sớm nhất bằng đường biển từ cách đây khoảng 2000 năm. Triết lý đạo Phật có nhiều điểm gần gũi với đạo lý người Việt nên đã phát triển thuận lợi từ khi du nhập tới nay, thậm chí trong thời Lý - Trần, Phật giáo trở thành hệ tư tưởng chủ đạo của dân tộc. Với tinh thần nhập thế tích cực, Phật giáo có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực của đời sống người Việt như đạo đức, lối sống, tư tưởng, văn học, kiến trúc, điêu khắc, chính trị...

Lễ chùa là dịp để các Tăng ni, Phật tử tiến hành tổ chức những nghi thức tôn giáo nhằm đánh dấu hoặc kỷ niệm một sự kiện có ý nghĩa; bên cạnh đó còn tổ chức các hoạt động vui chơi cho mọi người cùng tham dự nên gọi là lễ hội chùa. Trong những dịp này, nhà chùa ngoài việc tiến hành những nghi thức tôn giáo thì còn là dịp giới thiệu với nhân dân về đạo Phật, về các bậc chân tu đắc đạo, về

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

tư tưởng, triết lý, về nguồn gốc, lịch sử ngôi chùa, về cảnh chùa... Những người tham dự *(dù có theo đạo Phật hay không)*, họ đều có thể tiến hành các nghi lễ, khấn vái để gửi gắm những ước mơ, hy vọng về những điều tốt đẹp cho bản thân, gia đình... có nhiều người đi là để được "tắm mình" trong không khí lễ hội, để vui chơi, để thăm thú cảnh quan, để hiểu, trân trọng và tự hào những giá trị văn hoá, lịch sử, tôn giáo... của cha ông từ ngàn xưa để lại. Đối với những địa phương nơi diễn ra lễ hội chùa là dịp để quảng bá văn hoá, tôn giáo..., là cơ hội để "ngành công nghiệp không khói" hút khách và thu lợi nhuận.

Mục đích của lễ hội chùa tốt đẹp là thế, song thực tế dù đã triển khai nhiều biện pháp quản lý nhưng hiệu quả chưa cao, những biểu hiện tiêu cực trong lễ hội chùa vẫn còn tồn tại. Để gìn giữ văn hoá trong lễ hội chùa, ta cần tìm hiểu rõ nguyên nhân của các hiện tượng ấy mới đưa ra được các giải pháp phù hợp. Về cơ bản, có 3 nguyên nhân chủ yếu sau: do những người đi lễ thiếu hiểu biết, thiếu ý thức và thiếu niềm tin; do ban tổ chức lễ hội và chính quyền địa phương làm công tác tổ chức và quản lý chưa tốt; do những người làm dịch vụ phục vụ lễ hội chùa lợi dụng đông khách làm ăn thiếu đạo đức.

Về phía người đi lễ hội chùa, họ mong được những điều may mắn, tốt đẹp; mong thưởng thức không khí lễ hội vui tươi, giàu giá trị văn hoá, lịch sử, tôn giáo... Nhưng chính họ lại gây ra khá nhiều mặt trái, như việc chen lấn thắp hương tới mức "hương châm cả vào áo nhau", tạo điều kiện cho kẻ gian móc túi; họ xả rác thải bừa bãi; thích xem bói toán, tạo điều kiện cho mê tín dị đoan lộng hành; thiếu hiểu biết nên sắm lễ rất to và đố hàng mã tốn khá tiền, thuê người khấn vái và có nhu cầu ăn uống rất phàm tục... Vậy nên, để người tham gia lễ hội chùa nâng cao sự hiểu biết, ý thức và niềm tin về Phật giáo, về văn hóa lễ hội là rất cần thiết.

Chúng ta thường nói "Phật tại tâm" nhưng có bao nhiêu người hiểu tường tận và làm theo điều đó. Người đi lễ hội chùa chen lấn nhau để được thắp hương, thắp nhiều hương đến mức nhà chùa phải rút tắt đi vì quá nhiều có thể gây cháy, cố vào thắp hương cả những nơi đã quy định không được thắp... Người hành lễ như vậy thì đức Phật có linh thiêng để ban cho họ những mong ước, khẩn cầu không? Câu trả lời là không. Vì Phật giáo không lấy đức tin và lễ bái làm cứu cánh. Phật giáo chỉ cho chúng sinh biết luật nhân quả để mọi người hiểu rằng mọi việc đều do tự mình gây ra, đều có nguyên nhân. Làm điều thiện sẽ nhận quả báo thiện, làm điều ác sẽ nhận quả báo ác. Phật chỉ cho chúng sinh biết được nguyên nhân của đau khổ và con đường thoát khổ là hãy dùng trí tuệ của mình để mà tự dẫn dắt mình ra khỏi sự vô minh, khỏi vòng *"Tham - Sân - Si - Hận - Ái - Ố - Dục"*... Còn việc tạc tượng, xây tượng,... ấy là nhằm dựng nên hình tướng của Phật để giúp chúng sinh tập trung tư tưởng với lòng thành kính, thành tâm lúc khẩn cầu. Hình tướng của Phật, trong các Kinh đều nói có *"32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp"* khiến cho chúng sinh ngay từ lần nhìn đầu tiên đã khởi niềm kính mến và cảm phục. Còn chân thân của Phật (Pháp thân) hiện tồn cùng chúng sinh, có mặt khắp trong trời đất, khắp mọi nơi, khắp bốn phương, tám hướng. Nếu hiểu được điều này thì người đi lễ đâu cần chen lấn để được thắp hương, để được cầu khấn tượng Phật bởi Phật luôn ở quanh ta, điều quan trọng là ta phải thành tâm mới cảm ứng được với Phật.

Ảnh: Phương Đông

Chúng ta thường nói đạo Phật "cấm sát sinh", nên ăn chay ngày rằm và ngày mồng 1, vậy sao trong ngày lễ hội chùa lại có rất nhiều người làm lễ mặn đem lên chùa? Ta thử tưởng tượng chúng sinh vừa mới ăn mặn *(tức là gián tiếp sát sinh)* hoặc đem lễ mặn vào chùa mà lạy cầu Phật ban cho những điều tốt đẹp thì liệu Phật có linh ứng không? Đạo Phật "cấm sát sinh" vì Phật cho rằng mọi sinh linh (con người và con vật) đều có thể thành Phật, đều có "Phật tính", nên phận người và phận vật không có gì khác nhau. Nếu biết giáo hoá, giác ngộ để khơi dậy "Phật tính" thì người hay vật đều có thể trở thành Phật. Sát sinh tức là phạm tội ác, là gây đau khổ cho muôn loài, là gieo "nhân ác" thì không thể có "quả lành". Những người không theo đạo Phật có thể không thực hiện việc ăn chay thường xuyên, nhưng trong ngày đi lễ hội chùa thì nên làm lễ chay và ăn chay. Mà có cầu ắt có cung, những hàng quán ăn mặn sẽ giảm đi, thay vào đó là các quán ăn chay. Làm được như vậy, tức chúng ta đã làm những điều phúc đức, tốt lành trong đời sống cá nhân hàng ngày từ những việc nhỏ nhất. Điều này, Đức Phật đã chỉ dạy: *"Chỉ có ta làm điều tội lỗi, chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm. Chỉ có ta làm ta tránh được điều tội lỗi, chỉ có ta gội rửa cho ta"*.

Nhiều người quan niệm, đi lễ chùa với mâm cao cỗ đầy thì được nhiều lộc nên đã *"sắm lễ rất to và đố hàng mã tốn khá tiền..."*. Đây là một quan niệm sai lầm của nhiều người dân. Đạo Phật không khuyên đốt vàng mã mới thể hiện lòng thành hay để làm cầu nối với thánh thần; các tăng ni, Phật tử còn khuyên chúng sinh nên bỏ tục lệ mê tín này. Như các nhà sư ở chùa Liên Hoa (TP. Hồ Chí Minh) đã vận động bà con, Phật tử không đốt vàng mã khi đến chùa,

hạn chế đốt hương để dành tiền vào việc ủng hộ những người nghèo khó, bệnh tật, cô đơn, thất học,... Tục đốt vàng mã là của người Trung Quốc truyền sang Việt Nam. Đạo Phật khuyên dạy chúng sinh hãy thành tâm, ở đâu cũng có Phật, hay như dân gian thường nói *"Lễ nhạt, lòng thành"*. Chúng ta không thực hiện theo mà lại chi tiền tốn kém vào những điều vô bổ. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) cho rằng cả nước có hơn 40.000 tấn vàng mã được sử dụng trong một năm, trong đó riêng Hà Nội đã "đốt" trên 400 tỉ đồng tiền vàng mã. Tục đốt vàng mã đang ngày càng có biểu hiện thái quá, họ làm vàng mã với đủ hình dáng nhà lầu, xe hơi, điện thoại di động... để cúng và đốt trong mọi ngày tết, lễ hội, giỗ... Sự lãng phí quá lớn, đã đến lúc chúng ta cần nhận thức đúng đắn để bài trừ tục mê tín đốt vàng mã đỡ gây tốn kém và ô nhiễm môi trường.

Đi lễ hội chùa để cầu mong cho bản thân, gia đình, người thân... những điều tốt lành, bình an, sức khỏe, tài lộc... đã trở thành phong tục đẹp của dân tộc ta. Ấy vậy mà một số người thực sự thiếu hiểu biết về đạo Phật, về truyền thống văn hoá của dân tộc, đã cầu khấn thần thánh ban cho những điều "rất tế nhị", nhiều khi là vô đạo đức như cầu xin "cho ông anh ruột đang nằm ở bệnh viện sớm "mát mẻ" lên cõi "niết bàn""; cầu thần thánh "trừng trị tình địch"... Họ không chỉ âm thầm cầu mà còn nhờ người viết sớ, nhờ người khác cầu cho thêm linh thiêng. Ta cầu khấn là để mong điều tốt lành cho mình và người thân..., cần thành tâm mới có thể linh ứng, vậy mà lại "thuê người cầu" thì có ý nghĩa gì? Chúng tôi thiết nghĩ, những người không có tâm thành, tâm từ bi và đang còn lạc trong sự "vô minh", trong vòng *"Tham - Sân - Si - Hận - Ái - Ố - Dục"* thì cầu trời khấn Phật cũng vô ích, vì trời Phật không phù hộ những mong cầu như thế. Bản thân mỗi người hãy làm theo lời đức Phật chỉ dạy: *"Hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy tìm sự giác ngộ ở chính các người chứ đừng tìm ở một nơi nào khác"*. Hãy sống từ bi, hỷ xả, vị tha, *"tu nhân tích đức"*, hãy sống theo phương châm *"cứu một người phúc đẳng hà sa, còn hơn xây bảy toà lầu tháp"*...

Những hành động xả rác thải bừa bãi, chơi bài bạc hoặc các trò chơi ăn tiền và muốn biết trước số mệnh khiến nạn bói toán, mê tín dị đoan lộng hành... là thuộc ý thức của người tham dự. Điều này không chỉ xảy ra ở các lễ hội chùa mà nó đang là vấn đề nhức nhối trong xã hội ta. Vì vậy, cần tuyên truyền để mỗi người tự nâng cao ý thức trách nhiệm về giữ gìn cảnh quan, môi trường và không tham gia chơi bài bạc, bói toán nhằm góp phần gìn giữ văn hoá trong lễ hội chùa.

Để những triết lý, tư tưởng trên đến được với người dân, chúng ta có thể thực hiện bằng nhiều cách. Thứ nhất, có thể viết những câu triết lý ngắn gọn lên bảng trên các lối đi, trên các bức vách, tường của chùa ở những vị trí hợp lý để người tham gia lễ hội chùa có thể vừa ăn cảnh vừa đọc, nghiền ngẫm những những câu triết lý ấy. Thứ hai, có thể ghi âm và phát lại bằng loa ở cổng chùa về các quy định trong lễ hội, về những câu triết lý căn cốt hay những câu chuyện có tính giáo hóa, giác ngộ của đạo Phật... Thứ ba, có thể in thành những cuốn sách nhỏ, gọn về những triết lý, những câu chuyện về đạo Phật; hoặc in những lời răn của Phật để phát hành. Thứ tư, có thể dành một số thời gian trong những "giờ vàng" trên sóng truyền hình, phát thanh hay các bài báo dưới dạng phỏng vấn những Tăng ni, Phật tử có phẩm hạnh và đạo đức trong sáng, được đông đảo người dân trong xã hội tôn trọng để hỏi đáp về triết lý đạo Phật, về những vấn đề liên quan đến lễ hội chùa như đã nêu trên sẽ có sức truyền bá và lan tỏa sâu rộng trong nhân dân...

Nếu chúng ta thực hiện đồng bộ những giải pháp nói trên và kết hợp với việc tăng cường công tác tổ chức và quản lý lễ hội chùa cũng như quản lý những người làm dịch vụ phục vụ lễ hội thì những mặt tiêu cực mới có thể giảm bớt. Về việc "chặt, chém du khách", đẩy giá cả dịch vụ và hàng hóa lên quá cao thì chính quyền địa phương có thể tiến hành việc khảo sát giá bán ngay từ trước khi vào lễ hội và yêu cầu các hộ kinh doanh, làm dịch vụ phải làm bản cam kết không được nâng giá quá mức cho phép, nếu vi phạm sẽ thu hồi giấy phép, cấm kinh doanh. Về việc "chèo kéo, gây sự với du khách", chơi bài bạc hoặc các trò chơi ăn tiền khác, "buôn thần bán thánh", "bói toán, mê tín dị đoan lộng hành", "giả người tàn tật ăn xin đầy đường" thì không có cách nào khác là ban quản lý phải được tăng cường có mặt thường xuyên nhằm ổn định và không cho các đối tượng trên tự do hoạt động. Về việc "hàng ăn bao vây chùa cổ", "nhếch nhác"... thì cần quy định từng khu vực kinh doanh, khu vực bán hàng ăn, khu vực bán đồ lưu niệm... Còn việc dựng chùa giả, tượng giả cần cương quyết xử lý, tiến hành cưỡng chế tháo dỡ. Nói chung, những người tổ chức lễ hội chùa và chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng, nếu buông lỏng quản lý sẽ khó mà khắc phục được những tình trạng nói trên.

Để gìn giữ văn hoá trong lễ hội chùa không phải là vấn đề có thể giải quyết một cách nhanh chóng và triệt để. Những giải pháp mà chúng tôi đưa ra cũng chỉ là một trong nhiều ý kiến. Để làm được điều này, cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, cần sự nỗ lực, chung tay góp sức từ nhiều phía. Trước hết, về phía đạo Phật cũng phải tự thanh lọc mình. Cần đào thải những đối tượng lợi dụng Phật giáo để gây rối về chính trị, để hoạt động mê tín dị đoan và trục lợi, những Tăng ni sa sút về phẩm hạnh, đạo đức... nhằm gìn giữ bản chất tốt đẹp của đạo Phật. Có thể mọi người mới tôn kính và noi theo. Về phía Nhà nước, chính quyền địa phương cần quan tâm hơn nữa đến việc gìn giữ, tôn tạo các ngôi chùa thuộc địa phận quản lý và triển khai nhiều biện pháp quản lý nhằm phát huy hiệu quả tối đa trong hoạt động lễ hội chùa. Về phía người dân, cần nâng cao ý thức tự giác, sự hiểu biết và lòng thành kính của mình để loại bỏ các biểu hiện phản văn hóa, để thưởng thức được cái hay, cái đẹp và sự linh thiêng của lễ hội chùa. Nếu được sự đồng lòng như vậy, chúng ta tin rằng lễ hội chùa sẽ phát huy những giá trị đích thực của Phật giáo, của tinh hoa văn hoá dân tộc; sẽ giảm đến mức thấp nhất những tiêu cực còn tồn tại.

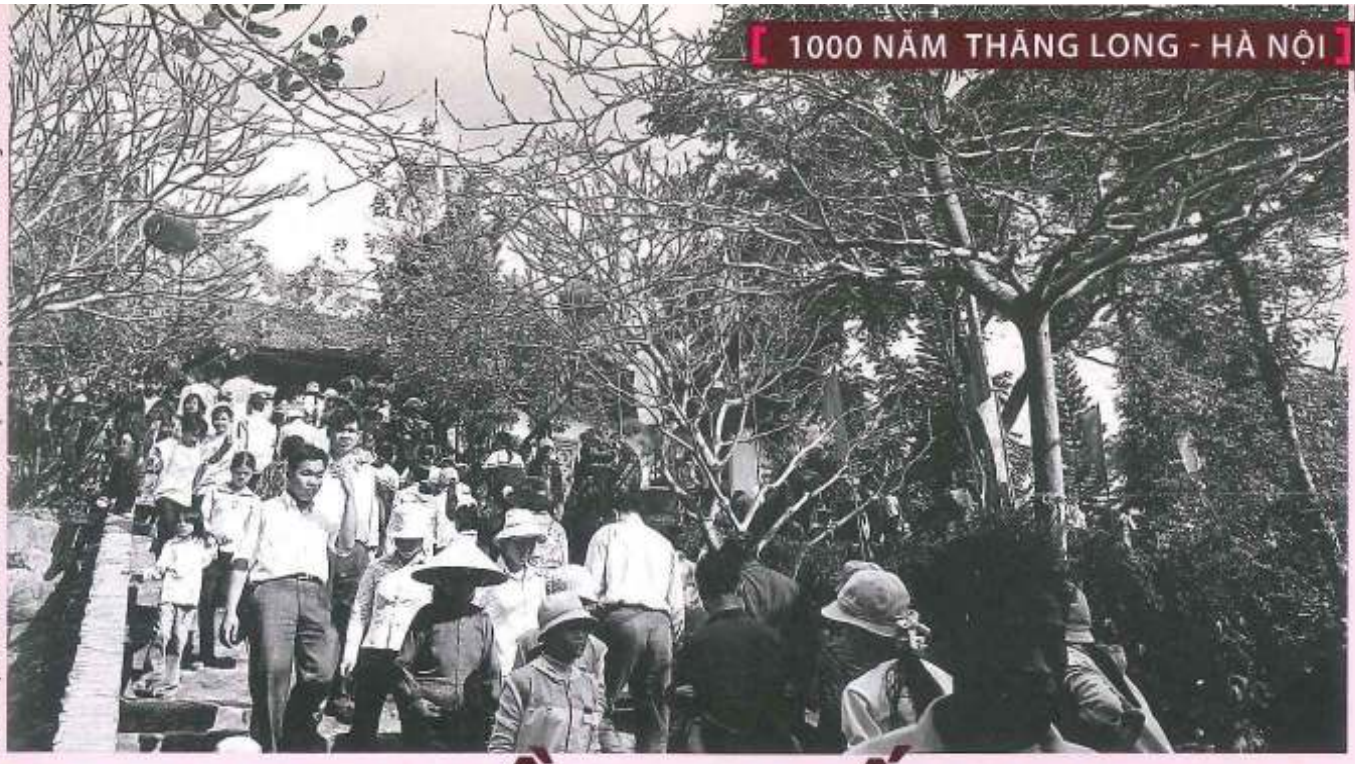

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Chùa Phật Tích chốn tổ thứ nhất của Tịch Truyền

TỊCH TRUYỀN, CHIẾU KHOAN
hai vị Thiền sư chùa Vân Trai

● Ngô Quốc Trưởng

Vừa qua, khi về viếng thăm chùa Vân Trai (Báo Ân Tự), xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, chúng tôi được vị sư trụ trì cho tham khảo nguồn tư liệu nhà chùa[1]. Thông qua các văn bia còn sót lại, chúng tôi được biết chùa ra đời rất sớm, niên đại cũng không rõ ràng. Chỉ biết được lần trùng hưng năm Bảo Thái triều Lê do phu nhân của Gia Quận Công đứng ra lo liệu. Đợt trùng tu này, hầu hết các công trình như thượng điện, tiền đường, hành lang, gác chuông, tam quan đều được tu sửa. Do có công như thế, hai vợ chồng Gia Quận Công được nhân dân địa phương thờ tại chùa. Lúc này không thấy ghi lại vị Tăng sĩ trụ trì chùa.

Hiện vườn chùa còn có mấy ngôi tháp, đáng chú ý là tháp Kim Liên và tháp Tường Quang, các ngôi tháp còn lại không biết tên và dùng để thờ vị nào. Ngôi tháp Kim Liên chỉ còn lại rất nhỏ, một tầng, biển đá để *"Kim Liên Tháp"*. Văn bia ghi lại như sau: *"Nam mô Kim Liên tháp Từ tâm hiếu hạnh phúc tuệ trang nghiêm chân tính tỳ kheo Tịch Truyền Nghiễm Nghiễm trí đức thiền sư hoá thân thiền tọa hạ"*[2]. Theo Kế Đăng Lục ghi lại tiểu sư thiền sư như sau: "Đại sư Kim Liên Tịch Truyền, tổ đời thứ 78 thuộc kế đăng Hà Nội người Trình Viên, Thượng Phúc, trụ trì chùa Vân Trai. Ngài đi tu từ nhỏ, một hôm đến chùa Liên Tôn, đảnh lễ hoà thượng Từ Phong Hải Quỳnh[3] cầu xin tế độ. Ngài là người từ bi đức hạnh, nghiêm trì giới luật, mỗi ngày 3 lần hành đạo lễ tụng. Sư thọ 70 tuổi thì cáo bệnh, bảo thượng thủ Tường Quang rằng: "Số đời ta như vậy", ngày đó quay mặt về tây mà hoá. Các học trò thiêu thi hài, xây tháp, tạo tượng thờ phụng. Khi ấy là năm Gia Long 15 (Bính Tý) (1816), phó chúc kệ rằng:

Tâm là phần có trước trời đất,
Thân là phần có sau trời đất.
Thân tâm trong trời đất,
Xoay vần liên tục thôi"[4].

Chúng ta có thể bổ sung tư liệu thiền sư thời Tây Sơn. Theo Xuất gia Sa Di Quốc Âm Thập Giới ở phần cuối ghi lại tên người giám sát như sau: *"Kim Sơn quán tỳ kheo Tịch Truyền Nghiễm Nghiễm giám san, đệ tử sa di tự Chiếu Khoan Hạo Hạo trùng san"*[5]. Như thế, vào đời Cảnh Thịnh, thiền sư Tịch Truyền đã từng trụ trì quán Kim Sơn. Hiện chúng tôi vẫn không biết quán Kim Sơn ở địa điểm nào. Có thể nằm trên địa bàn huyện Thường Tín bây giờ, gần chùa Hội và Vân Trai chăng? Do đó mà có một số thư tịch cho ngài có hiệu là Kim Sơn.

Vị kế đăng trụ trì chùa Vân Trai sau thiền sư Tịch Truyền là đại sư Chiếu Khoan. Theo Kế Đăng Lục ghi lại tiểu sư thiền sư như sau: *"Đại sư Tường Quang Chiếu Khoan, tổ thứ 79 thuộc kế đăng Hà Nội. Sư người Tân Độ, Trình Viên, Hà Nội. Họ Nguyễn, thuở nhỏ xuất gia. Sư đến chùa Vân Trai, đảnh lễ Hoà thượng Kim Liên y chỉ. Sư là người khiêm tốn, tiếp người hiền, tinh tu lục độ, ngày đêm sáu thời lễ tụng nhiều Phật. Mỗi lần ngài gặp Tăng chúng khiêm tốn lễ bái, không phân cao thấp. Phàm đến các nơi đều khuyên người diễn giải kinh điển, phóng sinh tu phúc, bố thí in kinh. Đối với ba y bình bát, tự mình mang theo không làm phiền người khác. Thiện tín qui y số tính không kể. Ba năm tịch cốc, sáu năm ăn uống một lần trong ngày. Phàm người cúng dường ngài đều phân phát cho*

chúng tăng, không dám ăn riêng. Lúc 70 tuổi, ngài bảo thủ tọa Từ Tính rằng: ta từ nhỏ đến già, chỉ nhất tâm niệm phật cầu sinh tịnh độ. Nay đến lúc về Tây, hãy nghe câu kệ của ta:

Hạng người thứ nhất tu pháp vô vi
Hạng người thứ hai phúc tuệ song tu
Hạng người thứ ba hành thiện trừng ác
Hạng người thứ tư phải tinh thông tam tạng.

Nói xong, tức thời ngồi yên niệm Phật mà mất. Đệ tử xây tháp tạo tượng phụng thờ. Khi ấy là năm Canh Dần, Minh Mệnh 11 (1830)"[6].

Theo văn bia tháp Tường Quang ghi lại: *"Nay thiền sư Chiếu Khoan trụ trì chùa Báo Ân, xã Vân Trai. Sư quê Thường Tín, Sơn Nam, chính tín xuất gia, đồng chân vào đạo. Sư trùng tu chùa chiền, trong ngoài trang nghiêm, thiện tín nghe tên, làng xã mộ đức..."*[7]

Thiền sư Chiếu Khoan lúc còn sa di đã giúp thầy mình lo công tác trùng san tác phẩm Xuất Gia Sa Di Quốc Âm Thập Giới của tổ Như Trừng Lân Giác. Đây là một Phật sư quan trọng nhằm bảo lưu tư liệu về văn học Phật giáo. Nhờ bản in này mà chúng ta có được một tư liệu quốc âm thời hậu Lê, với ngôn ngữ thật chân chất, một số tự việt cổ còn xót lại nhằm giúp cho nhà ngôn ngữ học có cơ hội tiếp xúc với nhiều vốn từ cổ. Bản in này khắc năm Cảnh Thịnh 5 (1793). Theo một tờ chiếu của Vua Cảnh Thịnh[8], thời Tây Sơn cho biết chính sách của nhà nước đối với Phật giáo lúc này cởi mở. Tuy không cho phép xây thêm chùa nhưng có nhiều biện pháp nhằm cho Phật giáo phát triển theo chiều tích cực. Cộng với chính sách xem trọng chữ nôm, do đó Tịch Truyền và Chiếu Khoan liền khắc in lại tác phẩm.

Theo bản in Kinh Kim Cương cho biết: *"Thiền sư Chiếu Khoan Hạo Hạo trụ trì chùa Báo Ân đã cùng đàn na khắc in vào mùa đông năm Canh Thân (1800) dưới sự chứng minh của hoà thượng Hải Quỳnh Chiêu Chiêu, viện Ly Trần, chùa Liên Tôn, bản sư tỳ kheo Tịch Truyền Nghiễm Nghiễm, quán Kim Sơn giám khắc"*[9].

Trong bản in *"Chuẩn Đề Nghi Phạm"* có đóng chung với *"Chuẩn Đề Nghi"* tức nghi thức hành trì chú Chuẩn Đề cho biết vào năm Minh Mệnh 5, thiền sư Hạo Hạo, viện Tường Quang đã khắc in nghi thức này, bản lưu tại chùa Linh Bảo. Thiền sư Hạo Hạo đây chính là thiền sư Chiếu Khoan, trụ trì chùa Báo Ân. Theo tư liệu trên, chùa Báo Ân lúc này có một viện lấy tên là viện Tường Quang. Sau này khi thiền sư mất, đệ tử lập tháp lấy tên tháp cũng Tường Quang, do đó thời đó hay gọi tên ngài là Tường Quang Chiếu Khoan, tức lấy tên viện để gọi tên, đây là một cách tôn xưng theo các chùa tại Việt Nam.

Về hệ thống truyền thừa và bài kệ truyền thừa, Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, quyển hạ ghi lại như sau: *"Khoảng triều Bảo Thái nhà Lê*[10]*, Hòa thượng Viên Văn, người nước Đại Minh, lại truyền phái Lâm Tế, 48 chữ rằng:*

"Trí tuệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh.
Chân như tính hải,
Tịch chiếu phổ thông.
Tâm Nguyên quảng tục,
Bản giác xương long.
Năng nhân thánh quả,
Thường diễn khoan hoằng.
Duy truyền pháp ấn,
Chính ngộ hội dung.
Kiên trì giới hạnh,
Vĩnh thiệu tổ tông"

Hoà thượng Viên Văn đến núi Tiên Du, trùng hưng chùa Phật Tích là đời thứ nhất. Truyền xuống đời thứ 2 Hoà thượng Minh Lương, chùa Phù Lãng, núi Côn Cương; truyền xuống đời thứ 3 Hoà thượng Chính Giác Chân Nguyên, chùa Long Động, núi Yên Tử; truyền xuống đời thứ 4 thượng sĩ Như Trừng, chùa Liên Tôn; truyền xuống đời thứ 5 Hoà thượng Trạm Công Tính Tuyền, chùa Tam Huyền; truyền xuống đời thứ 6 tổ sư Từ Phong Hải Quỳnh; truyền xuống đời thứ 7 đại sư Kim Sơn Tịch Truyền; truyền xuống đời thứ 8 đại sư Tường Quang Chiếu Khoan; truyền xuống đời thứ 9 đại sư Phổ Tính, núi Hùng Vương"[11].

Qua đó, chúng ta biết được hệ thống truyền thừa dòng Lâm Tế tại miền bắc được truyền thừa ở chùa Vân Trai. Chùa Vân Trai lúc này là tổ đình, nơi an cư kiết hạ của chư Tăng. Vai trò của ngôi chùa đối với phật giáo là không nhỏ. Từ Vân Trai nối kết với Liên Phái, Phúc Thung, Sùng Phúc (chùa Hội), Nghiêm Xá, Hàm Long, Đại Bi (chùa Sét) tạo nên một hệ thống truyền thừa Phật giáo mạnh mẽ, góp phần phát triển chốn tổ Liên tôn.

Qua tiểu truyện của hai vị tổ sư chùa Vân Trai, chúng ta được biết vào thời Tây Sơn, Nguyễn sơ có các vị tổ sư hoằng truyền Phật giáo tại vùng Thường Tín. Họ đã đóng góp vào ngôi nhà Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn chuyển mình. Qua đó, chúng tôi thấy được tổ đình Vân Trai là một chốn tổ đã bị bỏ quên lâu nay, ít người biết đến. Thời Tây Sơn, Nguyễn, chùa là một trung tâm, được Phật tử thường lui tới nghe pháp, là điểm an cư kiết hạ, là ngôi trường đạo tạo nhiều bậc thiền sư nổi tiếng.

CHÚ THÍCH

1. Nhân đây, chúng tôi cảm ơn Đại đức Nguyên Thiệp, trụ trì chùa đã tạo điều kiện giúp đỡ.

2. Thác bản của chúng tôi. Chùa Hội (Sùng Phúc Tự) cũng ở thường tín có bia tháp ghi giống như vậy. Theo "Sùng Phúc Cúng Tổ Khoa" có ghi lại tên thiền sư. Như thế, thiền sư Tịch Truyền cũng trụ trì chùa Hội.

3. Từ Phong Hải Quỳnh (1728-1811), họ Nguyễn, người làng Nghiêm Xá, Quế Võ, Bắc Ninh. Năm 16 tuổi, ngài xuất gia với tổ Bảo Sơn Tinh Thược, chùa Liên Phái. Sau đó, ngài cầu pháp với tổ Tính Tuyền, chùa Tam Huyền. Ngài có nhiều đệ tử, mở mang thiền phái Liên tông. Ngài từng trụ trì các chùa như Liên Tông, Phúc Thung, Sùng Phúc (chùa Hội), Nghiêm Xá (chùa Hồng Ân).

4. Như Sơn, Kế Đăng Lục, bản in năm 1907, Chùa Nguyệt Quang, Đông Khê trùng khắc, tờ 50b.

5. Như Trừng diễn nôm, Xuất Gia Sa Di Quốc Âm Thập Giới, chùa Sùng Phúc tàng bản, in năm Cảnh Thịnh 5, văn bản lưu tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu AB. 366.

6. Như Sơn, Kế Đăng Lục, bản in năm 1907, Chùa Nguyệt Quang, Đông Khê trùng khắc, tờ 51b.

7. Thác bản của chúng tôi, bia lập năm Minh Mệnh 15 (1834).

8. Lê Văn Thuyên (chủ Biên), Văn Bản Hán Nôm Làng Xã Vùng Huế, NXB Thuận Hóa, 2008, tr. 183, 184.

9. Bản lưu tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu AC. 254. phần này được viết sau bài tựa.

10. Niên hiệu Phúc Thái thì đúng hơn.

11. Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, quyển hạ của Hòa Thượng Phúc Điền, kí hiệu VHv. 9, tờ 1b10 đến 2a 8.

DI SẢN NHẠC LỄ HÀ NỘI
CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

● Nguyễn Đình Lâm

NHẬN DIỆN NHẠC LỄ HÀ NỘI

Nhạc lễ ở đây được hiểu là những thể loại, hình thức âm nhạc gắn với nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng. Bài viết này xin giới hạn đề cập tới âm nhạc gắn với bốn không gian chính là: nhạc lễ Thành hoàng làng, trong nghi lễ Phật giáo, trong tín ngưỡng Tứ phủ và trong Tang ma của người Việt tại khu vực Hà Nội (cũ).

Trước hết, âm nhạc trong tế lễ Thành hoàng được xác định trên hai thành phần chính là cặp trống - chiêng và dàn nhạc bát âm. Ở một số đình làng còn mở rộng thêm vài hình thức tổ chức nữa như đội múa trống bồng, đội múa sinh tiền và đội trống bản. Những hình thức tổ chức này chúng ta có thể gặp phổ biến trong nghi thức tế rước Thành hoàng làng ở các nơi như: Quan Nhân, Chính Kinh, Cự Lộc, Giáp Nhất và Phùng Khoang ở quận Thanh Xuân; Mễ Trì Hạ, Đình Thôn ở xã Mễ Trì và đình làng Liêm Mạc, lễ

Dàn nhạc lễ cầu siêu — *Ảnh:* Phùng Anh Tuấn

hội đình Chèm huyện Từ Liêm[1]. Đây cũng là một trong những nét độc đáo thể hiện tính dân gian mang đặc trưng riêng ở mỗi làng, phường.

Về cặp nhạc cụ trống và chiêng: đặc điểm trống trong các đình làng Hà Nội chủ yếu là loại trống lớn, chiều cao trung bình từ 80 - 120 cm, đường kính khoảng từ 50 - 60cm; chiêng thông thường có đường kính cũng dao động từ 60 - 75cm. Trống và chiêng có chức năng báo thời, báo hiệu nhân dân vào đám, lên đình. Trong khi tế lễ, trống là hiệu lệnh giúp cho các quan viên và người chấp lễ thực hiện nghi thức dâng lễ vật. Những người chấp lễ chỉ thực hiện sau khi người đông xướng và tây xướng hô cùng với tiếng trống điểm. Do đó, các bước đi đều được quy định bởi tiếng trống. Trống lúc này như một thứ ngôn ngữ đặc biệt đối với người hành lễ và thần linh.

Về phường bát âm gồm có: một trống bộc, một cảnh, hai sáo, một nhị, một tam, một hồ, một nguyệt và một sinh tiền. Riêng nhạc cụ sinh tiền đã có nhiều nơi tách ra thành một đội nhạc riêng để vừa diễn tấu phối hợp với múa trong khi rước thành hoàng làng (như trường hợp một số làng đã nêu ở trên). Đó là dàn nhạc bát âm ngày nay. Tuy nhiên, nếu hiểu và thực hiện đúng quy định của các cụ xưa kia thì phường bát âm gồm tám nhạc cụ tương ứng với 8 chất liệu là: thổ, trúc, kim, mộc, cách, bào, thạch, ty (phân theo Trung Quốc) và: tiếng sấm sét, tiếng gió, tiếng gào thét, tiếng nước chảy - thác đổ, tiếng ngựa phi, tiếng đá lăn - đất lở, tiếng búa chặt cây rừng, tiếng ong, tiếng chim (phân theo Việt Nam). Như thế, sẽ có tám nhạc cụ gồm: nhị, sáo, nguyệt, mõ, trống nhỏ, chuông rung, sáo đất, đàn đá.

Đội trống bản thông thường được sử dụng bốn chiếc, có đường kính khoảng 35-40cm, chiều cao 18cm; khi diễn tấu được treo ở trước ngực. Trong nhiều trường hợp, đội trống bản có chức năng tạo và giữ nhịp cho phường bát âm và đội múa sinh tiền cũng như những tổ chức âm nhạc trong đó theo suốt quá trình của buổi tế rước lễ.

Như vậy, cơ cấu tổ chức dàn nhạc chính phục vụ nghi thức tế lễ thành hoàng làng được biên chế gồm một trống lớn, một chiêng, một phường bát âm, một đội trống bản, một tổ múa sinh tiền. Ngoài ra tuỳ địa phương, có thể bổ sung biên chế một số nhạc cụ khác, nhưng về nguyên tắc không đưa những nhạc cụ "lạ".

Nếu như âm nhạc trong tế lễ Thành hoàng chủ yếu là nhạc đàn, thì âm nhạc trong nghi lễ Phật giáo được nổi bật bởi nhạc hát (thanh nhạc) và được sử dụng trong hầu hết các nghi lễ, từ lễ Phật đản, lễ Vu Lan, lễ Hô thần nhập tượng... đặc biệt hấp dẫn và độc đáo trong nghi lễ Cầu siêu.

Tại khu vực Hà Nội hiện nay, bên cạnh các hình thức tụng kinh, đọc kệ, than cô hồn (trong các đàn lễ cầu siêu), người ta đặc biệt chú ý tới các hình thức tán canh. Đây có thể coi là một trong những di sản, và là một trong những đặc sản trong âm nhạc Phật giáo đồng bằng sông Hồng nói chung, khu vực Hà Nội nói riêng. Nếu như hát Văn được coi như âm nhạc đặc trưng trong tín ngưỡng Tứ phủ thì tán canh chính là một đặc trưng trong nghi lễ Phật giáo ở đây. Qua điền dã, nghiên cứu nhạc lễ Phật giáo tại khu vực Hà Nội, được biết, hiện nay tại khu vực này còn bảo tồn được số lượng 13 bài bản canh khá phong phú và độc đáo, gồm các canh: lô hương, xạ nhiệt, chí tâm, phú, hoàng kim, thổng, hãm, giới đinh, dương chi, tả thủ, canh ai, đông ba, bảo đỉnh (đàn thượng). Đặc biệt, theo như các sư tăng và thầy cúng, chúng tôi còn được biết tại khu vực Hà Nội trước đây còn tồn tại ba "lò" canh chính. Đó là lò canh chùa Bộc, lò canh Quảng Bá - Tây Hồ và lò canh chùa Thanh Nhàn[2].

Biên chế dàn nhạc trong nghi lễ Phật giáo thông thường bao gồm: nhạc cụ thân vang có chuông, mõ, tiu cảnh, thanh la, não bạt; nhạc cụ màng rung có trống cái (trống lớn), trống bản và trống dẫn; nhạc cụ hơi có kèn tiểu, kèn la, nhạc cụ dây có đàn nguyệt và nhị. Tuy nhiên, hai nhóm nhạc cụ sau chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây, dàn nhạc truyền thống sử dụng trong nghi lễ Phật giáo trước đây ở Hà Nội không có. Vấn đề này tác giả sẽ trình bày thêm ở phần sau: thực trạng nhạc lễ Hà Nội. Dàn nhạc trên chủ yếu sử dụng bốn nhịp trống chính là trống pháp lôi, trống hiến thượng đường, trống dẫn lục cúng và trống sai.

Tương tự âm nhạc Phật giáo, âm nhạc trong tín ngưỡng Tứ phủ cơ bản là thanh nhạc, nổi bật có hát Văn. Hát Văn có ba hình thức chính là Văn thờ, Văn thi và Văn hầu[3]. Ở đây chúng tôi tập trung vào hát Văn thờ - một hình thức còn được sử dụng phổ biến tại khu vực Hà Nội.

Hát Văn thờ được tổ chức vào các ngày Tứ quý (kỳ lễ): Thượng Nguyên (tháng Giêng), Nhập hạ (tháng Tư), Tán hạ (tháng Bảy), Tất niên (tháng 12) và ngày Tiệc (ngày quy hoá - ngày mất) của các vị thánh thờ chính hoặc thờ vọng, như Mẫu Liễu Hạnh (03/03), Tiệc Cô Bơ (12/06), Tiệc Quan Tam Phủ (24/06), Tiệc Ông Hoàng Bảy (17/07), Tiệc Đức Trần Triều (20/08),...

Thanh nhạc trong hát văn thờ được trình bày thứ tự làn điệu rất rõ ràng, gồm: văn Công đồng, văn Mẫu thoải, văn Cảnh Thư đường và văn Nhị vị Bồ Tát và được hát lần lượt các điệu: bỉ, miễu, thổng, phú bình, phú chênh, phú dấu, phú nói, đưa thư, vãn, dọc, còn hãm, kiểu dương, dồn.

Nhạc cụ sử dụng trong hát Văn nói chung, hát Văn thờ nói riêng chỉ năm loại chính là: đàn nguyệt, trống ban, phách, cảnh và trống cái. Các nhạc cụ này chủ yếu giữ vai trò đệm và giữ nhịp cho các cung văn khi hát.

Âm nhạc trong tang ma được coi là một bộ phận không thể thiếu trong đời sống văn hoá tâm linh của người Việt nói chung, người dân Hà Nội nói riêng.

Theo các nhà nghiên cứu, âm nhạc trong lễ tang ở khu vực Hà Nội trước đây, ngoài giai điệu của những bài khóc, chỉ có hai nhạc cụ chính là trống và kèn. Ngày nay thì chúng đã có những biến tướng khác đi nhiều. Dàn nhạc trong đám tang phần lớn lấy cả phường bát âm trong nghi thức lễ tế hội vào sử dụng.

Theo truyền thống, trống sử dụng trong đám tang gồm có hai chiếc: một trống cái và một trống con (trống bản). Kèn chủ yếu sử dụng hai loại là kèn póp, còn gọi là kèn già nam hay gọi thẳng là kèn đám ma và kèn pha (âm khu hơi trầm). Bài bản âm nhạc chính thống được sử dụng

trong tang lễ gồm có các điệu lâm khốc, bản hăm, bản kéo và kèn lễ[4].

Như vậy, nhìn từ góc nhìn dân tộc học và tôn giáo, âm nhạc trong mỗi nghi lễ đều có những cách thức tổ chức bài bản và nhạc cụ không giống nhau. Tuy nhiên, chúng đều gặp nhau tại một điểm là sinh ra từ trong nghi lễ và để phục vụ cho các nghi lễ. Do đó, để có cái nhìn đúng đắn, tránh ngộ nhận khi tiếp cận với các thể loại và hình thức nhạc lễ, chúng ta phải có cái nhìn tổng thể và cơ bản phải phân biệt được về cơ cấu tổ chức cũng như quy chuẩn bắt buộc của mỗi thành phần âm nhạc gắn với từng nghi lễ. Nói điều này để để cập tới một thực trạng là hiện nay tại khu vực Hà Nội nói riêng, khu vực đồng bằng sông Hồng nói chung, các hình thức âm nhạc được sử dụng trong nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng đã và đang có xu hướng biến tướng, lai căng và sử dụng vô tổ chức. Điều này xin được nói rõ hơn ở phần sau đây.

THỰC TRẠNG NHẠC LỄ HÀ NỘI HIỆN NAY

Cùng với chính sách mở cửa nền kinh tế thị trường, song song với việc đẩy mạnh các hoạt động giao lưu hội nhập và hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực, thì âm nhạc truyền thống Việt Nam nói chung, nhạc lễ khu vực Hà Nội nói riêng không nằm ngoài quy luật biến đổi cơ bản. Nếu như trước đây, âm nhạc trong nghi lễ Phật giáo tại khu vực này thường có tổ chức rất khuôn phép và chặt chẽ thì ngày nay nhiều trong số đó đã bị phá vỡ. Nguyên nhân của thực trạng này bắt đầu từ sự giao lưu mở rộng vùng hoạt động của các sư tăng và thầy cúng trong các nghi lễ ở Hà Nội và một số địa phương khác. Những người thực hiện các nghi lễ Phật giáo ở khu vực Hà Nội thường được mời về thực hiện các nghi lễ ở những tỉnh lân cận. Ngược lại, những đàn lễ kéo dài nhiều ngày ở một số ngôi chùa Hà Nội cũng đã mời những đội cúng, những sư tăng ở các địa phương khác lên thực hiện. Ở đây, sự tiếp thu, ảnh hưởng phong cách giữa các địa điểm vì thế mà diễn ra phổ biến. Tính đặc trưng vùng miền bị chà trộn. Ngay trong âm điệu khi tụng kinh, một số sư tăng khu vực Hà Nội cũng đã bị ảnh hưởng âm hưởng âm cũng như phong cách các sư tăng khu vực miềm Nam. Bên cạnh đó, trong nhiều ngôi chùa lớn của Hà Nội hiện nay sử dụng nhiều đĩa nhạc tụng kinh do các sư Đài Loan và Trung Quốc thực hiện và sản xuất. Chính vì thế, sự ảnh hưởng và vay mượn lẫn nhau trong âm nhạc tôn giáo và tín ngưỡng khu vực Hà Nội với các địa phương khác hiện nay là một hiện tượng phổ biến. Nó không những bị ảnh hưởng âm nhạc trong cùng một tôn giáo ở các địa phương khác, mà còn bị ảnh hưởng một số hình thức âm nhạc tín ngưỡng và tôn giáo khác. Ví dụ, trong nghi lễ Phật giáo ở một nơi như quận Long Biên, huyện Gia Lâm, các sư tăng, thầy cúng còn sử dụng cả đàn nguyệt và hát Văn khi thực hiện phần hát lễ. Về tổ chức dàn nhạc, người ta còn bổ sung thêm cả trống cơm và kèn - những nhạc cụ mà trong truyền thống âm nhạc Phật giáo Hà Nội nói riêng trước đây không sử dụng. Trong hầu hết các không gian lễ khác như Tứ phủ, tế lễ Thành hoàng và tang ma cũng bị trường hợp tương tự như vậy. Hiện nay, âm nhạc được sử

Ảnh: Phương Đông

dụng trong tang lễ ở nhiều đám tang ở Hà Nội đã xuất hiện những phường kèn ở những địa phương khác tới. Trong đó, chúng tôi còn thấy xuất hiện cả những nhạc cụ được coi là vật kiêng trong nhạc tang lễ, như đàn ghi ta phím lõm sử dụng trong nhạc tài tử và nhiều nhạc cụ "lạ"khác. Không những thế, bài bản sử dụng trong tang lễ cũng đã biến tướng và lai căng rất nhiều. Người ta sử dụng cả một số điệu hát trong chèo, biến hoá nhiều làn điệu trong nhạc tài tử để đưa vào khi thực hiện nghi lễ. Hiện tượng này phải chăng đang là một xu hướng "cải cách", "đổi mới" trong đời sống sinh hoạt văn hoá âm nhạc tôn giáo và tín ngưỡng trên địa bàn Hà Nội? Chúng tôi còn chưa để cập đến một tình trạng trong cách ăn mặc lễ phục khi hành lễ.

Đó là một vài ví dụ trong rất nhiều trường hợp mà chúng tôi phát hiện trong quá trình điền dã, nghiên cứu. Thực trạng sử dụng âm nhạc không đúng chức năng trong không gian thiêng tôn giáo và tín ngưỡng khu vực Hà Nội hiện nay đang là một vấn đề cần được những người làm quản lý, nghiên cứu quan tâm lên tiếng.

MỘT VÀI KIẾN NGHỊ

Hà Nội tự hào là trung tâm văn hoá, kinh tế và chính trị trọng yếu của cả nước kéo dài nhiều thế kỷ và triều đại. Vị trí đó đã giúp Hà Nội hội tụ, kết tinh nhiều yếu tố văn hoá đặc sắc của dân tộc, trong đó có âm nhạc.

Cho tới thời điểm này, Hà Nội còn lưu truyền được nhiều thể loại và hình thức nhạc lễ rất độc đáo. Nó gắn liền với đời sống sinh hoạt tâm linh của người dân hằng tháng, cả năm. Dịp đầu xuân được coi là thời gian mà diện mạo nhạc lễ ở Hà Nội diễn ra đậm đặc nhất. Đó là nghi lễ tế Thành hoàng ở các đình làng; lễ cầu an cho các Phật tử và nhân dân trong các chùa; các phủ mở tiệc vào ngày quy hoá của thánh mẫu và để đón tiếp các con nhang, đệ tử tới cầu may; và đâu đó, lễ tang vẫn diễn ra trong khu phố,

hẻm ngõ. Theo đó, hát Văn thờ rôm rả, nhộn nhịp diễn ra suốt ngày đêm; tiếng chuông chùa, tiếng mõ, nhịp trống dẫn lục cúng rộn ràng mà nghiêm trang; tiếng trống chiêng điểm báo các cụ chuẩn bị dâng lễ tế Thành hoàng; và tiếng ai oán báo hiệu cho ta thấy đã có ai đó vừa trở về "thế giới bên kia"! - tạo nên một diện mạo âm nhạc tín ngưỡng vô cùng phong phú và đặc sắc.

Âm nhạc Phật giáo Hà Nội vừa thể hiện được sự phong phú về thể loại lại vừa độc đáo khác biệt so với nhiều địa phương ở riêng khu vực đồng bằng Bắc bộ. Điều đó hiện còn bảo tồn ở nhiều sư tăng, thầy cúng cao tuổi.

Hát Văn nói chung, Văn thờ nói riêng của Hà Nội cũng giữ được những nét tinh tế, khuôn phép cũng như thể hiện được trình độ nghệ thuật cao hơn so với nhiều địa phương. Đó là kết quả của quá trình tinh lọc các thế hệ những người có khả năng nắm giữ vốn truyền thống, những hạt nhân xuất sắc ở từng địa phương và được tuyển chọn về Hà Thành sinh sống.

Âm nhạc trong tế rước Thành hoàng làng ở Hà Nội hiện nay có thể coi là một di sản đặc biệt có giá trị. Ở đó hiện còn bảo tồn được nhiều bài bản âm nhạc cổ, và những điệu múa gắn với âm nhạc cổ truyền xưa kia mang phong cách khác nhau giữa các đình làng rất độc đáo. Chúng ta có thể tiếp cận với không gian lễ nhạc này ở tại khu vực quận Thanh Xuân vào dịp tháng 2 âm lịch hàng năm; ở khu vực đình Chèm vào dịp tháng 5 hay tháng 6 hàng năm, v.v...

Và âm nhạc trong tang lễ của người Hà Nội vẫn được những người "nhà nghề" lớn tuổi lưu truyền phong cách độc đáo riêng riêng so với các vùng lân cận.

Đầu năm 2010 tới đây, nhân dịp đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, người dân Hà Nội sẽ được chứng kiến diện mạo những di sản âm nhạc và văn hoá truyền thống quý của cha ông mình truyền lại.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, bên cạnh những gì chúng ta đã và đang còn bảo tồn được là thực trạng, nguy cơ thất truyền do lớp nghệ nhân lớn tuổi mất đi dần; sự lai căng, ô hợp do sự ảnh hưởng trực tiếp của bối cảnh mở của kinh tế. Vì thế, để bảo tồn và phát huy vốn di sản nhạc lễ nói riêng, nhiều vốn văn hoá truyền thống khác trên địa bàn Hà Nội nói chung, tôi xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

Một là, các trường đào tạo ngành quản lý văn hoá cần có những chương trình liên kết với các Viện nghiên cứu, các trường đại học chuyên ngành để qua đó, các chuyên gia giới thiệu và phổ biến những hiểu biết chung về đời sống sinh hoạt âm nhạc truyền thống nói chung, âm nhạc tôn giáo và tín ngưỡng nói riêng, trong đó có các nguyên tắc sử dụng mỗi thể loại âm nhạc gắn với không gian thiêng cụ thể; đồng thời giúp sinh viên có thể phân biệt được những hình thức và thể loại âm nhạc ở những không gian khác nhau, trang bị cho các em sau khi ra trường về làm công tác quản lý văn hoá ở địa phương có những hiểu biết nhất định về những loại hình văn hoá truyền thống nói chung. Bảo tồn âm nhạc lễ truyền thống của Hà Nội nói riêng cũng cần phải bắt đầu từ những bước đi này.

Hai là, cần thông tin, giáo dục và giới thiệu một cách rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng của Hà Nội, như đài phát thanh, truyền hình, các báo về văn hóa tín ngưỡng và các hình thức âm nhạc và múa gắn với nó. Tổ chức những bộ phim tư liệu phát sóng trên truyền hình theo chủ đề giới thiệu riêng từng thể loại nhạc lễ gắn với không gian của mỗi thể loại đó. Cụ thể: có thể tổ chức những bộ phim tư liệu ngắn giới thiệu về âm nhạc Phật giáo, bao gồm quy trình tế lễ, vai trò của âm nhạc trong lễ và ý nghĩa của nghi lễ. Tương tự như vậy có thể sản xuất các bộ phim giới thiệu về âm nhạc tế lễ, âm nhạc hát Văn, âm nhạc trong tang lễ,.... Ở hình thức này, chúng ta cũng cần mời những người làm công tác nghiên cứu chuyên môn ở mỗi lĩnh vực, sau đó tổ chức những buổi nói chuyện, tuyên truyền giúp người dân (ở đây bao gồm cả những người thực hành các loại hình âm nhạc ở các nghi lễ) có những hiểu biết để nêu cao ý thức bảo tồn những yếu tố cần được bảo tồn.

Ba là, cán bộ làm công tác quản lý văn hóa cần có những hướng dẫn, định hướng cho các làng thường xuyên tổ chức lễ hội, các chùa diễn ra nhiều nghi lễ, trực tiếp là người thực hiện hành lễ âm nhạc tại các đình, chùa, những "thợ kèn" đám tang đề cao ý thức "bảo thủ" những cái mà họ đang có theo phương châm "trống làng nào làng ấy đánh/thánh làng nào làng ấy thờ". Như thế, không những Hà Nội bảo tồn được kho di sản theo phong cách của riêng mình mà còn tham gia vào việc bảo tồn cho cả các địa phương khác nữa.

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Đình Lâm (2007), Vai trò của âm nhạc trong tế lễ thành hoàng làng, Website Viện Âm nhạc, Hà Nội

2. Nguyễn Đình Lâm (2008), Âm nhạc Phật giáo trong nghi lễ cầu siêu, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 6, Hà Nội

3. Hồ Thị Hồng Dung (2008), Hát Văn - một thể loại âm nhạc cổ truyền độc đáo giữa lòng thủ đô Hà Nội, Thông báo khoa học, số 25, Viện Âm nhạc, Hà Nội

4. Đặng Hoành Loan (2007), Nhạc hiếu của người Việt, Website Viện Âm nhạc, Hà Nội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Thị Hồng Dung (2008), Hát Văn - một thể loại âm nhạc cổ truyền độc đáo giữa lòng thủ đô Hà Nội, Thông Báo Khoa học, số 25, Viện Âm Nhạc, Hà Nội.

2. Nguyễn Đình Lâm (2007), Vai trò của âm nhạc trong tế lễ Thành hoàng làng, Website Viện Âm Nhạc, Hà Nội.

3. Nguyễn Đình Lâm (2008), Âm nhạc Phật giáo trong nghi lễ cầu siêu, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 6, Hà Nội.

4. Nguyễn Đình Lâm (2008), Diễn xướng thanh nhạc trong nghi lễ Phật giáo, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 12, Hà Nội.

5. Nguyễn Đình Lâm (2009), Tổ chức dàn nhạc trong nghi lễ cầu siêu, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 01, Hà Nội.

6. Đặng Hoàng Loan (2007), Nhạc hiếu của người Việt, Website Viện Âm Nhạc, Hà Nội.

NHỮNG LỢI ÍCH của tri túc

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

● **Ven. Dr. K Sri Dhammananda Thera**
Sư cô **Phap Hỷ** dịch

Ngày nọ, một ông vua đến viếng thăm Bụt và đặt một câu hỏi: *"Khi trẫm nhìn vào những đệ tử của ngài, trẫm cảm nhận được sự bình an, sự vui vẻ và màu da chói sáng của họ. Trẫm cũng nghe rằng họ chỉ ăn mỗi ngày một bữa, nhưng thực sự trẫm không thể nào hiểu nổi làm sao họ có thể duy trì một đời sống như thế này?"* Bụt đã trả lời vị quân vương này thật tuyệt mĩ:

"Các đệ tử của Như Lai không hối hận về những gì có lẽ đã làm trong quá khứ nhưng chỉ tiếp tục làm nhiều và nhiều hơn nữa những thiện nghiệp. Thật không thể bằng sự hối lỗi dày vò, cầu nguyện hay van vỉ mà chỉ bằng việc làm tốt đẹp như giúp đỡ người khiến ai đã phạm tội lỗi trong quá khứ vượt qua được (cảm giác) tội lỗi. Đệ tử của Như Lai không bao giờ lo lắng về tương lai. Họ bằng lòng với những gì mà họ nhận được, và đây chính là đức tính biết đủ. Họ cũng không bao giờ nói rằng điều này thứ kia là không đủ cho họ. Đây là cách sống của họ. Do đó họ có thể duy trì một trạng thái bình an, vui vẻ và toả sáng hào quang chính là kết quả của sự tri túc."

Bất cứ ai cũng có thể thử duy trì sự vui vẻ này bằng cách ***tri túc - biết đủ***. Nếu có ai đó hỏi rằng tại sao chúng ta không thể bằng lòng với đời sống của chúng ta mặc dù chúng ta có nhiều thứ hơn là chúng ta cần, thì câu trả lời đúng đắn là gì? Câu trả lời đúng đắn nên là: *"Chúng ta không có sự biết đủ."* Nếu chúng ta quả thật có sự tri túc thì chắc chắn là ta không bao giờ nói rằng chúng ta không bằng lòng với điều này hay với điều kia. Chúng ta không thể thoả mãn với chính mình vì sự xung đột giữa lòng tham không đáy của chúng ta với định luật vô thường.

Một trong những lời khuyên tốt nhất của Bụt cho chúng ta để thực hành như một nguyên tắc sống là *"Tri túc là tài sản lớn nhất"*. Một người giàu có thì không nhất thiết là một người giàu về tiền bạc, của cái vật chất.

Một kẻ giàu có thì thường xuyên lo sợ cho mạng sống của y. Y thường xuyên ở trong trạng thái nghi ngờ và sợ hãi, nghĩ rằng người ta đang chờ đợi để bắt cóc y! Một kẻ giàu sụ không dám đi ra ngoài mà không có cảnh vệ, và mặc dù đã có rất nhiều cổng sắt và ổ khoá trong nhà, y vẫn không thể ngủ an giấc mà không bị quấy rầy bởi sợ hãi và lo lắng.

Hãy xem, một người tri túc thì quả là một người rất may mắn bởi vì tâm anh ta không phải vướng bận những quấy rầy kia. Anh ta quả là giàu. Vậy thì, thế nào thì được gọi là tri túc? Khi ai đó nghĩ "chừng này cũng đủ cho tôi và cho gia đình tôi và tôi không muốn gì hơn nữa", đó chính là sự tri túc. Nếu mọi người đều nghĩ được như thế này thì quả là không có vấn đề gì. Khi chúng ta duy trì sự tri túc này, ganh ghét có thể sẽ không bao giờ khống chế tâm chúng ta và bởi vậy chúng ta để mặc cho người khác thụ hưởng đời sống của họ. Nếu không có sự ganh ghét thì sân hận cũng không thể sinh khởi. Nếu không có sân hận thì không có bạo động, đổ máu và mọi người đều có thể sống một cách hoà bình.

Một đời sống tri túc luôn cho ta hy vọng và sự tự tin. Đây không phải chỉ là lý tưởng. Đã hơn 25 thế kỷ chư Tăng ni trong giáo pháp của Bụt đã sống một cách hoà hợp như vậy. Họ chỉ có tứ vật dụng là thức ăn, y áo, chỗ ở và thuốc chữa bệnh. Không có ai cần gì nhiều hơn để sinh tồn. Và nhiều Phật tử, họ đã sống một cách rất tri túc, không cho phép tham lam khống chế những gì là căn bản cần thiết. Quả đáng ngạc nhiên, để trở thành tri túc chúng ta chẳng cần bao nhiêu.

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

TIẾNG KINH CHIỀU

● Bảo Ngọc

Tôi vẫn nhớ như in những buổi chiều yên bình nơi ngôi làng nhỏ tôi đã sống suốt những ngày ấu thơ. Ở đó, cũng mái đình, giếng nước, cây đa, cũng lũy tre xanh ngăn ngắt như vòng tay ôm gọn lấy làng, cũng những cánh cò chao nghiêng trên cánh đồng mênh mông chạy tít chân trời... Tuy nhiên, điều sâu lắng nhất trong ký ức của tôi lại là vòng vọng những tiếng kinh chiều từ ngôi chùa nhỏ cuối làng. Tiếng kinh như dòng nước trong veo hòa quyện với tiếng mõ lốc cốc, đều đều chảy vào tâm hồn thuần khiết của bao đứa trẻ quê từ ấy lớn lên.

Tôi còn nhớ những ngày Rằm, Mồng Một, thuở lên năm lên ba lũn cũn theo Ngoại sang chùa. Gần nhà, xa ngõ, đứng bên hiên tôi đã có thể nghe rõ tiếng mõ đệm cho tiếng đọc kinh vang, ấm của Sư thầy trụ trì. Thế mà đi theo lối chính cổng chùa, cũng là cả chặng đường phải men theo một vòng hồ lớn. Cổng chùa nhỏ, u tịch, trang nghiêm có một lớp dây leo phủ kín ngày ấy với tôi giống như cánh cổng của cả một vương quốc bí ẩn. Bước vào sau cánh cửa bằng gỗ ghép là một mảnh sân lát gạch đỏ Bát Tràng, có đôi chỗ đã phủ lên một lớp rêu xanh. Đến bên chiếc bàn gỗ đặt ngay cạnh mái hiên, Ngoại tôi cẩn trọng lau mấy chiếc đĩa bầy lên đôi ba quả cam vàng nựng, vài quả ổi thơm nức, mấy bông hoa hồng bạch... Cũng có khi là đĩa nếp thơm gạo mới đầu mùa, Ngoại lui cui dậy từ tờ mờ sáng nhen lửa đồ cho chín dẻo. Đó là những thứ quả và hoa hái trong vườn nhà cùng những tảo tần trên cánh đồng đã kết thành hạt ngọc Ngoại kính cẩn dâng Đức Phật.

Trong lúc nhẩn nha đợi tuần hương, Ngoại tôi thường lại ngồi kể chuyện trong làng, ngoài xóm cùng với mấy cụ bà khác lên chùa. Câu chuyện lúc rì rầm, khi sôi nổi và nhiều khi có cả sư thầy vui vẻ tham gia. Trong khi ấy, ở góc sân mấy đứa nhóc chúng tôi thường tha thẩn nhặt lá mít hoặc những bông hoa đại trắng ngần, vừa chơi đồ hàng vừa đợi nhà chùa ban lộc. Nên, nhiều lắm, những trò chơi ngày bé của chúng tôi đã diễn ra thật sự yên bình nơi cửa chùa trong bảng lảng khói hương. Và, ngôi chùa vì thế, với chúng tôi cũng trở nên gần gụi, ấm áp vô cùng.

Tôi còn nhớ sư thầy giữ chùa có gương mặt trang nghiêm và giọng nói thì vô cùng ấm áp. Cũng có đôi lúc, mấy tên con trai đánh khăng đánh đáo làm huyên náo nơi cổng chùa. Nhưng thật lạ, lũ con trai dù to tiếng giành nhau chuyện thắng thua, chỉ cần sư thầy xuất hiện là chúng nó biết lẳng lặng nhường nhau. Bình thường, sư thầy vốn ít nói. Tôi được nghe tiếng thầy mỗi ngày ấy là bởi những thời khắc thầy thỉnh Kinh chú nguyện.

Rồi, tôi thành thiếu nữ xa nhà theo học tận thành phố. Ngày tôi chuẩn bị hành trang lên đường, ngỡ như tôi còn bé, Ngoại vẫn sắm lễ đội lên chùa và nhất quyết dắt tay tôi như thuở tôi mới lên ba. Thành tâm quỳ dưới đài sen, ngước nhìn Đức Phật, Ngoại xin cho tôi đi xa chân cứng, đá mềm. Ngoại xin cho tôi không lỡ bước trượt chân dù đường đời gập ghềnh trăm ngàn ngả rẽ, ...Và Ngoại xin, đứa cháu gái "bé bỏng" của mình từ nhỏ đã được nhận ân nơi cửa chùa, sẽ may mắn trong phúc lành của Đức Phật vô lượng từ bi...

Nhiều năm trôi qua. Ngoại tôi cũng đã lánh cõi trần theo về với tổ tiên. Nhưng từ sâu thẳm, tôi vẫn cứ ước nguyện và tin, Ngoại đã theo được về cửa Phật. Bởi trong ký ức của tôi, có nhiều kỷ niệm đã ngủ quên. Có những điều, tựa như tiếng mõ chiều trong bảng lảng hoàng hôn thì vẫn mãi vọng về trong ký ức.

Thực ra ngày ấy, vào mỗi buổi sớm tinh sương, trước khi mặt trời vừa thức dậy, sư thầy đã khai tâm cho mỗi ngày mới bằng một hồi kinh chú nguyện. Những lúc ấy, tôi còn đang tuổi ăn tuổi ngủ nên chỉ có mẹ và Ngoại là nương theo tiếng kinh mà thức giấc. Công việc của cả một ngày, mẹ tôi cũng thường chỉ bắt đầu sửa soạn sau tiếng tụng kinh sớm của sư thầy.

Với riêng tôi, tiếng mõ khép lại một ngày thuở ấy, tôi còn nhớ rất rõ, đều đặn thả vào chiều yên ả bất kể ngày mưa hay nắng. Tiếng mõ như một âm thanh báo hiệu sự yên lành quây quần của mỗi gia đình sau một ngày lao động vất vả. Người làng tôi, đàn ông vốn chăm chỉ làm ăn, phụ nữ vốn tảo tần khuya sớm, nên thuở ấy cuộc sống dẫu nghèo, bầy trẻ chúng tôi vẫn cảm nhận được niềm vui sướng từ sự yên bình. Và, tựa như tan trong hoàng hôn, như lẩn trong vầng vặc ánh trăng quê, tiếng thỉnh kinh của sư thầy là một dòng âm thanh đặc biệt linh diệu.

Ngoại tôi bảo, chỉ cần nghe tiếng sư thầy gõ mõ tụng kinh là ngoại biết thầy khỏe mạnh hay trong người khó ở. Tiếng mõ đều đều, tiếng tụng kinh trôi chảy mà âm vang ấy là khi sư thầy tâm tĩnh, thân an. Nếu chỉ cần nghe tiếng mõ lúc chậm lúc nhanh, tiếng tụng kinh lúc lắng lúc trầm, thế nào ngoại cũng đốt đèn dắt tôi sang chùa vấn an sư thầy phòng chuyện không may. Nên, chẳng biết tự khi nào, tôi cũng đã quen đón tiếng kinh từ lúc ban chiều với biết bao nhiêu điều dự cảm.

Ngẩm trời chiều vời vợi, lắng nghe tiếng kinh nguyện từ bên chùa vọng lại, tôi cứ mường tượng, hình dung, từng dải khói hương đang dang rộng vòng tay đón tiếng kinh cuộn về trời vô tận. Có lúc tôi còn vẩn vơ nghĩ, vào những thời khắc sư thầy thỉnh kinh, ngay cả gió cũng thở rất nhẹ nhàng. Nên, chẳng phải vô cớ, tôi có thể nhận ra, nét bình an, thanh thản trên gương mặt của Ngoại, của mẹ, của những người nông dân chân chất làng tôi từ tiếng thỉnh kinh quen thuộc mà linh diệu của sư thầy.

Ảnh: Phương Đông

Đôi khi tôi tự hỏi: Sao cũng chỉ một ngôi chùa nhỏ như bao nhiêu ngôi chùa ở mỗi làng quê khác. Cũng là tiếng thỉnh kinh đều đặn của một bậc sư trụ trì như bao nhiêu âm thanh vốn hiển hiện trong cuộc sống. Và, cũng chỉ là những tiếng mõ đều ...Mà lạ thế! Chiếc cầu nối từ sự sống đến sự sống vô tận, từ hữu thanh đến vô thanh, từ nhỏ bé đến thường hằng... như dòng âm thanh huyền diệu cứ chảy mãi và lắng đọng trong sâu thẳm hồn tôi?

Tựa như được dẫn lối bởi con đường đi về mây trắng thênh thang, trước giông tố cuộc đời có lúc chừng gục ngã, tôi đã học được sự bình thản như mặt hồ phẳng lặng. Thay vì phải khóc than hay vẫy vùng, tôi lắng tâm chiêm bái trước đài sen. Nếu lòng còn dậy sóng, tôi sẽ nương về theo tiếng kinh chiều quê mẹ thuở ấu thơ để nhận sự an lành.

Tôi vẫn hay lặng lẽ trở về nơi bắt đầu hành trình bước vào sự sống. Nơi tôi đã được sinh ra, lớn lên giữa vòng tay bình yên của quê mẹ dấu yêu. Rồi tiếp đến những ngày trưởng thành lập nghiệp nơi phố phường ồn ào náo nhiệt. Dù muôn vàn vất vả, trải nghiệm trường đời, tôi vẫn nhận ra, mình thật may mắn. Sự may mắn ấy, ơn nhờ Đức Phật vô lượng, được chia cả cho những người dân tâm hồn vốn thuần hậu làng tôi.

Chiều nay, kính cẩn chọn những bông hoa đẹp nhất với mấy trái thơm đã lựa từ chợ về, tôi dắt tay con trai, con gái sang chùa. Không phải ngày Rằm, chùa vẫn người qua lại. Bước vào sau cánh cổng, sự náo nhiệt chừng như đã dừng lại đâu đó ngoài kia. Trong thơm ngát khói trầm hương, tiếng thỉnh kinh vẫn tựa dòng âm thanh gọi về sự yên bình.

Các con tôi bé bỏng tha thẩn đợi mẹ góc sân chùa. Và tôi đã thấy, trước mắt tôi, gió thổi về những nẻo đường thênh thang mây trắng.

PHÚC ĐỨC TẠI MẪU

● Diệu Thanh Đỗ Thị Bình

Tháng Ba, hoa bưởi ngan ngát vườn nhà ai, lẫn trong mưa xuân giăng mắc khắp đất trời, nghĩ về những người phụ nữ, chúng ta không khỏi cảm phục trí tuệ dân gian, đạo đức truyền thống bao đời của dân tộc đã tạo nên và truyền tụng câu thành ngữ "Phúc đức tại Mẫu".

Có ai ngờ điều đó hoàn toàn trùng hợp với tư tưởng giáo dục rất cập nhập hiện nay mà UNESCO *(Tổ chức Giáo Dục Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc)* để xướng là chú trọng giáo dục trẻ em gái (Girl Education). Vì thế giới ngày càng nhận thấy rằng giáo dục trẻ em gái là giáo dục cả gia đình và rộng ra là toàn xã hội. Một người con gái được giáo dục cẩn thận từ bé để có đủ đức hạnh, tri thức, sự đảm đang khéo léo trong công việc, trước hết sẽ là người mẹ hiền, người vợ đảm và là người công dân có ích trong xã hội. Phạm vi ảnh hưởng của người nữ đó không chỉ đối với gia đình bé nhỏ của mình mà còn với cả một cộng đồng lớn hơn (họ mạc bên nội, bên ngoại) và rộng hơn thế nữa là láng giềng, chòm xóm... có nghĩa là tới cả xã hội. Câu *"Phúc đức tại Mẫu"* của chúng ta lại còn khẳng định rõ hơn nữa rằng phúc đức của cả một dòng họ là do người mẹ, càng cho thấy tầm quan trọng của người mẹ hiền.

Người mẹ trong quá trình mang thai rồi nuôi nấng đứa bé có thời gian gần gũi đứa trẻ nhiều hơn nên sự tác động và ảnh hưởng cũng lớn hơn. Khi nói đến *"Phúc đức tại Mẫu"* các cụ ta không chỉ tôn vinh sứ mệnh cao cả của người phụ nữ là duy trì phúc đức cho dòng tộc mà còn ngầm ý khuyên dạy và cột trách nhiệm cho người phụ nữ. Ý đó ở chữ "Tại", đúng vậy tại ở người mẹ cả.

Tạo Phúc Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Để có một tổng đốc Hà Thành Hoàng Diệu khí phách hiên ngang lẫm liệt trước quân thù và là người công bộc mẫn cán của dân biết bao nhiêu thì mẹ ông phải là người phụ nữ trinh thục, nết na, đức hạnh dường nào. Đúng vậy câu chuyện (mà mới đây đài truyền hình đưa tin nhân các sự kiện kỷ niệm 1000 năm Thăng Long) về thân mẫu của ông ở Quảng Nam, khi thấy ông gửi về biếu một mảnh lụa Hà Đông, bà đã để cây roi dâu vào gói lụa rồi trả lại ông, ngầm răn dạy ông, phải luôn chăm lo cho dân (nếu không mẹ sẽ đánh!) Thật là một bài học sâu sắc cho thấy sự vĩ đại của người mẹ hiền và phúc đức của dòng họ nhờ bà mà được vinh hiển cho đến tận ngày nay (Giáo sư Hoàng Tuy - một nhà toán học và nhân sĩ trí thức nổi tiếng trong và ngoài nước, người luôn tâm huyết trăn trở và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nước nhà là cháu ruột của Tổng đốc Hoàng Diệu)

Có những câu thơ rất hay (hình như của Macxim Goócky) đã ca ngợi công đức của người mẹ hiền rằng:

"....Đời thiếu mẹ hiền không phụ nữ
Anh hùng thi sĩ hỏi còn đâu"

Các giá trị toàn cầu cũng đều khẳng định cái vẻ đẹp đức hạnh và nội tâm của phụ nữ lên trên nhan sắc. Nhà thơ Lamartine của Pháp đã từng viết:

"Dù cho sắc nước hương trời
Một mai rồi cũng rã rời cành hoa
Đâu bằng thân ái mặn mà
Như mùi cương quế càng già càng cay"

Còn tiêu chuẩn tứ đức "công dung ngôn hạnh" hay "Vượng phu ích tử" (có lợi cho chồng có ích cho con) của phương Đông cũng cùng một ý nhấn mạnh đến vẻ đẹp của sự đảm đang và đức hạnh là những yếu tố căn bản cho một đời sống gia đình hạnh phúc.

Mới đây đọc một câu chuyện trên báo điện tử Dân trí rằng một cậu bé 10 năm nuôi ý định giết đi ghẻ, do thấy mẹ bị khổ sở dày vò và mình bị thất học, phải đi làm sớm vì cha bỏ nhà đi lấy vợ khác... tôi cứ tự hỏi rằng giá như mẹ cậu là một người Phật tử thì bà sẽ khuyên cậu không nên nuôi hận thù ấy và giá bà biết Kinh Pháp Cú để khuyên cậu rằng *"Hận thù không thể dập tắt được hận thù, chỉ có tình thương mới dập tắt được nó"*, và biết động viên cậu, để mẹ con cùng cố vươn lên trong đau khổ... biết chấp nhận và tha thứ thì chắc là con bà sẽ không giết người để rồi phải đi tù... và đưa đến kết cục còn đau khổ hơn trước nữa.

Người mẹ ấy nếu được ánh sáng từ bi trí tuệ của Phật soi rọi nhất định sẽ hành động với tâm từ và lòng khoan dung, điều đó sẽ ảnh hưởng đến đứa con và cậu bé sẽ không hành động bồng bột đến như vậy.

Một người mẹ có đạo đức và nếu có nếp sống của người có đạo như đạo Phật sẽ biết sống theo bát chính đạo, biết giữ giới, *"biết làm lành tránh ác, giữ tâm ý trong sạch"* sẽ có ảnh hưởng lớn tới chồng và tất cả những đứa con... và nếu có cơ duyên để trở thành một gia đình Phật tử thì thật là tốt đẹp biết bao nhiêu. Nếp sống đạo đức của người Phật tử chính là tạo cội nguồn phúc đức cho gia đình và dòng tộc vì người Phật tử hiểu rõ luật nhân quả nên không bao giờ dám gây nhân ác để tạo quả bất thiện.

Mừng ngày Khánh đản đức Quán Thế Âm

Nguyễn Văn Thọ

Phấn khởi chiều nay con tới chùa
Bồ đề lá rụng thấm xuân mưa
Tìm Thầy lễ Phật xin chữ "Phước"
Cứu giúp bao người khỏi khổ đau

Lòng thành kính lạy Quán Thế Âm
Ban cho cuộc sống ánh trăng rằm
Xua tan thân nghiệp bao tội lỗi
Thực hành thanh tịnh với chân tâm

Từ bi hỷ xả tạo nhân duyên
Giúp ích chúng sinh một chiếc thuyền
Vững chắc mái chèo Ba - la mật
Bến bờ Cực lạc khắc bình yên

Một thời tu tập

Hoa Hạnh

Một thân đạo khắp cõi ta bà
Một lòng thế diệt ngũ âm ma
Một phen đã phát tâm rộng mở
Một thời phiền muộn sẽ chóng qua

Một đời phụng sự cho Đạo pháp
Một thời bận bịu chẳng xuất gia
Một đạo một đời song song thế
Một mình tự tại chốn can qua

Ảnh: Phương Đông

Rằm tháng Giêng ĐI CHÙA

● Trí Thuần

Hằng năm, cứ vào dịp đầu năm Âm lịch, nhất là tuần lễ thứ hai trong tháng Giêng mà cao điểm là ngày rằm, người dân Việt Nam thường có lệ đi chùa dâng sớ cầu an cúng sao giải hạn. Vì là ngày rằm đầu năm nên các chùa thường tổ chức lễ rất trọng thể nhằm đáp ứng nhu cầu của quần chúng và Phật tử. Hầu như chùa nào cũng có chương trình cầu an đầu năm. Đây là một việc làm đáp ứng như cầu tâm linh cần thiết trong cuộc sống, vậy bản chất của việc đi lễ rằm tháng giêng như thế nào?

Rằm Tháng Giêng, còn gọi là lễ Thượng Nguyên là lễ hội dân gian ở Việt Nam, được du nhập từ nước láng giềng Trung Hoa. Gọi Thượng nguyên là cách phân chia theo Âm lịch: Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng), Trung nguyên (Rằm tháng Bảy) và Hạ nguyên (Rằm tháng Mười) của hệ thống lịch tính theo Mặt trăng. Theo một số sách Trung Hoa, như Đường Thư Lịch Chí, quyển 18 thì có chín ngôi sao phát sáng trên trời. Có sách nói là bảy sao, rồi về sau có sách thêm vào hai sao La Hầu và Kế Đô. Chín vì sao đó là Nhật Diệu, Nguyệt Diệu, Hỏa Diệu, Thủy Diệu, Mộc Diệu, Kim Diệu, Thổ Diệu, La Hầu và Kế Đô. Có sách thêm sao Thái Bạch nữa thành mười sao. Chín vì sao này hay còn gọi là Cửu Diệu là các sao phối trí theo các phương, sắp xếp theo mười hai chi và ngũ hành. Theo sách này thì hàng năm mỗi tuổi âm lịch chịu ảnh hưởng của một vì sao gọi nôm na là sao chiếu mạng. Do đó có năm gặp sao tốt, có năm gặp sao xấu. Hai sao La Hầu và Kế Đô là sao xấu, là loại ám hư tinh vì hai sao này chẳng thấy được mặt trời.

Do đó mỗi người có năm gặp sao tốt, có năm gặp sao xấu, khi gặp sao xấu phải sắm lễ vật cúng sao, cầu các vị thần linh như Kế Đô tinh quân, La Hầu tinh quân… gia hộ. Trước đây, việc cúng sao giải hạn diễn ra trong các đạo quán của Lão giáo và trong dân gian. Về sau tục này được "phương tiện" đưa vào một số chùa, mục đích tùy duyên hóa độ, tùy theo niềm tin của đa số quần chúng sơ cơ học đạo giải thoát, mà tổ chức các buổi lễ bên cạnh những nghi thức thuần túy Phật giáo, mục tiêu cũng vẫn là dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh, từ từ chuyển tâm họ quay về bờ giác. Lễ cúng sao giải hạn thường tổ chức từ mùng 8 đến rằm tháng Giêng. Mọi người thường đến các chùa ghi danh sách cúng sao vào rằm tháng Giêng, để nhờ giải ách trừ tai. Đặc biệt, năm nào đến cung sao Thái Bạch, Kế Đố, La Hầu hay Vân Hớn... thì nhiều người lo lắng, sợ mất về tiền tài, sức khỏe ốm đau, bệnh tật, nên việc cúng sao giải hạn trở thành chỗ dựa tinh thần để vượt qua vận hạn trong năm.

Theo tinh thần của Phật giáo, tất cả những gì chúng ta thừa hưởng trong cuộc đời này đều do nhân quả nghiệp báo chúng ta đã gieo trồng từ nhiều đời nhiều kiếp. Trong cuộc sống hiện tại, nghiệp nhân kết hợp với nghiệp duyên tạo nên nghiệp quả. Khổ đau, hạnh phúc, hoạn nạn, bệnh tật... đến với chúng ta tùy theo những chu kỳ nhân quả đã đơm hoa kết trái. Muốn chuyển hoá được những quả xấu đó, chúng ta phải gieo nhân tốt kết hợp với thành tâm sám hối tiêu trừ nghiệp chướng. Làm được như vậy, thì chúng ta giải quyết vấn đề khổ đau của cuộc đời đúng theo giáo lý nhà Phật và cũng giải quyết từ nguồn gốc của nó. Cầu an là cầu xin nhân quả tốt lành cho cuộc sống chúng ta, muốn được sở cầu như ý thì bản thân chúng ta phải tự mình tu tâm sửa tính, chuyển hóa ba nghiệp thân khẩu ý hướng theo điều thiện, phát nguyện làm phúc bố thí, cúng dường đem lại sự an lành hạnh phúc cho những người xung quanh thì sự cầu an của chúng ta mới thành tựu được.

Trong tháng Giêng, Phật tử chúng ta muốn cầu gia đạo được bình an nên thành tâm phát nguyện thụ trì kinh Phật, đồng thời phát nguyện lễ Phật sám hối, tụng kinh Dược Sư, Thủy Sám, Phổ Môn... kết hợp phóng sinh tích đức là những việc làm hợp với chính pháp, mà lợi ích vô cùng thiết thực. Làm được như vậy, thì nghiệp chướng tiêu trừ, phúc tuệ được tăng lên, nhờ vậy mà vượt qua được mọi khổ đau hoạn nạn thử thách. Nếu có thời gian, sắp xếp được công việc, tín đồ Phật tử nên đến những chùa có tổ chức tụng kinh lễ Phật sám hối cầu an để tự bản thân mình tham gia tụng niệm. Thiết nghĩ, đây cũng là một cách tu tập, cầu nguyện có hiệu quả nhất để đem lại phước báo an lành, cũng như mong cầu có được một năm cát tường như ý của mọi người trong dịp rằm tháng giêng.

Là những người Phật tử có tín tâm và chính kiến, chúng ta hãy hiểu đúng lời Phật dạy và áp dụng thực hành Pháp vào trong đời sống hằng ngày của chúng ta, thì có thể tìm được sự an bình giải thoát ngay trong cuộc đời này.

ĐỐI DIỆN CÁI CHẾT

(PHẦN 1)

● Đại đức **Thích Nhật Từ**
Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM

Trong cuộc sống, như một điều kiêng kỵ, người ta thường né tránh khi nói về chuyện cái chết. Nhưng sống và chết là hai mặt song hành của một đời người nên nói về cái chết cũng lẽ thường tình. Thật ra khi nói về cái chết chính là bàn về cuộc sống của con người. Vấn đề ở chỗ quan niệm cái chết như thế nào? Chết có đáng sợ không? Chết là hết hay là còn? Do chịu ảnh hưởng của các môi trường cộng đồng khác nhau nên mỗi con người có một quan niệm về cuộc sống cũng như cái chết rất khác nhau.

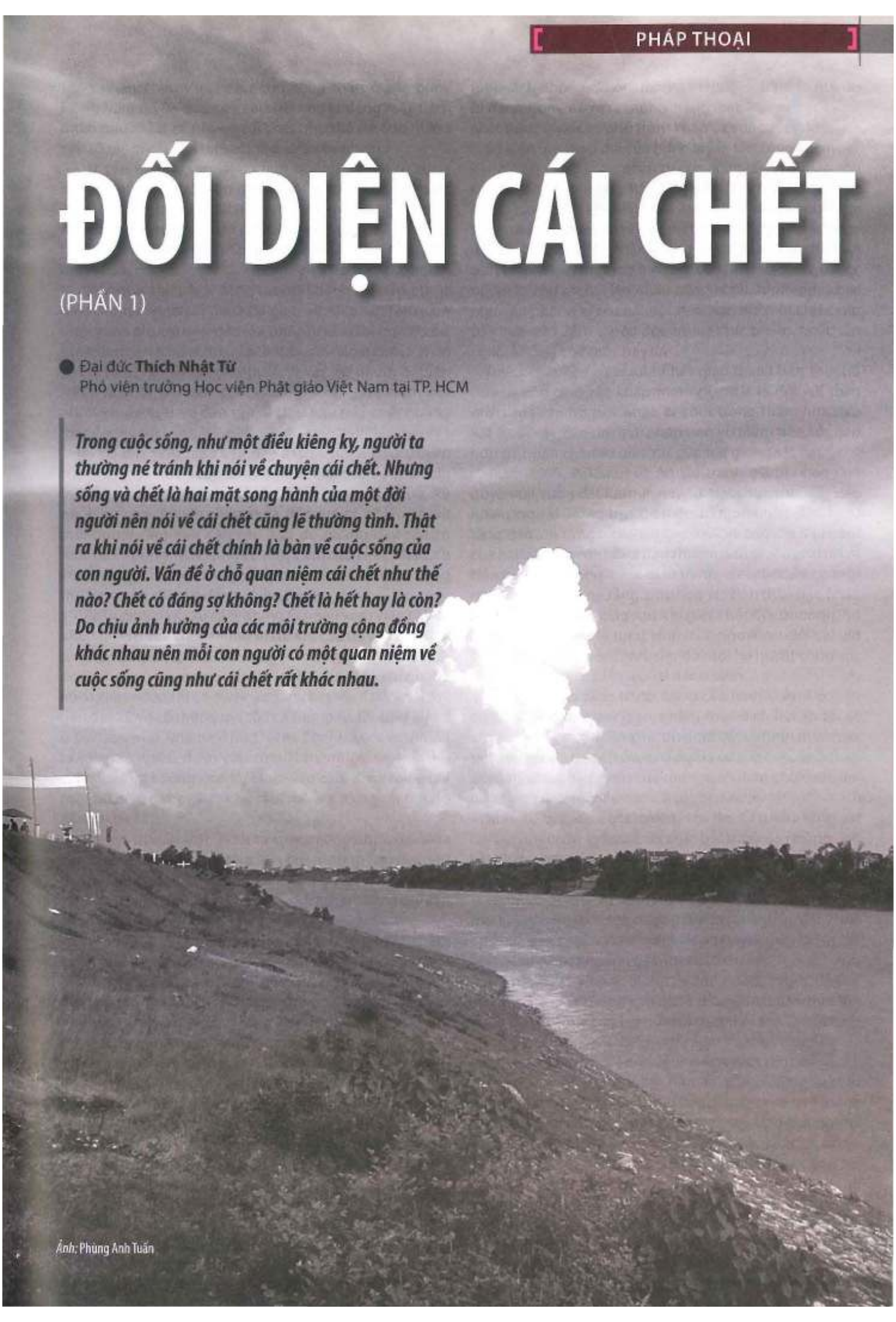

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

"Đối diện với cái chết" sẽ giới thiệu với độc giả về cái chết theo quan điểm Phật giáo, một quan điểm sẽ có người chưa chấp nhận và cũng sẽ có người đồng thuận, song chắc chắn rằng tất cả sẽ đồng ý rằng sự sống và cái chết là hai mặt không thể tách rời của con người và người ta phải sống cho đúng nghĩa Con Người. Quan điểm nay không khác gì quan điểm của nhà văn Xô Viết - N. Ostrovsky qua tác phẩm *"Thép đã tôi thế đấy"*, một cuốn sách gối đầu của nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam: *"Người ta chỉ sống có một lần thôi, phải sống sao ra sống để chết đi không còn ấy náy gì..."*

DIÊM VƯƠNG SỢ CHẾT

Trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam, kể lại câu chuyện vui về nỗi sợ chết của vua Diêm Vương như sau:

Một lần nọ, Diêm Vương bị cơn bệnh nặng. Vì tuổi cao, sức yếu, nên trong lòng ông cảm thấy buồn, lo lắng, bởi có thể lần này ông phải đối diện với cái chết; và như thế cũng đồng nghĩa với việc ngôi vị Diêm vương của ông cũng chấm dứt. Càng lo âu, suy nghĩ, dòng cảm xúc trong ông càng giằng xé dữ dội với nỗi sợ hãi. Diêm Vương cho triệu tập tất cả quan thần và ban khẩu dụ đến bảo rằng: *"Nếu trong các ngươi, ai tìm được vị thầy thuốc giỏi để chữa trị cho ta khỏi bệnh, người đó sẽ được phong chức vị quan trọng nhất trong triều."* Nghe thế, một vị quan bèn tâu:

- Thưa Diêm Vương, ngài muốn chúng tôi tìm vị thầy thuốc Đông y hay Tây y?

- Các ngươi cứ tìm một vị chữa bệnh giỏi, miễn sao chữa hết bệnh cho ta là được.

Thế là các quan thần chia nhau đi khắp nơi tìm thầy thuốc giỏi, thậm chí ngay cả tù nhân trong ngục nghe tin này cũng hào hứng xin cung cấp thông tin về thầy thuốc, nhằm lấy công chuộc tội để sớm ra khỏi ngục. Họ đã bủa ra tìm kiếm khắp nơi đến hàng tháng trời mà vẫn chưa tìm được. Trước tin này, Diêm Vương càng sốt ruột, buồn rầu. Ông tiếp tục họp các quần thần lại và đưa ra mẹo mới:

- Thời gian đã khá lâu, các ngươi vẫn chưa tìm được thầy thuốc, vậy bây giờ các ngươi hãy đi tìm manh mối ở đâu có thầy thuốc giỏi, đến những nơi như trạm xá, phòng mạch, nhất là những bệnh viện lớn. Nơi nào các ngươi thấy không có oan hồn kêu khóc đòi mạng, chắc chắn nơi đó có thầy thuốc giỏi, hãy mời hết tất cả họ về đây cho ta. Nếu các ngươi chậm trễ để cho ta phải chết trở thành hồn ma thì oan uổng cho ta lắm.

Theo ý Diêm Vương, lần này họ chia nhau đi khắp những nơi khám chữa bệnh, nhất là các bệnh viện lớn nổi tiếng trên trần gian, nhưng tìm mãi vẫn không thấy nơi nào không có oan hồn kêu than oán trách thầy thuốc. Quay trở về tâu với Diêm Vương, ông lại tiếp tục yêu cầu họ tìm đến những nơi có oan hồn ít, nơi đó chắc chắn sẽ có thầy thuốc giỏi hơn. Có như thế, may ra sự sống của ông còn hy vọng.

May thay, tốp quan thần nọ tìm thấy một nơi khám chữa bệnh của hai vị bác sĩ chỉ có vài oan hồn đang kêu khóc. Họ bèn yêu cầu hai vị ấy đến gặp Diêm Vương. Hai vị bác sĩ khi biết mình được yêu cầu xuống âm phủ để chữa bệnh cho Diêm Vương thì vô cùng sợ hãi. Vì họ là bác sĩ mới ra nghề, chưa có kinh nghiệm nhiều, không biết mình có thể chữa trị khỏi bệnh cho Diêm Vương hay không, và nếu không chữa được thì điều gì sẽ xảy ra? Trên đường đi, hai vị này mang tâm trạng rối bời.

Vừa đến nơi, quan thần bèn đưa họ ra mắt Diêm Vương ngay. Nghe tin hai vị này được cho là giỏi nhất trần gian đến diện kiến, Diêm Vương vô cùng mừng rỡ, bắt tay thân thiện nói:

- Ta chúc mừng cho hai ngươi, tuổi còn trẻ mà đã có thành tích lớn trong việc mang lại sự sống cho nhiều người. Hôm nay, ta cho phép hai ngươi có cơ hội trị bệnh cho ta. Nếu hai ngươi chữa trị, cứu ta thoát chết sẽ được ban tặng ân huệ, ngay cả người thân của các ngươi cũng được trường sinh bất tử. Ngược lại, nếu không chữa được, để ta phải chết thì các ngươi phải chịu chung số phận với ta.

Nghe Diêm Vương phán thế, hai vị bác sĩ hoảng sợ điếng người, cố trấn tĩnh mà tâu rằng:

- Chúng tôi không phải danh y, không phải thầy thuốc giỏi nên không thể chữa hết bệnh cho ngài. Xin ngài hãy tha tội chết cho chúng tôi. Nếu không, cha mẹ và vợ con chúng tôi sẽ không có người chăm sóc. Ngài muốn chúng tôi bồi thường cái gì cũng được, miễn đừng bắt chúng tôi phải chết.

Nghe vậy, Diêm Vương liền quay sang hỏi lại:

- Các ngươi nói sao? Tại sao nơi khám chữa bệnh của các ngươi chỉ có vài oan hồn, vậy mà lại bảo mình không phải là thầy thuốc giỏi. Thế các ngươi hành nghề bao lâu rồi?

Hai vị bác sĩ vội trả lời:

- Dạ thưa ngài, chúng tôi mới vừa khai trương chữa bệnh cách đây đúng một giờ đồng hồ thôi ạ!

Diêm Vương sửng sốt:

- Mới khai trương một giờ mà có đến vài oan hồn rồi à? Thế thì ta ...

Cứ tưởng rằng người trên dương thế mới sợ chết, còn người nằm phần hồn, quản lý đời sống dưới âm phủ thì không sợ. Qua câu chuyện này, rõ ràng họ cũng sợ chết chẳng kém gì người trên cõi dương.

Giáo lý đạo Phật không chấp nhận có chuyện Diêm Vương quản lý linh hồn dưới âm phủ. Đó chỉ là câu chuyện hư cấu hoàn toàn không có thật, dân gian Việt Nam lưu truyền nhằm phê phán quan niệm sai lầm này, hoặc nếu có thì Diêm Vương chính là người sợ chết hơn ai cả.

Việc có hay không Diêm Vương cai quản linh hồn dưới cõi âm, ta không cần bàn đến, nhưng qua câu chuyện trên cho thấy, sợ chết là nỗi ám ảnh lớn với những ai đang có sự sống. Phật giáo quan niệm rằng, khi có mầm sống thì ngay iúc đó cũng đã có mầm chết. Nhiều người do vì không hiểu nên không muốn chấp nhận cái chết. Trái lại, người có tuệ giác, hiểu biết về cái chết thì sống một cách ung dung, tự tại, thanh thản và có ý nghĩa. Sống trên đời, nếu ai hiểu thấu về sự chết sẽ cảm thấy thảnh thơi, an lạc, không bị lệ thuộc vào tính thời gian có mặt dài hay ngắn. Chỉ cần hiểu giá trị sự sống để sống có ý nghĩa, mang lại hạnh phúc, an vui cho mình và những người xung quanh mà thôi.

Câu nói của Diêm Vương với hai vị bác sĩ đáng để lưu

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

tâm và suy ngẫm: *"Nếu các ngươi chữa được bệnh, giúp ta không phải chết sẽ được ban cho ân huệ, các ngươi và người thân cũng được trường sinh bất tử."* Rõ ràng bản thân Diêm Vương đã không thể trường sinh bất tử thì làm sao có thể ban tặng cho người khác điều ấy? Đó cũng là vấn nạn cho những người "tham sanh uý tử" trên thế gian này.

Thành Cát Tư Hãn là người rất giỏi về chiến thuật, chiến lược, được xem là người bách chiến, bách thắng. Chiến thắng nhiều nơi, mộng bá quyền thành tựu, nhưng ông vẫn mang nặng nỗi khổ đau, ám ảnh về cái chết. Chính điều này thôi thúc ông tìm mọi cách để được trường sinh bất tử. Lúc bấy giờ, ông tìm đến các nhà đạo sư tâm linh của đạo Lão nổi tiếng nhất Trung Quốc để giúp ông đạt được ước nguyện. Ông mời Khưu Sử Cơ - một đạo sĩ lỗi lạc, danh tiếng thời bấy giờ, chỉ thua Trương Tam Phong thời trước, còn người đương thời thì không ai có thể sánh bằng.

Biết ý nguyện của Thành Cát Tư Hãn, đạo sĩ Khưu Sử Cơ đã dạy cho Thành Cát Tư Hãn phép thuật làm cho tâm lắng dịu, sống hài hòa giữa qui luật âm dương bằng phương pháp luyện tập điều dưỡng tinh, khí, và thần. Đây là ba mấu chốt quan trọng giúp kéo dài tuổi thọ, đi ngược lại qui luật tất yếu của vũ trụ về phương diện vật lý, nhưng không thể nào không chết được.

Nghệ thuật trường sinh bất tử được truyền tụng ở Trung Quốc thời bấy giờ tưởng chừng như tuyệt vời, nhưng trên thực tế Trương Tam Phong không thể sống trên 104 tuổi, và Khưu Sử Cơ lại còn ít hơn thế nữa. Trên căn bản của học thuyết trường sinh bất tử có những lỗ hổng khá lớn. Ai cũng muốn sống trên đời thật lâu, nhưng lại quên đặt câu hỏi: Sống lâu để làm gì? Có lợi lạc gì cho bản thân và cho nhân quần xã hội?

Nhiều người đến tuổi về già bị nhiều khổ đau giằng xé ghê gớm, mà trong đó khổ đau lớn nhất là sống vô vị, cô đơn, hẩm hiu, không người chăm sóc, giúp đỡ, con cháu bất hiếu, nhất là khi thân thể bị bệnh tật hành hạ, đau đớn thân xác. Như vậy, nghệ thuật trường sinh bất tử có thực sự mang lại giá trị an lạc cho con người hay đó chỉ là mơ ước? Thói thường, khi con người có đời sống vật chất đầy đủ, sung túc lại muốn được sống lâu để duy trì sự hưởng thụ, để được mệnh danh là người hạnh phúc trên đời.

Thực ra, bản chất của trường sinh bất tử chỉ nhằm nuôi hy vọng, mở mang lòng tham hưởng thụ dục lạc thế gian, nó không phải là niềm an lạc và hạnh phúc thực sự. Nhiều người Trung Hoa đã quan niệm sai lầm trong vấn đề này, cứ nghĩ trường sinh bất tử là sẽ thành Tiên, Thánh, hay được đưa vào sách sử muôn đời. Vì lẽ đó, nhiều người đã nỗ lực tìm kiếm sự sống bằng thuật trường sinh bất tử, song lại bị khổ đau vì không thể tìm được. Bởi ngay cả người tạo ra học thuyết ấy cũng không thể sống lâu, huống hồ chi những người theo học.

Quan điểm của Phật giáo thiết thực hơn, đánh giá đời sống con người dựa trên nền tảng đời sống đạo đức và tuệ giác. Đạo đức và tuệ giác giúp con người chiến thắng nỗi sợ hãi trước cái chết. Sống có lương tâm, với lòng từ ái cao cả, phù hợp với luật pháp, Phật giáo gọi đó là sống với trạng thái "vô úy", nghĩa là sống không sợ hãi.

Cũng như trong chúng ta, nếu ai có tì vết về đạo đức mới sợ bị người khác phê phán, rêu rao điều không tốt của mình trước quần chúng, sợ bị tù đày, bị truy tố hay trả thù v.v... Ngược lại, ai không làm điều xấu ác, trái đạo lý, phi đạo đức thì nỗi sợ hãi không thể xảy ra, hoặc nếu có cũng sẽ được khống chế dễ dàng.

Để có được đời sống đạo đức tương đối hoàn hảo, đạt đến những giá trị nhất định, đòi hỏi ta phải có tuệ giác và tri thức để tu tập, làm cho đời sống tốt đẹp, toàn hảo hơn. Đó cũng là lý do tại sao Phật giáo lại không chú trọng đến tuổi thọ đời người, bởi việc sống thọ hay chết yểu đều tùy thuộc yếu tố nhân và duyên. Vì thế mà đức Phật cũng chỉ sống đến tám mươi tuổi, trong khi hiện nay, có người lập kỷ lục thế giới về tuổi thọ sống đến một trăm hai mươi tuổi.

Ngày xưa vào thời của đức Phật, ngài A-nan đã sống đến một trăm hai mươi tuổi. Ngài sống thọ là điều vô cùng cần thiết, bởi kho tàng đồ sộ của những từ điển bách khoa về Phật pháp, pháp môn và con đường hành trì đều cần đến tuệ giác, sự ghi chép của ngài. Nếu thiếu ngài A-nan, bao nhiêu thế hệ Tăng, Ni, Phật tử đời sau sẽ mất nhiều giáo lý, giá trị về sự hành trì của đức Phật. Có thể từ góc độ đó, ngài đã phát nguyện sống thọ để ai cần đến giáo pháp của đức Phật, ngài có thể tường thuật lại rành mạch, chi tiết và hướng dẫn cho hành giả hành trì có kết quả.

Còn chúng ta, không có nguyện vọng như ngài A-nan

Ảnh: Đạo Quang

thì chẳng cần phải sống quá lâu để làm gì. Sống lâu như thế, các giác quan nhận thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều phải mỏi mòn, chậm lụt, chưa kể chúng bị hư hỏng. Chính vì thế, con người sống thọ mà trong tình trạng sức khỏe không đủ, chỉ mang lại cảm giác khổ đau, thối tâm Bồ-đề, chán nản, thất vọng và bế tắc mà thôi.

CÁC TÌNH HUỐNG CHẾT

Tâm lý học Phật giáo dạy con người cách thức đối diện với nỗi sợ hãi trước cái chết. Vậy học thuyết đó ra sao? Kinh điển đạo Phật đưa ra bốn tình huống về mạng sống con người không thể kéo dài. Dựa vào học thuyết đó, ta không thể cho rằng, ai sống thọ là người có phước. Việc có phước hay không tùy vào cách thức sống có ích cho cuộc đời với hạnh nguyện phục vụ và dấn thân. Bốn tình huống kết thúc mạng sống bao gồm: tuổi thọ viên mãn, nghiệp kết thúc, tuổi thọ và nghiệp kết thúc, và tác động tiêu cực từ bên ngoài.

Tình huống thứ nhất, khi mạng sống con người viên mãn, sự viên mãn là khái niệm không đặt trên chiều kích thời gian dài hay ngắn, nó phụ thuộc nhiều vào hoạt động của nghiệp, liên hệ đến tuổi thọ mà người đó đã tạo ra. Có người chỉ mong sống đến năm mươi tuổi, bởi vì với số tuổi vừa phải như thế, họ có đủ sức để làm được nhiều việc, rồi ra đi tái sanh ở đời sau. Rồi mấy mươi năm kế tiếp, họ tiếp thu gia tài tâm linh, công đức đã từng gieo trồng ở đời trước.

Thông thường, người đời làm việc đến sáu mươi hoặc sáu mươi lăm tuổi thì về hưu. Ngược lại, những vị cao Tăng đến bảy, tám mươi tuổi vẫn có thể làm Phật sự tốt, vì tâm trí các ngài vẫn còn sáng suốt, minh mẫn, các căn không bị mờ ám. Các ngài làm việc hiệu quả nhờ vào sự hỗ trợ của chiều kích tâm linh trong quá trình tu tập, càng lớn tuổi thì kinh nghiệm tu tập lại càng sâu, nên có thể hướng dẫn cách thức tu tập và hành trì giỏi và tốt hơn lúc còn trẻ.

Lịch sử của mười ba đời Đạt-lai Lạt-ma ở Tây Tạng chưa có vị nào sống trên bảy mươi tuổi, thậm chí một số vị chỉ sống đến bốn mươi mấy tuổi là đã đi tái sanh. Do đó, không thể căn cứ vào yếu tố tuổi tác để nhận định rằng vị này có phước hay không, mà điều quan trọng là mạng sống phù hợp với chu kỳ và hạnh nguyện của vị đó, rồi lại tiếp tục ra đi làm Phật sự ở nơi khác đang có nhu cầu. Bằng không, nơi khác sẽ thiếu đi sự có mặt của các ngài, và đồng thời nhu cầu cũng khó được đáp ứng một cách trọn vẹn.

Tình huống thứ hai, khi nghiệp kết thúc thì mọi hoạt động đều phải chấm dứt. Nghiệp được xem là chất sống của chúng sinh, dù nó thuộc về ý thức hay sự có mặt của thức dưới hình thức tái sinh, tâm kế tục, tâm đầu thai v.v... Chức năng của nghiệp là thúc đẩy con người có mặt trong cuộc đời, và khi nghiệp kết thúc thì mạng sống con người cũng được kết thúc theo. Nhiều vị có hạnh nguyện dấn thân phục vụ, đến lúc các hạnh nguyện đó hoàn tất thì các vị ấy cũng thanh thản ra đi, không sợ hãi và luyến tiếc.

Hoàng hậu Ma-da sau khi ban tặng cho thế giới Ta - bà vị thái tử Tất - đạt - đa đã từ bỏ cõi trần mà ra đi. Vị thánh - thái tử Tất - đạt - đa xuất hiện, mang lại nhiều giá trị an lạc về tâm linh không chỉ cho riêng người Ấn Độ, mà còn cho nhiều dân tộc khác trên thế giới từ hơn 26 thế kỷ trước cho đến thế hệ của chúng ta ngày nay. Theo kinh điển mô tả, sau bảy ngày thái tử Tất - đạt - đa hạ sanh thì hoàng hậu Ma - da đã ra đi một cách an tường, sanh về cảnh trời Đao Lợi. Lúc đó, đức Phật Thích Ca chưa thuyết giảng về pháp môn Tịnh độ, kinh A - di - đà, và kinh điển cũng không mô tả bà sanh về Tây phương Tịnh độ, chỉ để cập đến cõi trời Đao Lợi để có cơ hội tiếp tục tu hành.

Hai yếu tố về tuổi thọ và sự dứt nghiệp là hai dữ liệu quan trọng quyết định sự sống con người trong thời gian dài hay ngắn có mặt trên cõi đời.

Tình huống thứ ba, khi nghiệp hết và tuổi thọ kết thúc, trường hợp này sẽ tạo nên cái chết nhanh chóng, nhẹ nhàng và an tường. Người ra đi không bị đau đớn xác thân vì bệnh tật, mà chết một cách giản đơn chẳng hạn khi ngủ thì chết luôn, hoặc trải qua một chứng bệnh nho nhỏ chẳng đau đớn gì, rồi nhẹ nhàng đi vào giấc ngủ ngàn thu. Muốn có được cái chết giản đơn và nhẹ nhàng như thế, ta cần đầu tư có phương pháp và nghệ thuật theo đúng tinh thần đức Phật dạy.

Tình huống thứ tư, chết hoạnh tử (chết ngang). Người chết trong tình huống này đang sống mạnh khoẻ nhưng gặp nạn chết ngang, mà dân gian thường gọi là chết bất đắc kỳ tử, tức là nghiệp chưa dứt, tuổi thọ vẫn còn mà bị chết ngang.

Nền văn học Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là kinh Dược Sư có đề cập đến chín tình huống chết hoạnh tử như: chết oan, chết bị vu khống, chết do núi đè, chết do tai nạn giao thông, chết do lũ lụt, chết do thiên tai v.v... Mặc cho họ có nguyện vọng sống lâu, có nỗ lực tu tập, sự nghiệp và hạnh phúc, thế mà vẫn không thể kéo dài được mạng sống, phải chịu một trong những tình huống chết ngang trái, không phù hợp với qui luật sanh tử.

Kinh Nikaya không liệt kê rõ chín tình huống chết cụ thể như kinh Dược Sư, chỉ để cập những cái chết không liên hệ đến nghiệp và tuổi thọ. Ví dụ, khi ra đường gặp mưa to, gió lớn bị cây ngã đè chết, đang đứng bên đường thì bị xe lao vào tông chết, hoặc đang tắm biển thì bị

sóng nhấn chìm v.v... như cơn sóng thần ở các nước Đông Nam Á vừa qua, gây cái chết cho khoảng mấy trăm ngàn người. Tất cả những cái chết như thế đều do nhiều yếu tố tác động của môi trường và thiên nhiên.

Đặt câu hỏi: tại sao lại có tình huống hoạnh tử cùng một lúc nhiều người đến như vậy? Câu trả lời là bởi hoạt dụng của nghiệp rất đa dạng và phức tạp, con người gieo hạt giống về tuổi thọ thì ít nhưng phá hoại sự sống thì nhiều. Chẳng hạn nạn phá rừng, giết hàng loạt động vật hoang dã, quý hiếm, hoặc trong một kiếp nào đó, người ta đã ăn quá nhiều loại động vật mà không biết rằng thực hiện những hành vi trên là đã gieo nghiệp sát. Nếu cảm thấy hạnh phúc trong việc tàn phá, giết hại thì nghiệp sát sanh được kích hoạt theo cách thức cái nào mạnh, cái đó sẽ chi phối đời sống con người. Vì vậy, có người nghiệp sống và tuổi thọ vẫn còn, nhưng do bị phủ trùm bởi những nghiệp trên, đành phải chịu hậu quả chết ngang (bất đắc kỳ tử).

Tôi có dịp xem người ta dạy cách câu cá trên truyền hình, chỉ học cách câu cá mà người học cũng phải chi trả khá nhiều tiền. Trên chiếc thuyền, người đứng, kẻ ngồi, họ cho thuyền chạy ra xa đến nơi có nhiều cá, và mỗi người cầm một cần câu, sau đó quăng dây câu có móc mồi xuống. Mỗi vùng có một cách câu khác nhau, có vùng dùng cần câu dài khoảng bốn, năm tấc, và có vùng thì dùng cần câu dài đến hai, ba thước.

Các trường dạy câu cá (Fishing School) xem việc câu cá như là niềm vui, chúc mừng nhau khi câu được cá. Người thì tiếp tục quẳng con cá xuống nước; người lại để con cá đong đưa, vùng vẫy mãi lấy làm thích thú, đến khi quẳng nó xuống nước thì cá đã hoặc sắp chết rồi. Tại Việt Nam, gần đây cũng có thói quen câu cá tương tự. Ở vùng ngoại ô Sài Gòn như Nhà Bè, Thủ Thiêm, Thanh Đa v.v...người ta tổ chức nhiều điểm câu cá giải trí với giá vé khoảng vài trăm ngàn đồng cho mỗi lượt vào câu, được miễn phí một bữa ăn, được phát cần câu, mồi và có người hướng dẫn cách câu.

Việc tìm thú vui trong câu cá cũng giống như bỏ tiền ra để mua nghiệp sát. Người ta đâu hiểu những trò chơi như thế góp phần tạo ra nghiệp sát sanh rất nặng. Nghiệp sát sanh này hoạt dụng như một cản lực, chặn đứng nghiệp sống thọ của con người.

Đức Phật đưa ra bốn tình huống chết vừa nêu nhằm nhắc nhở con người không nên cắt đứt mạng sống của các loài động vật một cách cố ý, cần biết gieo trồng hạt giống sự sống và tình thương. Nếu ta có cơ hội, nên bảo hộ một cách có ý thức bằng cách dấn thân vào những hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái.

Các trường hợp hoạnh tử xảy ra phần lớn nằm trong hai tình huống. Thứ nhất, tình huống do chính mình tạo ra bằng hành động sát sanh, tạo nghiệp một cách có ý thức. Thứ hai, tình huống do người khác tạo ra cho mình. Có những tình huống tạo ra cái chết cho nhiều người cùng một lúc, khiến ta hoảng sợ không dám xuất hiện ở đám đông. Từ năm 1997-1999 tại Ấn Độ, nạn bạo động, khủng bố diễn ra khắp nơi dưới hình thức xung đột ý thức hệ tôn giáo cuồng tín. Người ta nhẫn tâm giết hại lẫn nhau một cách không do dự, nơi nào có đám đông là nơi đó bị đánh bom, nổ mìn, sát hại hàng loạt. Nỗi sợ hãi về cái chết được gieo rắc, phủ trùm khắp cả vùng rộng lớn.

Sự kiện tòa tháp đôi của nước Mỹ bị tấn công vào ngày 11/9/2001 cũng là do phần tử cực đoan của Hồi giáo gây ra, cướp đi sinh mạng hàng ngàn người. Sự kiện khủng bố đó khiến cho cả thế giới bị ám ảnh, chưa có nỗi sợ hãi nào lớn hơn và để lại nhiều di chứng lâu dài về sau, đến độ mỗi khi nhìn thấy thảm họa đau khổ đó được chiếu lại trên truyền hình, không ít người vẫn phải rơi lệ. Ngoài ra, người ta còn sát hại lẫn nhau bằng nhiều hình thức khác như: gửi phong bì có chất độc hóa học, gởi một chiếc cặp có chứa mìn, tẩm thuốc độc trong thực phẩm, hoặc tấn công, khống chế máy bay v.v...

Thiếu chất liệu từ bi của Phật giáo thì sự hận thù, trả đũa sẽ còn gieo rắc khắp mọi nơi, nhất là đối với thân nhân của những nạn nhân bị chết trong thảm họa đau xót ấy. Vì vậy, cần tìm giải pháp ứng xử mềm dẻo, tốt đẹp hơn để ngăn chặn sự gieo rắc của hạt giống sát hại.

Năm 1999, Pakistan và Ấn Độ tranh giành nhau chủ quyền tại vùng đất Kasmir, gây sự giết chóc cho biết bao nhiêu người. Trong thời gian đó, số người bị giết chết cứ tăng dần lên từng ngày, từng giờ, và không chỉ binh lính của hai bên mà còn có cả dân thường với nhiều phụ nữ và trẻ em vô tội. Trong cuộc giao tranh, giết chóc ấy, có một nghĩa cử mà tôi cho rằng phù hợp với tinh thần đạo Phật. Các binh sĩ Ấn Độ giáo sau khi giết chết đối phương, họ giữ xác lại để làm lễ tụng kinh, cầu nguyện, ngồi vài giờ đồng hồ trong thiền định, sau đó mới hạ huyệt chôn xác kẻ địch, và làm mộ bia lưu lại danh tánh.

Có người cho rằng hành động của binh sĩ Ấn Độ giáo chỉ là nghĩa cử ngoại giao, nhằm mục đích lên án tội ác của người Pakistan. Thực tế, dù dưới bất kỳ hình thức nào, ta vẫn thấy đó là cách thức và nghĩa cử cao đẹp. Quả thật, đó là hành vi, biểu hiện của tình người, làm cho cuộc đời hướng về những điều cao cả, tốt đẹp hơn.

Nhìn từ góc độ cuộc chiến, khi hai bên sẵn sàng sát hại lẫn nhau, đứng trước cái chết tức tưởi của những con người đang tràn đầy nhựa sống, nhìn thấy thân phận bất hạnh, khổ đau của họ, người còn sống nên lấy tình nghĩa con người để đối xử với nhau; được như thế thì sự hận thù trong nghiệp sát sẽ được giảm đi rất nhiều. Mặt khác, chính điều này cũng làm giảm tối đa hoạt dụng tạo ra các tình huống chết hoạnh tử cho bản thân.

Khi sự phát triển tâm linh của con người ở mức độ cao sẽ không còn là kẻ thù của nhau nữa. Con người hận thù nhau do bởi lòng sân hận, và nó được kết thành bởi lòng tham và lòng si. Khi lòng sân hận trỗi dậy, ngay lúc ấy cũng bắt đầu xuất hiện lòng si mê. Người có tuệ giác có thể ngăn chặn ngay cơn sân hận đó, bằng không sẽ xuất hiện ngay tâm lý tự ngã, muốn làm điều gì đó để trở thành trục xoay quan trọng trong đối tác. Nếu tình huống đối tác không đáp ứng đòi hỏi ấy thì tỏ ra khó chịu, bực dọc. Từ đó, ba yếu tố tham, sân, si phối hợp lại và tác động với nhau, làm cho ta sống không hạnh phúc và chết không bình an.

(Còn tiếp)

NHỮNG HANG ĐỘNG LINH THIÊNG NHẤT THẾ GIỚI

● **BẮC GIANG** sưu tầm

Ngoài những công trình kiến trúc Phật giáo được con người xây dựng nổi trên mặt đất còn có không ít những kiến trúc rất đẹp khác do thiên nhiên mang đến cho con người, trong số này có 10 hang động linh thiêng vừa được tạp chí National Geographic của Mỹ cập nhật, giới thiệu.

HANG ACTUN TUNICHIL MUKNAL (BELIZE)

Actun Tunichil Muknal hay còn gọi là hang Stone Sepulchre nằm ngầm dưới lòng đất và được xem là hang động lộng lẫy, uy nghi, linh thiêng nhất thế giới hiện nay của Belize (tên cũ là Honduras). Hang dài gần 1,6 km, theo đó, muốn vào được hang người ta phải đi thuyền hơn 1km. Người dân địa phương gọi đây là nơi an nghỉ của Crystal Maiden (Thiếu nữ trong suốt). Trong hang quàn một bộ hài cốt của một thiếu nữ đồng trinh phát ra những tia hào quang huyền ảo. Hang này còn là nơi lưu giữ những mảnh gốm sứ cổ xưa của người Maya có liên quan đến việc thực hành tín ngưỡng, tế thần. Muốn đến thăm hang du khách phải có sức khỏe và phải được hướng dẫn bởi các nhân viên của Viện khảo cổ của Belize.

HANG ELYPHANTA (ẤN ĐỘ)

Hang Elephanta được con người phát hiện từ thế kỷ thứ 5 tại đảo Gharapur ở Ấn Độ, nó ăn sâu vào một ngọn đồi. Mặt trước hang cũng như những bức tường bên trong lưu giữ tượng của các vị thần Hindu cũng như những cổ vật có liên quan đến tôn giáo của người Hindu. Nổi bật là tượng của thần Siva Nataraja cũng như các vũ công trong trang phục lộng lẫy. Tất cả những hiện vật trong hang Elephanta vẫn được bảo toàn hầu như nguyên vẹn mặc dù đã trải qua trên 15 thế kỷ. Một trong những đặc thù của hang Elephanta là nằm trên đảo Gharapuri gần cảng Mumbai, nơi có rất nhiều khỉ, cũng như trung tâm đền đài nổi tiếng của Ấn Độ nên nó thực sự là địa danh du lịch văn hóa, tâm linh rất hấp dẫn.

HANG LONGMEN (TRUNG QUỐC)

Vắt ngang qua hai ngọn đồi Xiangsh và Longmen Shan, phía thượng lưu sông Yi River ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc là hang Longmen hay còn gọi là Dragon's Gate (Miệng rồng), một liên hợp đền đài Phật giáo rất uy nghi tráng lệ. Chính xác gồm 2.345 hang và hốc thờ nhỏ, 2.800 bia, câu đối, 43 chùa tháp có niên đại từ tiền thời nhà Ngụy (493 SCN). Trong những năm gần đây hang Longmen trở nên nổi tiếng bởi vẻ đẹp tự nhiên cũng như những điều huyền bí làm du khách đến ngày một đông.

HANG DAMBULLA (SRI LANKA)

Dambulla là một liên hợp hang động gồm 5 điện miếu thờ Phật được hoàng đế Valagambabu ra chiếu công nhận hồi thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên và trở thành điểm đến tâm linh, thực hành tín ngưỡng rất sôi động cho những người hành hương trong suốt hơn 20 thế kỷ qua. Dambulla không chỉ có lợi thế về địa lý mà còn là kiến trúc lộng lẫy, uy nghiêm những bức tường được trang trí lộng lẫy, sơn son thiếp vàng cùng với những bức tượng phát ra những ánh sáng mờ ảo. Tất cả những bức tượng, cổ vật ở hang Dambulla đều có nguồn gốc cổ xưa, nói về văn hóa của người Sri Lanka, đặc biệt là văn hóa Phật giáo. Do tọa lạc ở địa danh thuận lợi, ngay trên tuyến đường Sigiriya đi Kandy, cách Sigiriya 20 km nên Dambulla thu hút rất đông du khách đến thăm.

HANG CORYCIAN (HY LẠP)

Trong thần thoại Hy Lạp thì hang Corycian tọa lạc ở vùng núi Nount Parnassus, gần thành phố Arachora là nơi thờ thần Pan và các nữ thần khác. Trước cửa hang có một

tảng đá khổng lồ dùng làm bệ thờ. Hang Corycian có kiến trúc tự nhiên rất đẹp, ngoài ra còn có những bức tượng thờ các nữ thần do con người tạo ra và là nơi du lịch tôn giáo, văn hóa rất nổi tiếng của Hy Lạp hiện nay.

HANG MINOAN (HY LẠP)

Hang Minoan hay còn gọi là hang thời kỳ đồ đồng, nằm ở địa phận tỉnh Grete, nơi có tới trên 3.000 hang động lớn nhỏ, tất cả đều có liên quan đến thánh thần hoặc thần thoại Hy Lạp, và văn hóa tín ngưỡng của người Minoans, đây là nền văn minh thời đại đồ đồng kéo dài từ năm 2600 năm đến 1100 năm trước Công nguyên. Trong số này có hang Diktern là nơi linh thiêng nhất vì nó là nơi sinh ra Zeus hoặc hang Idaian nơi cất giấu Zeus v.v..

HANG ST. PAUL'S GROTTO (MALTA)

Hang St Paul's Grotto được con người phát hiện ra vào năm 60 sau Công nguyên, sau đó được dùng làm nơi giam giữ các tù nhân La Mã. Trong Kinh Thánh, điều 28 có ghi, Paul đã được người Malta đối xử tử tế khi ông bị giam trong hang này, được điều trị bởi những phép nhiệm màu, nhất là khi bị rắn độc cắn và cũng từ tích nói trên mà người Malta xem ông như là một vị thánh, sau này hang đã được đặt theo tên ông.

ST MICHAEL'S SHIRINE (ITALIA)

Thực ra St Michael's Shirine là một điện thờ kiểu hang

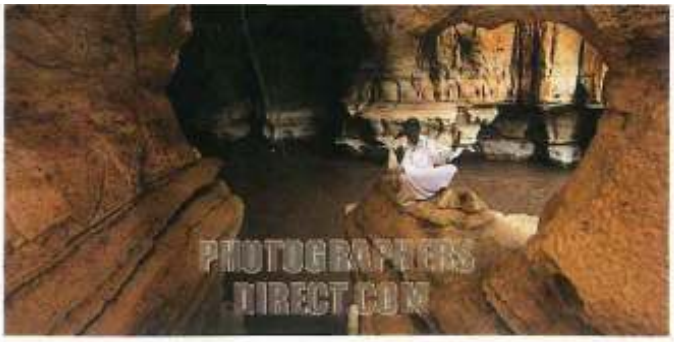

động, tọa lạc tại vùng núi Monte Sant Angelo là nơi rất linh thiêng huyền bí. Theo truyền thuyết của người Cơ đốc thì hang St Michael's Shirine được tổng thiên thần Michael chọn làm nơi cúng tế. Vào năm 490 sau CN, Thánh Michael đã được bổ nhiệm làm giám mục vùng Sipontun và tuyên thệ lấy hang làm nơi cho những người dân trong vùng thực hành tín ngưỡng. Ngày nay những cổ vật thuộc về St Michael's vẫn còn được lưu lại nguyên vẹn trong hang.

HANG GROTTE DE FONT-DE-GAUME (PHÁP)

Hang Grotte de Font-de- Gaume gọi tắt là hang GFG ra đời cách đây ít nhất 15.000 năm. Một trong những đặc thù của hang GFG là trên tường trang trí những ký tự, hình vẽ nói về động vật như bò rừng, ngựa, voi ma mút, hươu, nai, hổ, báo...bằng màu sắc rực rỡ và sinh động. Mục đích là nhằm tôn vinh nghề đi săn, cuộc sống của những người đương thời và những gì có liên quan đến Phật giáo.

HANG SOF OMAR (ÊTHIOPIA)

Đứng cuối danh sách là hang Sof Omar được con người phát hiện ra từ thế kỷ thứ 12, nằm ở công viên quốc gia Bale Mountais. Đây không chỉ là hang đá vôi mà còn là địa danh linh thiêng nói về Đạo Hồi, một tín ngưỡng phát triển mạnh ở khu vực này. Sof Omar đã chính thức cho mở cửa từ đầu thế kỷ 12 và được sử dụng như một nhà thờ, bởi nó có cấu trúc rất rộng, ăn sâu vào trong lòng đất, có cả những kiến trúc tự nhiên như trụ cột, trụ tường, nhà vòm và những nơi thoáng rộng khác , một thánh đường tự nhiên rất hoàn hảo, đẹp cả về kiến trúc lẫn thuận lợi về mặt địa lý.

TRUNG QUỐC TÌM THẤY PHẬT GIÁO HOA NIÊN ĐẠI 3.000 NĂM TUỔI

Theo nguồn tin nước ngoài, mới đây người ta đã được tìm thấy trong nhà, dưới một máy giặt của một nữ tu ở vùng núi Lộc Sơn, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc một bông hoa quý hiếm. Đây là bông hoa Phật giáo hay Phật giáo hoa có tên là Youtan Poluo hay Udumbara. Theo truyền thuyết Phật giáo thì cứ 3.000 năm hoa này lại nở một lần, đường kính hoa không quá 1mm. Bông hoa nói trên được phát hiện rất tình cờ khi nữ tu Miao Wei, 50 tuổi vệ sinh nhà cửa. Ban đầu Miao Wei cho rằng nó là trứng côn trùng nhưng ngày hôm sau bà quan sát thấy nó nở tới 18 hoa trắng nhỏ xíu và có mùi thơm rất đặc biệt. Người dân địa phương tin rằng việc tìm thấy hoa Poluo Youtan là điềm lành. Udumbara hay Udambara trong tiếng Phạn có nghĩa là " bông hoa tốt đẹp của trời ban cho."

NHẬT BẢN ĐƯA PHẬT GIÁO ĐẾN VỚI GIỚI TRẺ BẰNG ÂM NHẠC

Một nhà sư Nhật Bản ở Tokyo tên là Kansho Tagai, 49 tuổi đã được mọi người gọi bằng cái tên trìu mến là MC Hạnh phúc hay Mr. Hạnh phúc bởi ông có sáng kiến rất hay, sử dụng âm nhạc như rap, hip hop và đồng ca để đưa Phật giáo đến với giới trẻ. Sở dĩ thầy Kansho Tagai đưa ra sáng kiến này là vì có nhiều người cho rằng Phật giáo là quá khó hiểu nhưng nếu được truyền đạt theo lối hiện đại, nói ngắn gọn là được hát như một ca khúc nhạc rap hay những cuốn phim, tác phẩm nghệ thuật thì giới trẻ có thể tiếp thụ dễ hơn, nó giống như bất kỳ một giáo pháp học nào mà khoa học hiện đại đang áp dụng. Kết quả, ý tưởng của thầy Kansho Tagai đã và đang mang lại nhiều điều bất ngờ. Theo đó, nhiều chùa ở Nhật Bản trước đây thường đóng cửa thì nay đã có rất nhiều thanh niên nam nữ đến thăm, tâm sự và có cả những người đã mạnh dạn gọi điện thoại đến để nhờ thầy tư vấn. Cũng theo thầy Kansho Tagai thì Phật giáo đã được truyền bá vào Nhật từ thế kỷ thứ 6, trở thành một tôn giáo chính thống, nhưng việc hiểu và thực hành tôn giáo này đang bị mai một, song nếu một ai đó, kể cả người dạy lẫn người học nếu có tâm, lòng kiên trì và có phương pháp mới thì sẽ thành công bởi nó là thứ khoa học đích thực.

ẤN ĐỘ KHÔI PHỤC NGÔI ĐỀN CỔ NHẤT Ở KAIMUR

Cơ quan khảo cổ Ấn Độ (ASI) vừa công bố cho biết họ sẽ thực hiện dự án khôi phục đền Mundeshwari Mandir tại Kaimur theo thủ tục quy định sau khi khi Ban Tôn giáo nhà nước cho phép. Mundeshwari là ngôi đền " sống" lâu đời nhất tại Ấn Độ, nơi được xem là tín ngưỡng Phật giáo từng tồn tại gần 2000 năm mặc dù mọi di tích ở đây vẫn còn nguyên vẹn như các vị chư vị Mandaleshvara Mahadeva và Mundeshwari Bhavani. Đây là ngôi đền được xây dựng bởi Hoàng đế Maharaja Dutthagamani (101-77 TCN) và theo các chuyên gia thì đây là nơi đã từng cấp "hộ chiếu" cho khách hành hương đi qua Sri Lanka và đảm bảo an toàn trong cuộc hành trình của những người hành hương này tới các vương quốc lân cận. Việc tu bổ đền Mundeshwari Mandir vì vậy là rất cần thiết bởi nó đã bị xuống cấp nghiêm trọng, nhất là mái và cấu trúc đỡ bên trong.

SRI LANKA XÂY DỰNG TRUNG TÂM PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

Đầu tháng 2/2010, Tổng thống Sri Lanka, Mahinda Rajapaksa đã tham dự lễ hội khởi công, đặt tấm đá cho công trình xây dựng Trung tâm Phật giáo Quốc tế có tên là Sri Sambuddha Jayanthi, tại đường Havelock ở Nedimala, ngoại ô thủ đô Colombo. Sau khi hoàn thành, trung tâm này sẽ là liên hợp in ấn phát hành và cung cấp thông tin Phật giáo lớn nhất thế giới. Liên hợp gồm 12 tầng, có các phòng ban phước của Sangha Maha và Nikayas, một hội trường 600 chỗ với đầy đủ các trang thiết bị nghe nhìn hiện đại phục vụ cho việc học ngôn ngữ và phương tiện

cho công tác tuyên truyền của Giáo Pháp Nedimala và xúc tiến các hoạt động nghiên cứu Phật pháp. Cũng trong dịp này, bà Ranjani Herath, phu nhân cựu Bộ trưởng S.B. Herath đã trao Tổng thống Rajapaksa 20 triệu rupe để xây dựng trung tâm.

LÀO TÌM THẤY NHIỀU TƯỢNG VÀ THÁP CHỨA HÀI CỐT Ở TỈNH BOKEO

Theo Cục Di sản quốc gia Lào, mới đây các nhà khảo cổ nước này đã tìm thấy bức tượng cao trên 4 mét và 11 bức tượng Phật bằng đồng tại khu vực sông Mekong ở tỉnh Bokeo. Ông Viengkeo Souksavatdy, Phó Tổng Giám đốc Cục Di sản quốc gia thuộc Bộ Thông tin và Văn hóa cho biết đây là những di tích quý hiếm có từ thế kỷ 13 hoặc 14 thuộc triều Lane Xang, thuộc về thành phố cổ có tên là Souvannakhomkham nơi đã từng được xem là trung tâm văn hoá, tín ngưỡng Phật giáo lớn nhất khu vực nhưng người ta vẫn chưa hiểu tại sao những ngôi đền này lại bị chìm sâu dưới lòng đất. Các di tích trên đã được chuyển đến đền Dongsavanh huyện Tonpheuang để phục vụ cho việc nghiên cứu

NGA CẤP ĐẤT XÂY CHÙA

Đầu năm vừa qua ông Sergei Baidakov, phó thị trưởng thành phố Mátxcơva cho biết, chính quyền thành phố đã quyết định cấp đất trên đồi Poklonnaya Hill, khu tưởng niệm các cựu binh Chiến tranh Thế giới thứ II ở phía tây thủ đô cho mục đích xây dựng một ngôi chùa Phật giáo với diện tích gần 1 héc ta. Cũng theo ông Sergei Baidakov thì chủ trương xây dựng một ngôi chùa Phật này đã có từ lâu nhưng chưa được giải quyết vì nó có liên quan đến nhiều vấn đề, nhất là khi lập dự án xây dựng, chỉ thị của thị trưởng thành phố về việc xây dựng các cơ sở thờ tự đại diện cho tín đồ các tôn giáo bị tử nạn trong chiến tranh lại không được đề cập trong dự án này. Đồi Poklonnaya Hill hiện đã có nhà thờ Chính Thống giáo, đền Hồi giáo và nhà thờ Do Thái giáo. Bốn tôn giáo truyền thống của Nga là Chính Thống giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo và Phật giáo.

PHẬT ĐIỆN BẰNG THÉP KHÔNG GỈ ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

Thái Lan hiện đang xây dựng một Phật điện hoàn toàn bằng thép không gỉ tại tỉnh Kanchanaburi, cách Bangkok 130 km. Đây là phật điện của chùa Pak Lam Kha-Khaeng được chế tác từ thép không gỉ, vừa mang tính độc đáo, ấn tượng lại rất trang nghiêm và được xem là Phật điện duy nhất thế giới hiện nay bằng vật liệu độc đáo này, thể hiện tài nghệ chạm khắc thủ công, tinh xảo của các nghệ nhân người Thái, kích thước rộng 4,5m, cao 12m và dài 9,5m. Theo nhà sư trụ trì của chùa thì ông muốn tạo một sự khác biệt thông qua công trình nói trên, vừa mang tính khoa học, bền vững lại đẹp về mặt kiến trúc. Dự kiến phải mất 7 năm với chi phí 30 triệu Baht công trình mới xong. Ngoài Phật điện trên còn có tượng Phật lớn bằng thép không gỉ cao 15m cũng được xây dựng trong khuôn viên của chùa để tôn vinh Đức Vua Bhumibol Adulyadej.

KHẮC NAM

Đón nhận Xá lợi Phật

Hòa thượng Thích Thanh Từ trao Xá lợi Phật để tôn trí

Hành lễ yên vị Xá lợi Phật

Đoàn Giáo phẩm Việt Nam trước tháp Đại Giác Ngộ

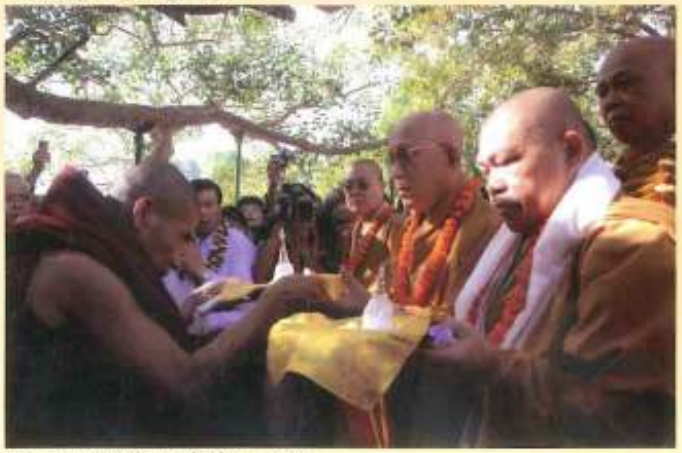

Đón ngọc Xá lợi tại Bồ Đề Đạo Tràng

Rước Xá lợi Phật về đến sân bay Nội Bài

Ai cũng muốn chiêm bái Xá lợi Phật

Các Chư tăng, Tôn đức cung nghinh Xá lợi Phật

Hòa thượng Thích Thanh Từ tại lễ đón ngọc Xá Lợi ở chùa Bái Đính

Siêu xe Hummer H3 dùng để rước ngọc Xá lợi về Bái Đính

Hỏi: Đa số Phật tử chúng ta đều quen thuộc với các ngày lễ trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa (Mahayana). Chuyên mục có thể cung cấp cho chúng tôi thông tin về các ngày lễ chính trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) được không?

Đáp: Rằm tháng Giêng - Ngày Đại hội Chư Thánh Tăng *(Magha Puja)*: Kỷ niệm ngày 1250 vị A La Hán đệ tử của Đức Phật, tuy không hẹn trước mà cùng nhau về đảnh lễ Ngài. Trong dịp này, các vị tỳ kheo cùng nhau tụng đọc lần đầu tiên 227 điều giới luật. Sau đó, Đức Phật có giảng một bài pháp, tóm tắt qua các câu kệ được ghi lại trong kinh Pháp Cú:

Không làm mọi điều ác.
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời Chư Phật dạy. (PC 183)

Chư Phật thường giảng dạy;
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng;
Niết Bàn quả tối thượng;
Xuất gia không phá người;
Sa môn không hại người. (PC 184)

Không phỉ báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời Chư Phật dạy. (PC 185)

Đây cũng là ngày kỷ niệm Phật Di chúc, như đã ghi lại trong kinh Đại Bát Niết Bàn *(Trường Bộ Kinh)*, khi Đức Phật cho biết rằng Ngài sẽ nhập diệt sau 3 tháng.

2. Rằm tháng Tư - Ngày Tam Hợp *(Vesakha Puja)*: Lễ Tam Hợp là lễ kỷ niệm 3 dịp trọng đại: Phật đản, Phật Thành đạo, và Phật nhập Niết Bàn. Đây là ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, và ngày Đản sinh này đều được mọi tông phái tôn trọng. Theo kinh điển Nguyên thủy, Đức Phật sinh năm 623 trước C.N, xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi. Ngài hoằng dương Chánh Pháp trong 45 năm và nhập diệt năm 543 trước C.N khi Ngài 80 tuổi.

3. Rằm tháng Sáu - Ngày Chuyển Pháp Luân *(Asalha Puja)*: Đây là ngày Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên - Chuyển Pháp Luân *(Tương Ưng Bộ Kinh)* - về Tứ Diệu Đế và Bát Chính Đạo, cho 5 anh em Kiều Trần Như. Còn gọi là ngày Tăng Đoàn *(Sangha Day)*, vì sau khi giảng bài pháp đó, anh em Kiều Trần Như xin quy y với Đức Phật và trở thành những vị tăng sĩ đầu tiên của Phật Giáo. Trong truyền thống Nam Tông, sau ngày này là các vị tỳ kheo bắt đầu nhập hạ (an cư kiết hạ) trong 3 tháng.

4. Rằm tháng Chín - Ngày Tự Tứ *(Pavarana Day)*: Còn gọi là ngày Xuất hạ, sau 3 tháng nhập hạ của chư tăng. Sau đó, một buổi lễ Dâng Y Ka-thi-na được cử hành trong tháng do các cư sĩ tổ chức, cúng dường tứ vật dụng đến chư tăng để các ngài tỳ kheo xuất viện đi hoằng dương đạo pháp.

5. Rằm tháng Mười - Ngày Quán niệm *(Anapanasati Day)*: Còn gọi là ngày Tĩnh tâm, kỷ niệm ngày Đức Phật giảng một bài kinh rất quan trọng trong việc hành thiền. Đó là bài kinh Quán niệm hơi thở *(Anapanasati Sutta)*, đã được ghi lại như là bài kinh số 118 trong Trung Bộ Kinh.

Theo ghi chép của **Bình Anson**,
Perth, Western Australia

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Thích Nhật Từ	Website Đạo Phật Ngày Nay	640.000
2	Vũ Thục Trinh	Thời Báo Ngân hàng	100.000
3	Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	P101 - B13 Khu tập thể Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội	100.000
4	Ông Phạm Ngọc Hà	Số 68 phố Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100.000
5	Lê Mạnh Thắng	P8-M7 Bùi Ngọc Dung, Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.000.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoằng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Mừng Xuân An Lạc

Mười công đức ấn tống kinh

Một là, những tội lỗi đã gây ra từ trước đến nay được tiêu trừ, nếu như đã mang những nghiệp duyên nặng nề thì sẽ được chuyển hóa thành nhẹ nhàng.

Hai là, thường được các thiên Thần ủng hộ, tránh được các tai ương hoạn nạn, ôn dịch, nước lửa, trộm cướp, đao binh, tù ngục ...

Ba là, vĩnh viễn tránh khỏi những quả báo đau khổ, oán cừu, oan trái của nhiều đời và hiện tại.

Bốn là, Long Thiên Hộ Pháp thường gia hộ nên những loài Dạ xoa, ác quỷ, rắn độc, hùm beo đều tránh xa, không dám nhiễu hại.

Năm là, thân và tâm luôn được an vui, ngày không gặp việc nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng, diện mạo hiền sáng, mạnh khỏe, an lành, việc làm thuận lợi, kết quả tốt đẹp.

Sáu là, tâm không mong cầu phúc báu giàu sang, nhưng tự nhiên cơm ăn áo mặc được đầy đủ, gia đình trên thuận dưới hòa, con cháu đời đời hưởng lộc.

Bảy là, lời nói cho đến việc làm đều khiến mọi người sinh tâm vui vẻ, đi đến đâu cũng được mọi người chào đón niềm nở, kính mến, khen ngợi và tin tưởng.

Tám là, nếu mắc phải những chứng bệnh mê muội thì sẽ được trở nên thông minh lanh lợi, thân thể luôn được cường tráng khỏe mạnh, nếu phải ở những nơi thâm sơn biên địa, thì những nơi ấy cũng trở nên thịnh vượng, sung túc. Tâm thức luôn hướng về chính đạo, sau khi mạng chung sẽ được sinh thiên.

Chín là, khi tái sinh nếu là nam thì sẽ trở thành vương tôn công tử, nếu là nữ thì sẽ trở thành thiên mỹ nhân, tướng mạo đoan trang, tâm trí siêu việt, phúc lộc tràn đầy.

Mười là, thương tất cả chúng sinh như thân bằng quyến thuộc, vì chúng sinh mà gieo trồng tất cả căn lành. Nhờ công đức ấy mà thường gặp được các Đức Phật, nghe pháp, siêng năng tu tập, cuối cùng được thành Phật quả.

Ấn Quang Tổ Sư dạy: Ấn tống kinh được vô lượng công đức như vậy, nên vào những dịp chúc thọ, thành hôn, cầu phúc, cầu tiêu trừ tật bệnh, cầu siêu độ hương linh... hãy tinh tiến phát tâm bồ đề, ấn tống kinh điển, để gieo trồng cội phúc cho chính mình và thân bằng quyến thuộc.

NAM MÔ CÔNG ĐỨC LÂM BỒ TÁT MA HA TÁT

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
BAN ẤN TỐNG KINH SÁCH

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

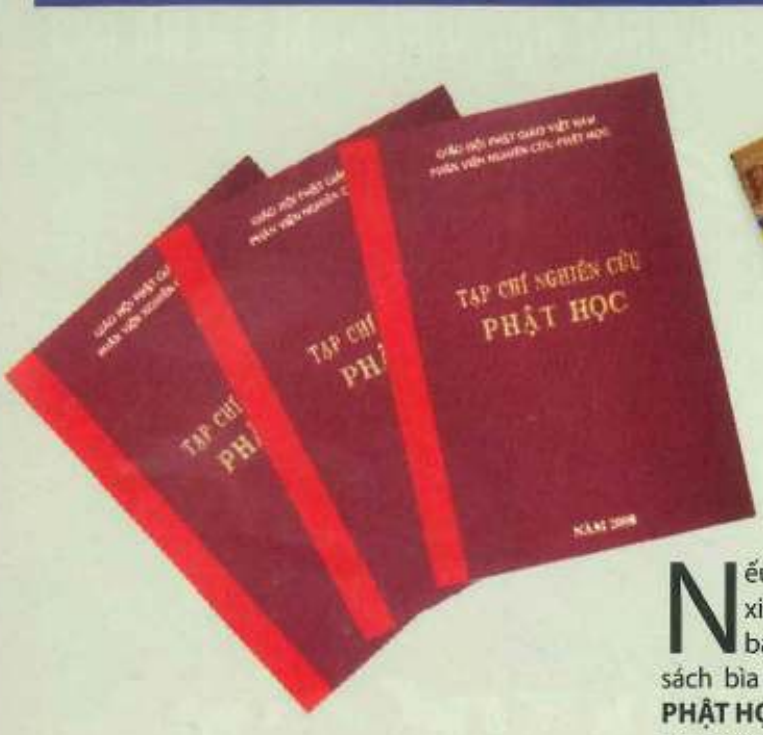

Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 120.000đ bạn đã có trọn bộ năm 2009 được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2008 và 2009 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2008 và 2009 sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 39423887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

HÃY ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2010

Kính mời Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2010 với các kỳ phát hành như sau:

- ☐ Số 1 Xuân 2010 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2010, giá 20.000đ
- ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2010, giá 15.000 đ
- ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2010, giá 20.000đ
- ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2010, giá 15.000đ
- ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2010, giá 15.000đ
- ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2010, giá 15.000đ

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 39423887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam

Số tài khoản: 102010000032825

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
http://www.vincomjsc.com

VINCOM CITY TOWERS
Hanoi's most modern prestigious shopping complex with up to date fashion excellent food and great entertainment.

GREAT SHOPPING
International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX
Great restaurants Variety of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX
(Openning 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD
A SAFE PLACE
TO LEAVE YOUR KIDS
(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games

Gió...
Ảnh: **Phương Đông**